

LỜI CAM ĐOAN

Tên em là: Hoàng Thị Mi

Sinh viên lớp: QT1304K

Khoa: Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Ngành: Kế toán – Kiểm toán.

Em xin cam đoan như sau :

1. Những số liệu, tài liệu trong báo cáo được thu thập một cách trung thực
2. Các kết quả của báo cáo chưa có ai nghiên cứu, công bố và chưa từng được áp dụng vào thực tế.

Vậy em xin cam đoan những nội dung trình bày trên chính xác và trung thực. Nếu có sai sót em xin chịu trách nhiệm trước Khoa quản trị kinh doanh và trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Hải Phòng, ngày 1 tháng 7 năm 2013

Người cam đoan

Hoàng Thị Mi

DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Nội dung
1	TSCĐ	Tài sản cố định
2	CPSX	Chi phí sản xuất
3	NVLTT	Nguyên vật liệu trực tiếp
4	NVL	Nguyên vật liệu
5	SP	Sản phẩm
6	PS	Phát sinh
7	BHXH	Bảo hiểm xã hội
8	BHYT	Bảo hiểm y tế
9	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
10	BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
11	NCTT	Nhân công trực tiếp
12	CNSX	Công nhân sản xuất
13	SXC	Sản xuất chung
14	NVPX	Nhân viên phân xưởng
15	XK	Xuất kho
16	GTGT	Giá trị gia tăng
17	TK	Tài khoản
18	CPDV	Chi phí dịch vụ
19	SXKD	Sản xuất kinh doanh
20	BQ	Bình quân
21	CCDC	Công cụ dụng cụ
22	KC	Kết chuyển

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP..... 1

1.1. Một số vấn đề chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp..... 1

1.1.1 Khái niệm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm..... 1

1.1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất..... 1

1.1.1.2. Khái niệm giá thành sản phẩm..... 1

1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm..... 2

1.1.2.1. Phân loại chi phí sản xuất..... 2

1.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm..... 4

1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm..... 5

1.1.4. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm..... 6

1.1.4.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất..... 6

1.1.4.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm..... 7

1.1.4.3. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang và tập hợp chi phí sản xuất..... 7

1.1.4.3.1. Đánh giá sản phẩm dở dang..... 7

1.1.4.3.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất..... 10

1.1.4.4. Phương pháp tính giá thành sản phẩm..... 12

1.1.5. Nhiệm vụ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm..... 14

1.2. Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm..... 14

1.2.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên..... 14

1.2.1.1. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp..... 14

1.2.1.2. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp..... 16

1.2.1.3.	Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung	17
1.2.1.4.	Tập hợp chi phí sản xuất.....	21
1.2.2.	Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	22
1.3.	Tổ chức luân chuyển chứng từ, sổ sách kế toán trong tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	22
1.3.1.	Hình thức kế toán sử dụng phần mềm trên máy tính.....	23
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG.....		26
2.1.	Khái quát chung về công ty TNHH MTV cấp nước Hải Phòng.....	26
2.1.1.	Lịch sử hình thành và phát triển của công ty.....	26
2.1.2.	Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng	29
2.1.2.1	Sản phẩm và dịch vụ:.....	29
2.1.2.2.	Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh:	29
2.1.2.3.	Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm.....	32
2.1.3.	Đặc điểm bộ máy quản lý của công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng.....	33
2.1.4.	Đặc điểm bộ máy kế toán của công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng.....	37
2.1.5.	Đặc điểm hình thức kế toán của công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng.....	39
2.1.5.1.	Kỳ kế toán.....	39
2.1.5.2.	Chích sách kế toán:.....	39
2.1.5.3.	Chế độ kế toán:.....	39
2.2.	Thực trạng tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV cấp nước Hải Phòng.....	41

2.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty.	41
2.2.1.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.....	41
2.2.1.2. Đối tượng và kỳ tính giá thành.....	41
2.2.2. Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng.....	42
2.2.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	42
2.2.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	56
2.2.2.3. Kế toán chi phí sản xuất chung	71
2.2.2.5. Đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.....	97
2.2.2.6. Kế toán tính giá thành sản phẩm.....	97
CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM NHẪM NÂNG CAO CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG	100
3.1. Định hướng phát triển của Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng	100
3.2. Đánh giá những ưu nhược điểm trong tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng.....	101
3.2.1. Ưu điểm.....	102
3.2.2. Hạn chế	104
3.3. Một số biện pháp hoàn thiện công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành SP nhằm nâng cao công tác quản lý chi phí tại công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng	105
KẾT LUẬN	

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quá trình hội nhập kinh tế và xu thế toàn cầu hóa hiện nay đã tạo ra cho các doanh nghiệp cơ hội để phát triển sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, nhưng đồng thời cùng với nó lại là những khó khăn và thách thức lớn đối với các doanh nghiệp trên con đường tự khẳng định mình. Nó tạo ra sự cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh nghiệp, sự cạnh tranh này chủ yếu xoay quanh vấn đề chất lượng và giá cả. Các doanh nghiệp muốn giành được ưu thế trong cạnh tranh thì phải luôn tìm mọi biện pháp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm nhưng đồng thời cũng phải đạt được mức giá bán cạnh tranh. Điều đó có nghĩa là doanh nghiệp phải luôn tìm cách tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm bởi vì chi phí ảnh hưởng tới lợi nhuận, thông qua đó ảnh hưởng tới sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Nhận thức một cách khoa học, đúng đắn về chi phí là tiền đề quan trọng đưa doanh nghiệp tới mục tiêu hiệu quả. Mặt khác, giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp dùng để đánh giá chất lượng nhiều mặt hoạt động của doanh nghiệp. Giá thành là cơ sở dùng để định giá bán sản phẩm, là cơ sở để hạch toán kinh tế nội bộ, phân tích chi phí, đồng thời là căn cứ để xác định kết quả kinh doanh.

Nhận thức được vai trò hết sức quan trọng của việc quản lý chi phí và giá thành, thông qua quá trình thực tập tốt nghiệp ở Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, đối diện với thực trạng quản lý kinh tế, sự quan tâm của doanh nghiệp về vấn đề chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm kết hợp với nhận thức của bản thân về tầm quan trọng của vấn đề và mong muốn rằng qua đây em có thể củng cố và nâng cao nhận thức của mình về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, chính vì vậy em đã lựa chọn đề tài ***“Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán CPSX và tính giá thành SP nhằm tăng cường quản lý chi phí tại Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng”***.

2. Mục đích nghiên cứu

- Hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.
- Mô tả và phân tích thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí tại công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

- Đối tượng nghiên cứu: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
- Phạm vi nghiên cứu: Số liệu năm 2012 của phòng kế toán tại công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp sử dụng trong kế toán tài chính (chứng từ, tài khoản, tính giá, tổng hợp cân đối)
- Các phương pháp phân tích (phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ)
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu
- Phương pháp chuyên gia

5. Kết cấu khóa luận

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung của khóa luận gồm 3 chương:

- **Chương 1:** Những lý luận chung cơ bản về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
- **Chương 2:** Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng.
- **Chương 3:** Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí tại công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

1.1.1 *Khái niệm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm*

1.1.1.1. *Khái niệm chi phí sản xuất*

Bất cứ một doanh nghiệp nào, để tiến hành sản xuất kinh doanh đều phải có đủ ba yếu tố đó là: tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Sự tiêu hao các yếu tố này trong quá trình sản xuất kinh doanh đã tạo ra các chi phí tương ứng, đó là các chi phí về tư liệu lao động, chi phí về đối tượng lao động và chi phí về lao động sống. Các loại chi phí này phát sinh một cách thường xuyên, luôn vận động và thay đổi trong quá trình tái sản xuất.

Như vậy có thể thấy: Chi phí sản xuất là toàn bộ các hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp đã chi ra trong kỳ dùng vào sản xuất sản phẩm được biểu hiện bằng tiền và tính cho một thời kỳ nhất định.

1.1.1.2. *Khái niệm giá thành sản phẩm*

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ những hao phí về lao động sống cần thiết và lao động vật hóa được tính trên một khối lượng kết quả sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành nhất định.

Giá thành sản phẩm là chi tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng các loại sản phẩm trong quá trình sản xuất kinh doanh, cũng như tính đúng đắn của những giải pháp quản lý mà doanh nghiệp đã thực hiện để nhằm mục đích hạ thấp chi phí, tăng cao lợi nhuận.

1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

1.1.2.1. Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại có nội dung, tính chất, công dụng, vai trò, vị trí trong quá trình sản xuất kinh doanh khác nhau. Để thuận lợi cho công tác quản lý, hạch toán, kiểm tra chi phí cũng như phục vụ cho việc ra các quyết định kinh doanh, chi phí sản xuất kinh doanh cần phải được phân loại theo những tiêu thức phù hợp.

➤ *Phân loại theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế của chi phí)*

Theo cách phân loại này, những chi phí có cùng nội dung kinh tế được xếp vào cùng một yếu tố chi phí, không phân biệt chi phí đó phát sinh ở đâu và mục đích, tác dụng của chi phí đó như thế nào, bao gồm:

- *Chi phí nguyên vật liệu*: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nguyên vật liệu phụ, chi phí nhiên liệu, chi phí phụ tùng thay thế và chi phí nguyên vật liệu khác sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- *Chi phí nhân công*: là các khoản chi phí về tiền lương phải trả cho người lao động, các khoản phụ cấp có tính chất lương, các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn theo tiền lương của người lao động trong doanh nghiệp.

- *Chi phí khấu hao TSCĐ*: bao gồm chi phí khấu hao phải trích trong kỳ của tất cả tài sản cố định được sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp không phân biệt TSCĐ dùng cho quản lý và TSCĐ dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài*: là toàn bộ các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ như: chi phí điện, nước,...

- *Chi phí khác bằng tiền*: là các khoản chi phí bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh ngoài các yếu tố chi phí nói trên.

Phân loại chi phí theo yếu tố cho biết nội dung, kết cấu tỷ trọng từng loại chi phí mà doanh nghiệp sử dụng vào quá trình sản xuất trong tổng chi phí sản

xuất của doanh nghiệp, làm cơ sở cho việc lập, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, lập kế hoạch cung ứng vật tư, lao động, tiền vốn. Tuy nhiên cách phân loại này có nhược điểm là trong thực tế, có những khoản mục chi trực tiếp theo từng yếu tố nhưng các yếu tố đó không được tính trực tiếp vào giá thành thực tế của từng sản phẩm do đó không thể xác định được giá bán phù hợp.

➤ *Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích và công dụng của chi phí*

Theo cách phân loại này, những chi phí sản xuất có cùng công dụng kinh tế được sắp xếp vào cùng khoản mục, không phân biệt tính chất kinh tế của nó như thế nào. Chi phí sản xuất được chia thành các khoản mục sau:

- *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*: Phản ánh toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu...tham gia trực tiếp vào việc sản xuất chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

- *Chi phí nhân công trực tiếp*: Nhân công trực tiếp là những người trực tiếp sản xuất, lao động của họ gắn liền với hoạt động sản xuất, sức lao động của họ được hao phí trực tiếp cho sản phẩm họ trực tiếp sản xuất ra. Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp có tính chất lương và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.

- *Chi phí sản xuất chung*: là chi phí sản xuất phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm nhưng không được tính cho một đối tượng cụ thể và phát sinh trong phạm vi các phân xưởng như tiền lương nhân viên phân xưởng, các khoản trích theo lương, khấu hao máy móc thiết bị, dịch vụ mua ngoài...

Phân loại chi phí sản xuất theo cách này có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí theo định mức, là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

➤ *Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ và khả năng quy nạp chi phí vào các đối tượng chịu chi phí.*

- *Chi phí trực tiếp*: là chi phí liên quan trực tiếp đến từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí như từng loại sản phẩm, công việc, đơn đặt hàng.

- *Chi phí gián tiếp*: là chi phí liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí.

Cách phân loại này có ý nghĩa thuận tụy đối với kỹ thuật hạch toán, trường hợp có phát sinh chi phí gián tiếp, bắt buộc phải áp dụng phương pháp phân bổ thì phải lựa chọn tiêu thức phân bổ cho phù hợp.

Ngoài các cách phân loại trên, chi phí sản xuất còn được phân loại thành biến phí, định phí, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí hoạt động tài chính,... Mỗi cách phân loại đều có vai trò, vị trí riêng trong công tác quản lý chi phí. Do đó, tùy thuộc vào từng doanh nghiệp để lựa chọn cách phân loại phù hợp.

1.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm

Để đáp ứng các yêu cầu của quản lý, hạch toán và kế hoạch hóa giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hóa, giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ, nhiều phạm vi tính toán khác nhau. Một số cách phân loại:

➤ *Phân loại giá thành theo cơ sở số liệu và thời điểm tính giá thành*

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành 3 loại:

- *Giá thành sản phẩm kế hoạch*: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí kế hoạch và số lượng sản phẩm sản xuất kế hoạch. Đây là mục tiêu của doanh nghiệp được bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp lập trước khi quá trình sản xuất sản phẩm bắt đầu, là căn cứ để phân tích, so sánh tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của doanh nghiệp.

- *Giá thành sản phẩm định mức*: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho một đơn vị sản phẩm. Giá thành định mức cũng được xác định trước khi quá trình sản xuất sản phẩm tiến hành. Giá thành định mức là cơ sở để xem xét doanh nghiệp có tiết kiệm hay lãng phí các loại tài sản, vật tư, tiền vốn hay không.

- *Giá thành sản phẩm thực tế*: là giá thành sản phẩm được tính toán và xác định trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế phát sinh. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp sau khi sản phẩm hoàn thành, phản ánh tình hình phân đầu của doanh nghiệp trong quá trình quản lý và sử dụng vật tư, tiền vốn của doanh nghiệp.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định nguyên nhân vượt (hụt) định mức một phần trong kỳ hạch toán.

➤ ***Phân loại giá thành căn cứ vào phạm vi các chi phí cấu thành***

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành hai loại:

- *Giá thành sản xuất*: Là giá thành bao gồm các chi phí sản xuất chế tạo sản phẩm, là cơ sở để tính lợi nhuận gộp.

- *Giá thành toàn bộ*: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Bao gồm giá thành sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm đó

1.1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Quá trình sản xuất là quá trình thống nhất bao gồm hai mặt: mặt hao phí sản xuất và mặt kết quả sản xuất. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm chính là biểu hiện hai mặt đó của quá trình sản xuất kinh doanh. Chúng giống nhau về chất vì đều biểu hiện bằng tiền những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong quá trình sản xuất và chế tạo sản phẩm nhưng chúng khác nhau về mặt lượng. Chi phí sản xuất và tính giá thành có thể khác nhau khi có sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Chi phí sản xuất trong kỳ không chỉ liên quan đến những sản phẩm hoàn thành mà còn liên quan đến sản phẩm đang còn dở dang cuối kỳ và sản phẩm hỏng còn giá thành sản phẩm không liên quan đến chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ và sản phẩm hỏng nhưng lại liên quan đến chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang kỳ trước chuyển sang tức là xác định một lượng chi phí sản xuất nhất định, tính cho một đại lượng kết quả hoàn thành nhất định.

Như vậy chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, chi phí sản xuất là cơ sở hình thành nên giá thành sản phẩm.

Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm được thể hiện:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành sản} \\ \text{phẩm hoàn thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{CPSX dở} \\ \text{đang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CPSX phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CPSX dở} \\ \text{đang cuối kỳ} \end{array}$$

Việc phân biệt trên giúp cho công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành được đầy đủ và kịp thời. Ngoài ra, qua mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành, ta thấy để hạ thấp được giá thành sản phẩm thì một mặt doanh nghiệp phải có biện pháp tiết kiệm chi phí, mặt khác phải có biện pháp quản lý sử dụng chi phí hợp lý, nâng cao năng suất lao động, tăng cường hiệu quả sản xuất sản phẩm.

1.1.4 Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.1.4.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Đối tượng kế toán chi phí sản xuất là phạm vi và giới hạn để tập hợp chi phí sản xuất theo phạm vi và giới hạn đó. Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là khâu đầu tiên trong việc tổ chức kế toán chi phí sản xuất.

Thực chất của việc xác định đối tượng kế toán chi phí là xác định nơi phát sinh chi phí (phân xưởng, đội sản xuất, bộ phận sản xuất, giai đoạn công nghệ,...) hoặc đối tượng chịu chi phí (sản phẩm, đơn đặt hàng,...).

Tùy thuộc vào tình hình cụ thể mà mỗi đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp có thể là:

- Từng sản phẩm, chi tiết từng sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng.
- Từng phân xưởng, giai đoạn công nghệ sản xuất.
- Từng bộ quy trình công nghệ sản xuất, toàn doanh nghiệp.

Xác định đối tượng chi phí sản xuất một cách khoa học, hợp lý là cơ sở để tổ chức kế toán chi phí sản xuất, từ việc tổ chức hạch toán ban đầu đến tổ chức tổng hợp số liệu, ghi chép trên tài khoản sổ chi tiết chi phí sản xuất,...

Các chi phí phát sinh sau khi đã được tập hợp theo từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất sẽ là cơ sở để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ theo từng đối tượng đã xác định.

1.1.4.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành cần phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm được xác định là đối tượng tính giá thành. Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất hàng loạt thì từng loại sản phẩm là một đối tượng tính giá thành. Đối với quá trình công nghệ sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành sẽ là sản phẩm hoàn thành cuối cùng của quy trình công nghệ, còn các doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất và chế biến phức tạp thì đối tượng tính giá thành có thể là nửa thành phẩm ở từng giai đoạn và thành phẩm hoàn thành ở giai đoạn, công nghệ cuối cùng và có thể là từng bộ phận, từng chi tiết sản phẩm và sản phẩm đã lắp ráp hoàn thành.

1.1.4.3 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang và tập hợp CPSX

1.1.4.3.1 Đánh giá sản phẩm dở dang

Quá trình sản xuất của các doanh nghiệp là liên tục do đó tại cùng một thời điểm có các sản phẩm đã hoàn thành và sản phẩm đang chế tạo. Khi hạch toán kế toán phải biết sự chuyển dịch của các chi phí đã bỏ vào sản xuất và tính được giá thành sản phẩm, trong khi một bộ phận chi phí sản xuất đang nằm trong sản phẩm dở. Chính vì vậy, kế toán phải tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Sản phẩm làm dở là khối lượng sản phẩm, công việc còn đang trong quá trình sản xuất gia công, chế biến trên các giai đoạn của quy trình công nghệ, hoặc đã hoàn thành một vài quy trình chế biến nhưng vẫn còn phải gia công chế biến tiếp mới trở thành sản phẩm.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Đánh giá sản phẩm dở dang là xác định và tính toán phần chi phí sản xuất còn nằm trong phần sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Để đánh giá được sản phẩm dở dang, kế toán cần phải xác định được khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ. Tùy thuộc vào đặc điểm sản xuất của từng doanh nghiệp mà sản phẩm dở dang được đánh giá theo một trong các phương pháp sau:

➤ ***Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp***

Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất (70% - 90%), khối lượng sản phẩm dở dang ít và tương đối ổn định giữa các kỳ.

Nội dung của phương pháp: chỉ tính cho sản phẩm dở cuối kỳ phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, còn các chi phí sản xuất khác được tính hết cho sản phẩm hoàn thành cuối kỳ. Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí NVLTT} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Đối với những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản phẩm phức tạp. sản phẩm phải trải qua nhiều giai đoạn chế biến liên tục, khi áp dụng phương pháp này thì giá trị của sản phẩm dở dang cuối kỳ của giai đoạn 2 trở đi được đánh giá theo giá trị nửa thành phẩm giai đoạn trước chuyển sang.

➤ ***Đánh giá sản phẩm dở theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương***

Phương pháp này thích hợp đối với những doanh nghiệp có chi phí vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

sản phẩm dở dang lớn và không ổn định giữa các kỳ, đánh giá được mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang.

Nội dung của phương pháp: tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ cả chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí khác, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ được quy đổi thành khối lượng của sản phẩm hoàn thành tương đương theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang.

- Đối với chi phí bỏ hết một lần ngay từ đầu vào quy trình sản xuất (thường là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp) được phân bổ đều 100% cho cả sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{NVLTT trong} \\ \text{sản phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí NVL dở} \\ \text{dang đầu kỳ} \\ \text{Số lượng SP} \\ \text{hoàn thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí NVL phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \\ \text{Số lượng SP dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng SP} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{Số lượng SP} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

- Đối với chi phí bỏ dần vào quy trình sản xuất (thường là chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) được gọi là chi phí chế biến chi được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành :

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí chế} \\ \text{biến trong} \\ \text{SP dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí chế biến} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \\ \text{Số lượng SP} \\ \text{hoàn thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí chế biến} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \\ \text{Số lượng SP hoàn} \\ \text{thành tương đương} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng SP} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{Số lượng SP} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng SP} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{tương} \\ \text{đương} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Số lượng SP hoàn thành} \\ \text{tương đương} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng SP} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{Số lượng SP} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Mức độ hoàn} \\ \text{thành} \end{array}$$

➤ **Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức**

Phương pháp này áp dụng với các doanh nghiệp đã xây dựng được chi phí sản xuất hoặc giá thành định mức đồng thời khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ khá ổn định (cả về mức độ hoàn thành và khối lượng).

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sản xuất và định mức chi phí ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị từng sản phẩm dở dang theo chi phí định mức.

$$\begin{array}{cccc} \text{Giá trị sản} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Số lượng sản} & & \text{Mức độ} \\ \text{phẩm dở dang} & = & \text{định mức đơn vị} & \times & \text{phẩm dở dang} & \times & \text{hoàn} \\ \text{cuối kỳ} & & \text{sản phẩm} & & \text{cuối kỳ} & & \text{thành} \end{array}$$

1.1.4.3.2 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất là cách thức mà kế toán sử dụng để tập hợp để phân loại các khoản chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ theo các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định.

Thông thường ở các doanh nghiệp hiện nay có hai phương pháp tập hợp chi phí như sau:

➤ **Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp**

Áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh liên quan trực tiếp đến các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định, tức là các loại chi phí phát sinh liên quan có thể xác định được trực tiếp cho đối tượng nào thì sẽ được tập hợp và quy nạp trực tiếp cho đối tượng đó.

Phương pháp này yêu cầu kế toán phải tổ chức công tác hạch toán một cách hệ thống, tỉ mỉ từ khâu lập chứng từ ban đầu, tổ chức hệ thống tài khoản, hệ thống sổ sách kế toán... theo đúng đối tượng tập hợp chi phí đã xác định. Chỉ có như vậy mới đảm bảo các chi phí phát sinh tập hợp theo đúng yêu cầu đối tượng một cách chính xác, kịp thời và đầy đủ.

Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp đảm bảo độ chính xác cao, vì vậy doanh nghiệp cần sử dụng tối đa phương pháp này trong điều kiện có thể cho phép.

➤ **Phương pháp tập hợp và phân bổ gián tiếp**

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán chi phí, không tổ chức ghi chép ban đầu riêng cho từng đối tượng được.

Theo phương pháp này, trước tiên phải tiến hành tập hợp chung các chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng theo địa điểm phát sinh hoặc theo nội dung chi phí sau đó lựa chọn tiêu thức phân bổ thích hợp để phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng kế toán chi phí. Việc phân bổ được tiến hành theo trình tự:

- Bước 1: Chọn tiêu thức phân bổ và xác định hệ số phân bổ chi phí:

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ các đối tượng}}$$

- Bước 2: Xác định mức chi phí phân bổ cho từng đối tượng:

$$C_i = T_i \times H$$

Trong đó:

C_i : Là chi phí sản xuất phân bổ cho từng đối tượng i

T_i : Là tiêu chuẩn phân bổ cho từng đối tượng i

H : Là hệ số phân bổ

Tiêu chuẩn được lựa chọn để phân bổ chi phí cho các đối tượng đòi hỏi phải hợp lý, phù hợp với mức tiêu hao của chi phí cần phân bổ.

Khi xem xét các phương pháp tập hợp chi phí sản xuất cần phải làm rõ, đó là: Không có nghĩa chi phí trực tiếp thì tập hợp trực tiếp, chi phí gián tiếp thì phải phân bổ gián tiếp mà ngay cả chi phí trực tiếp nhiều khi cũng phân bổ gián tiếp cho các đối tượng chịu chi phí, mà không thể tập hợp trực tiếp được. Điều quyết định vấn đề tập hợp trực tiếp hay phân bổ gián tiếp là do mối quan hệ của các khoản chi phí phát sinh với đối tượng chịu chi phí và việc tổ chức hạch toán chứng từ ban đầu quyết định.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1.1.4.4 Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Để tính giá thành sản phẩm có hiệu quả, kế toán sử dụng phương pháp tính giá thành phù hợp với đặc điểm doanh nghiệp của mình.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là phương pháp sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp được để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị của sản phẩm, công việc, lao vụ hoàn thành theo các khoản mục giá thành

Có các phương pháp tính giá thành sản phẩm như: Phương pháp tính giá thành giản đơn, phương pháp tính giá thành phân bước, phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng, phương pháp tỷ lệ, phương pháp hệ số, phương pháp loại trừ chi phí sản xuất phụ, phương pháp định mức.

Trên thực tế kế toán áp dụng một trong các phương pháp tính giá thành có tính chất kỹ thuật – nghiệp vụ sau:

➤ **Phương pháp tính giá thành trực tiếp (giản đơn)**

Phương pháp này thích hợp với những doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, đối tượng tính giá thành phù hợp với đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo.

Theo phương pháp này tổng giá thành được tính bằng cách căn cứ trực tiếp vào chi phí sản xuất đã tập hợp được, chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ để tính ra giá thành sản phẩm theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{sản phẩm hoàn} & = & \text{phẩm dở dang} & + & \text{xuất phát sinh} & - & \text{phẩm dở} \\ \text{thành} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{dang cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

➤ **Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng**

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Đối với doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng của khách hàng kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng.

Đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng riêng biệt.

Việc tính giá thành sản phẩm theo đơn đặt hàng chỉ tiến hành khi hoàn thành đơn đặt hàng, do đó kỳ tính giá thành thường không trùng với kỳ báo cáo. Đối với đơn đặt hàng mà kỳ báo cáo chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp được theo đơn đó đều coi là giá trị dở dang cuối kỳ báo cáo và được chuyển sang kỳ sau.

➤ ***Phương pháp tính giá thành theo giá thành định mức:***

Áp dụng cho tất cả loại hình sản xuất khác nhau với điều kiện các chi phí sản xuất có định mức hợp lý.

- Tính giá thành định mức trên cơ sở các định mức và đơn giá tại thời điểm tính giá thành.

- Xác định số chênh lệch do thay đổi định mức:

$$\text{Số thay đổi định mức} = \text{Định mức mới} - \text{Định mức cũ}$$

- Xác định số chênh lệch do thoát ly định mức

$$\text{Thoát ly định mức} = \text{Chi phí thực tế} - \text{Chi phí định mức}$$

Từ đó, xác định giá thành thực tế sản phẩm:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Giá thành} & & \text{Chênh lệch do} & & \text{Chênh lệch so} \\ \text{thực tế sản} & = & \text{định mức} & + & \text{thay đổi định} & + & \text{với định mức} \\ \text{phẩm} & & \text{sản phẩm} & & \text{mức} & & \text{bình thường} \end{array}$$

Ngoài 3 phương pháp tính giá thành chủ yếu trên, tùy thuộc vào đặc điểm tổ chức khác nhau mà các doanh nghiệp có thể sử dụng một số phương pháp tính giá thành khác như:

- Phương pháp tính giá thành theo hệ số, theo tỷ lệ
- Phương pháp tính giá thành phân bước,...

1.1.5 Nhiệm vụ kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm

Kế toán doanh nghiệp cần phải xác định rõ nhiệm vụ của mình trong việc tổ chức kế toán chi phí và giá thành như sau:

- Nhận thức đúng đắn vị trí quan trọng của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong toàn bộ hệ thống kế toán doanh nghiệp, mối quan hệ với các bộ phận kế toán có liên quan, trong đó kế toán các yếu tố chi phí là tiền đề cho kế toán chi phí và tính giá thành.

- Xác định đúng đắn đối tượng kế toán chi phí sản xuất, lựa chọn phương pháp tập hợp chi phí sản xuất phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp.

- Xác định đối tượng tính giá thành cho phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp và yêu cầu quản lý.

- Tổ chức bộ máy kế toán một cách khoa học, hợp lý trên cơ sở phân công rõ ràng trách nhiệm của từng nhân viên, từng bộ phận kế toán có liên quan đặc biệt bộ phận kế toán các yếu tố chi phí.

- Thực hiện tổ chức chứng từ, hạch toán ban đầu, hệ thống tài khoản, sổ kế toán phù hợp với các nguyên tắc chuẩn mực, chế độ kế toán đảm bảo đáp ứng được yêu cầu thu nhận – xử lý – hệ thống hóa thông tin về chi phí, giá thành của doanh nghiệp.

- Tổ chức lập và phân tích các báo cáo kế toán về chi phí, giá thành sản phẩm, cung cấp những thông tin cần thiết về chi phí, giá thành sản phẩm, giúp các nhà quản trị doanh nghiệp ra được các quyết định một cách nhanh chóng, phù hợp với quá trình sản xuất – tiêu thụ sản phẩm.

1.2 Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.2.3 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.2.3.1 Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

➤ *Nội dung chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:*

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu... sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ, dịch vụ.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường được quản lý theo các định mức chi phí do doanh nghiệp xây dựng.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng để sản xuất sản phẩm ở các doanh nghiệp chủ yếu là chi phí trực tiếp, nên thường được tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng căn cứ vào các chứng từ xuất kho vật tư và báo cáo sử dụng vật tư ở từng bộ phận sản xuất. Đối với các khoản chi phí không tập hợp trực tiếp được thì có thể sử dụng phương pháp tập hợp và phân bổ gián tiếp.

➤ *Chứng từ và tài khoản sử dụng:*

Chứng từ để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là: các phiếu xuất kho vật tư, bảng phân bổ vật liệu, công cụ dụng cụ, các phiếu chi (nếu nguyên vật liệu mua về không nhập kho mà xuất dùng trực tiếp cho sản xuất).

➤ *Tài khoản sử dụng:* để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 621 – *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*. Tài khoản 621 không có số dư.

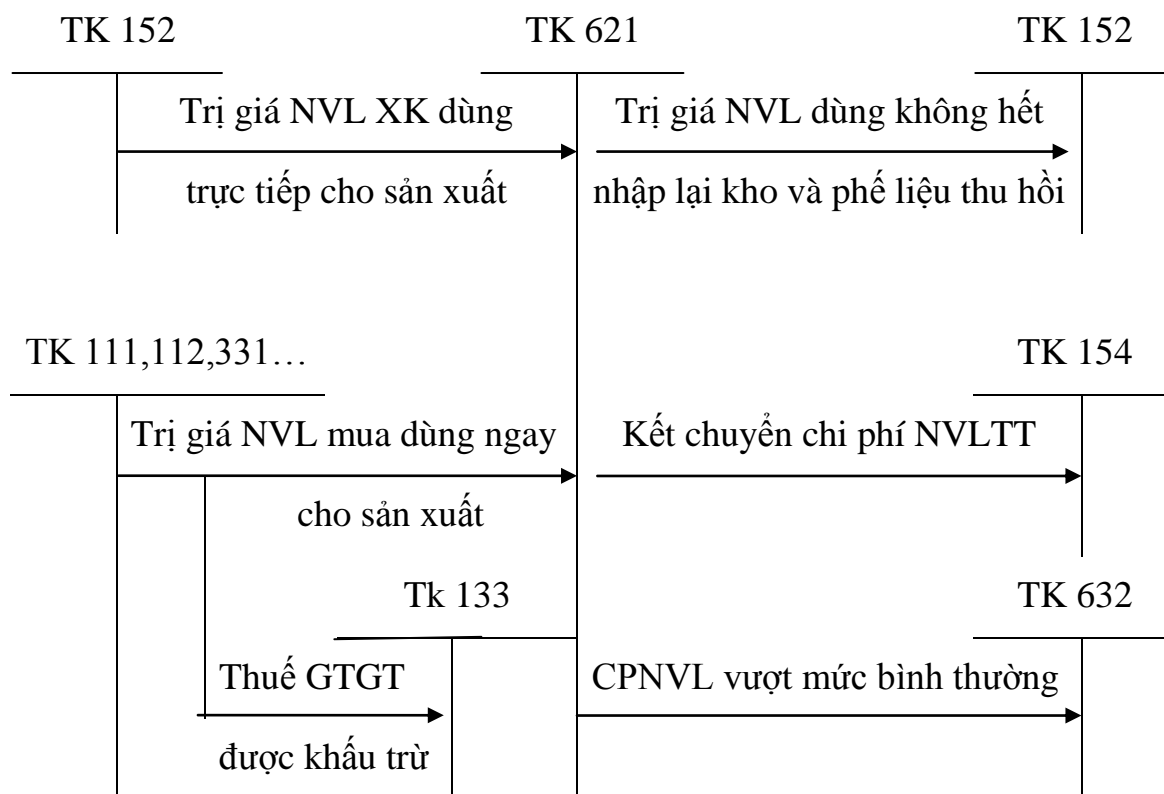
Nợ	TK 621	Có
- Chi phí nguyên vật liệu phát sinh trong kỳ		- Các khoản giảm chi phí - Kết chuyển chi phí NVLTT
Σ PS Nợ		Σ PS Có

✱

➤ *Trình tự kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:*

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Sơ đồ 1.1: Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.2.3.2 Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

➤ Nội dung chi phí nhân công trực tiếp:

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ gồm: tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản phụ cấp có tính chất lương, tiền trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo số tiền lương của công nhân sản xuất. Chi phí về tiền lương được xác định cụ thể tùy thuộc hình thức tiền lương sản phẩm hay lương thời gian mà doanh nghiệp áp dụng.

Giống như chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp thường là các khoản chi phí trực tiếp nên nó được tập hợp trực tiếp vào các đối tượng tập hợp chi phí liên quan. Trường hợp không tập hợp trực tiếp thì chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp chung rồi phân bổ cho từng đối tượng theo tiêu chuẩn phân bổ hợp lý.

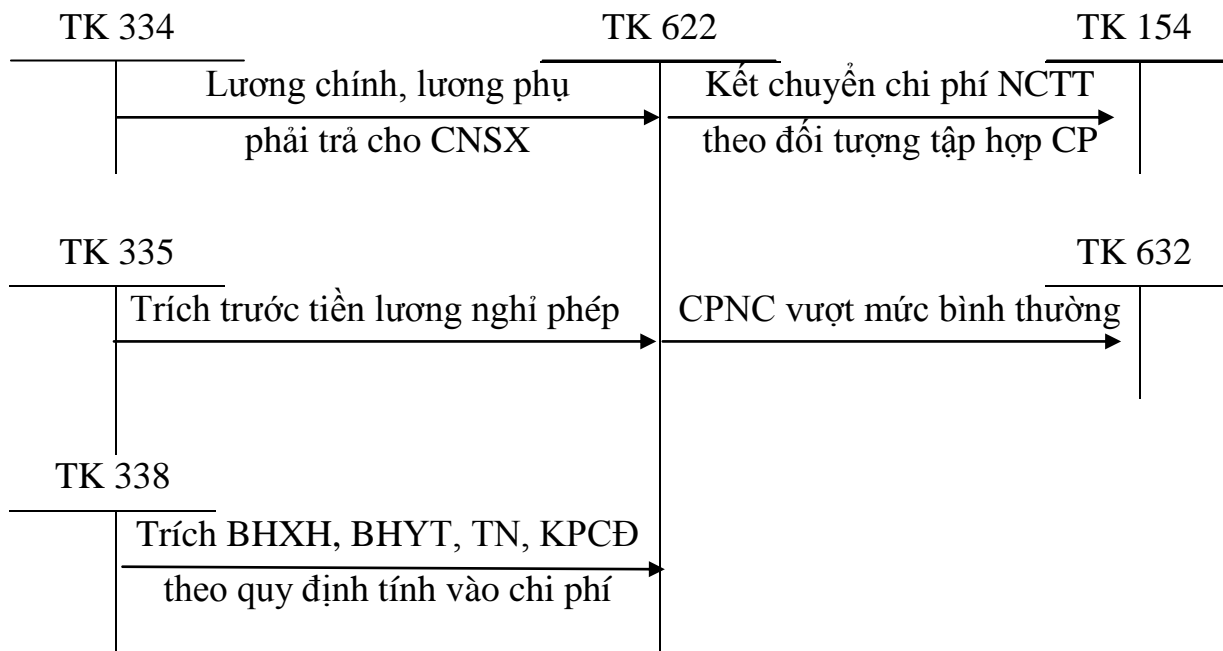
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- *Chứng từ và tài khoản sử dụng:*
 - Chứng từ để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp là bảng chấm công, bảng thanh toán lương và bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương,...
 - Để kế toán chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 622– *Chi phí nhân công trực tiếp*. Tài khoản 622 không có số dư.

Nợ	TK 622	Có
Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ		Kết chuyển (phân bổ) CPNCTT cho từng đối tượng có liên quan để tính giá thành sản phẩm.
Σ PS Nợ		Σ PS Có
✱		

- *Trình tự hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu:*

Sơ đồ 1.2: Kế toán chi phí nhân công trực tiếp



1.2.3.3 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

➤ *Nội dung chi phí sản xuất chung:*

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất.

Chi phí sản xuất chung bao gồm:

- Chi phí nhân viên phân xưởng: là khoản phải trả cho nhân viên phân xưởng, bao gồm: chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp lương, các khoản trích theo lương tính cho nhân viên phân xưởng.
- Chi phí vật liệu: Phản ánh chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng như: vật liệu dùng cho sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ thuộc phân xưởng quản lý, sử dụng vật liệu dùng cho nhu cầu văn phòng phân xưởng.
- Chi phí công cụ sản xuất: Phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ sản xuất dùng cho phân xưởng sản xuất.
- Chi phí khấu hao TSCĐ: bao gồm khấu hao của tất cả TSCĐ sử dụng ở phân xưởng sản xuất như: khấu hao máy móc thiết bị, khấu hao nhà xưởng, phương tiện vận tải,...
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh chi phí mua ngoài để phục vụ cho các hoạt động của phân xưởng như: chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí điện nước,...
- Chi phí khác bằng tiền: Phản ánh chi phí bằng tiền ngoài những khoản chi phí kể trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng.

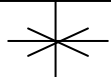
Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng phân xưởng, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí. Cuối kỳ, sau khi đã tập hợp được chi phí sản xuất chung theo từng phân xưởng, kế toán tính toán phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong phân xưởng theo những tiêu thức phân bổ hợp lý.

$$\text{Mức chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ cho từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng chi phí sản xuất chung cần phân bổ}$$

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

➤ *Chứng từ và tài khoản sử dụng:*

- Chứng từ để hạch toán chi phí sản xuất chung là các bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương phản ánh chi phí nhân công thuộc chi phí sản xuất chung, bảng phân bổ vật liệu, công cụ dụng cụ, bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định, các hóa đơn dịch vụ mua ngoài, các phiếu chi,...
- Để hạch toán chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng tài khoản 627 – *Chi phí sản xuất chung* mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất.

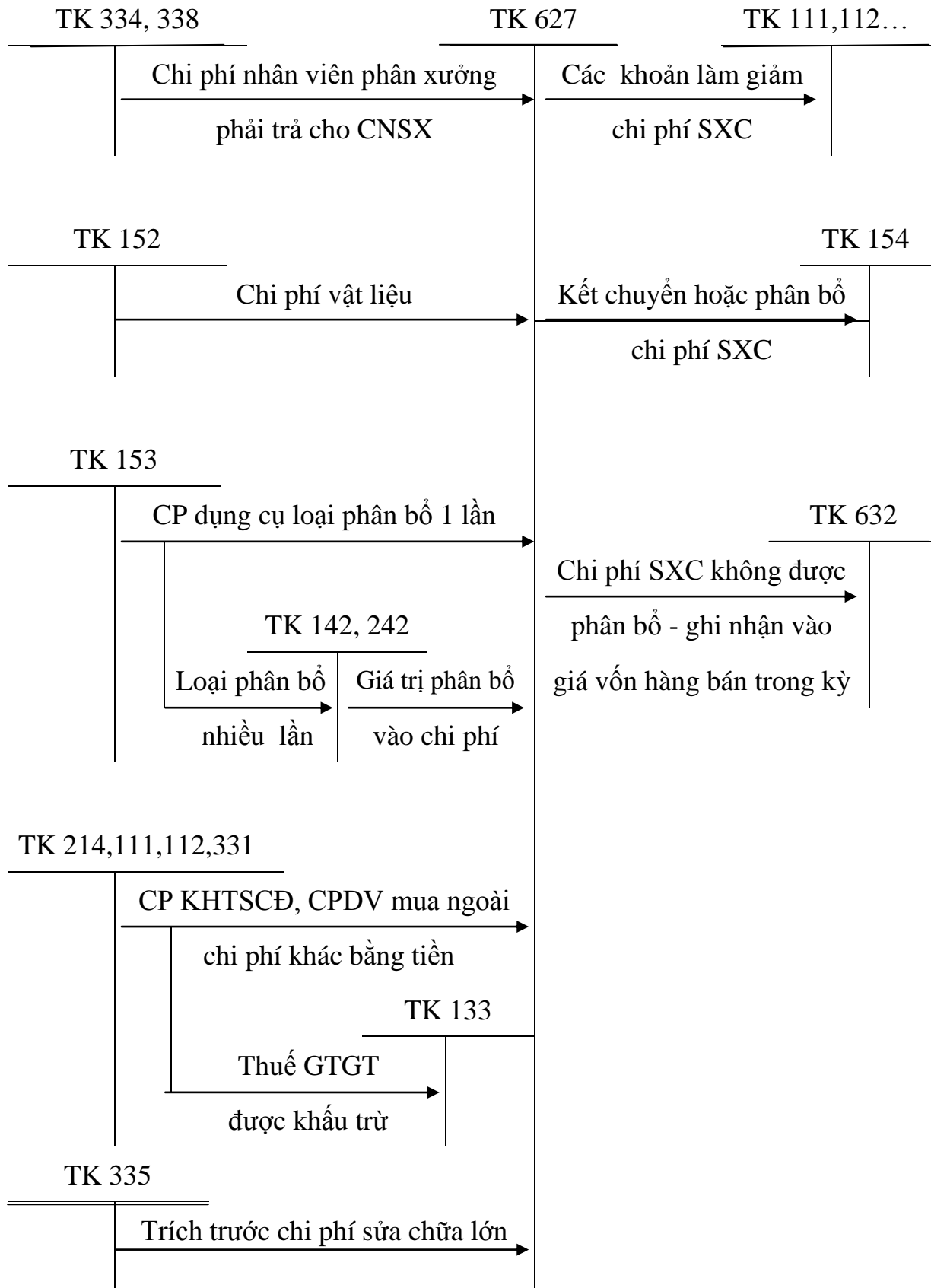
Nợ	TK 627	Có
- Chi phí SXC thực tế phát sinh trong kỳ		- Các khoản ghi giảm chi phí - Kết chuyển (phân bổ) CPSXC cho từng đối tượng liên quan để tính giá thành.
Σ PS Nợ		Σ PS Có
		

Tài khoản 627 không có số dư và được mở 6 tài khoản cấp 2:

- TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng
 - TK 6272: Chi phí vật liệu
 - TK 6273: Chi phí công cụ dụng cụ sản xuất
 - TK 6274: Chi phí khấu hao tài sản cố định
 - TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - TK 6278: Chi phí khác bằng tiền
- *Trình tự hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu.*

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Sơ đồ 1.3: Kế toán chi phí sản xuất chung



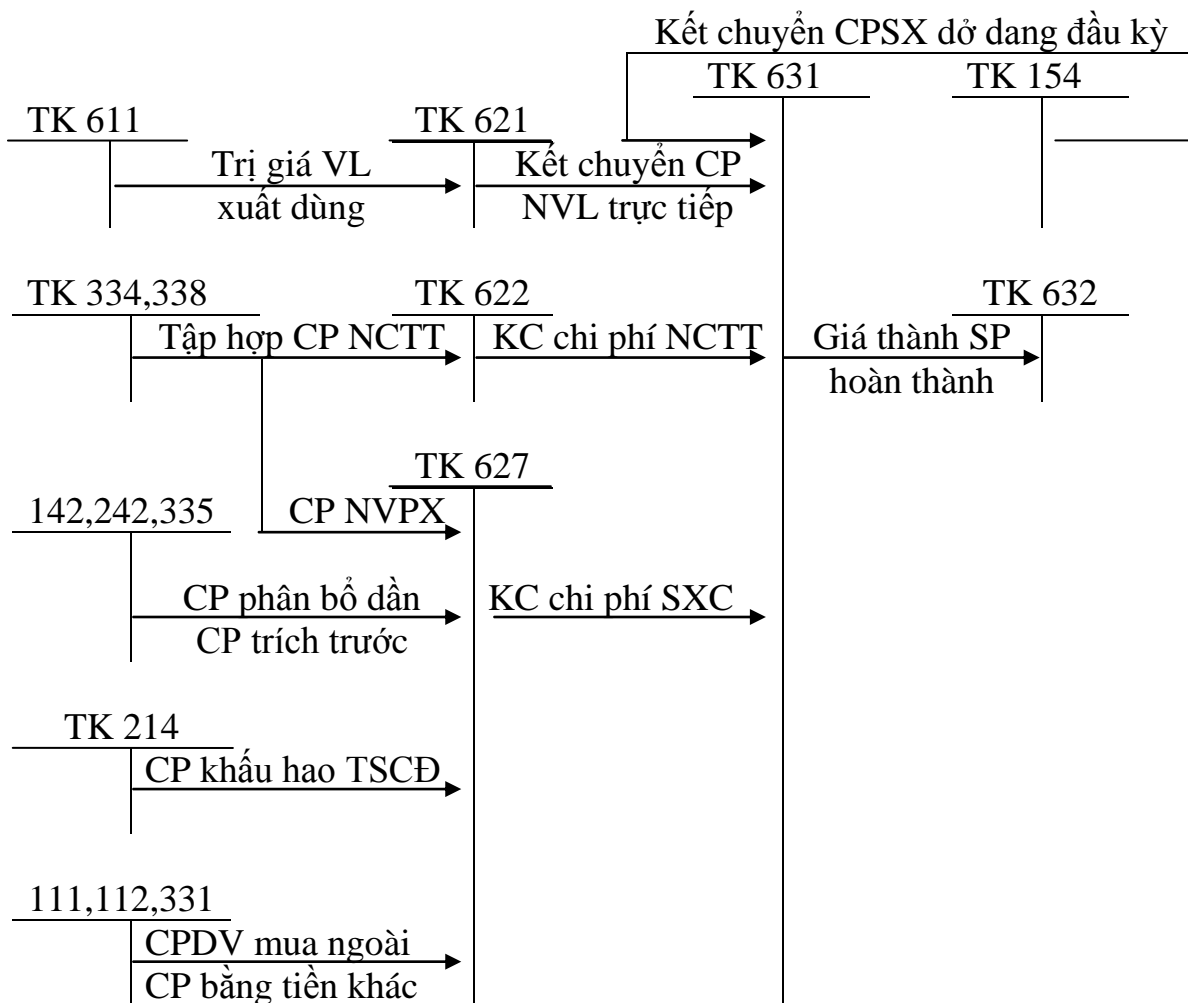
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1.2.4 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ việc tổ chức kế toán các khoản mục chi phí vẫn giống như phương pháp kê khai thường xuyên, được thực hiện trên các tài khoản 621, 622, 627.

Toàn bộ quá trình tổng hợp chi phí sản xuất cuối kỳ được thực hiện trên tài khoản 631 – *Giá thành sản xuất*. Tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chỉ sử dụng để phản ánh và theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Sơ đồ 1.5: Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ



1.3. Tổ chức luân chuyển chứng từ, sổ sách kế toán trong tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Tùy thuộc vào hình thức kế toán doanh nghiệp sử dụng mà các nghiệp vụ kế toán phát sinh liên quan đến kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được phản ánh trên các sổ kế toán tổng hợp theo những hình thức sau: Nhật ký chung, Nhật ký – Sổ cái, Chứng từ ghi sổ, Nhật ký chứng từ, Kế toán trên phần mềm máy tính.

Trong phạm vi khóa luận tốt nghiệp, em đi sâu tìm hiểu hình thức kế toán mà công ty em thực tập sử dụng đó là hình thức Kế toán sử dụng phần mềm máy tính để dễ dàng so sánh với thực trạng công tác tổ chức kế toán tại công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng.

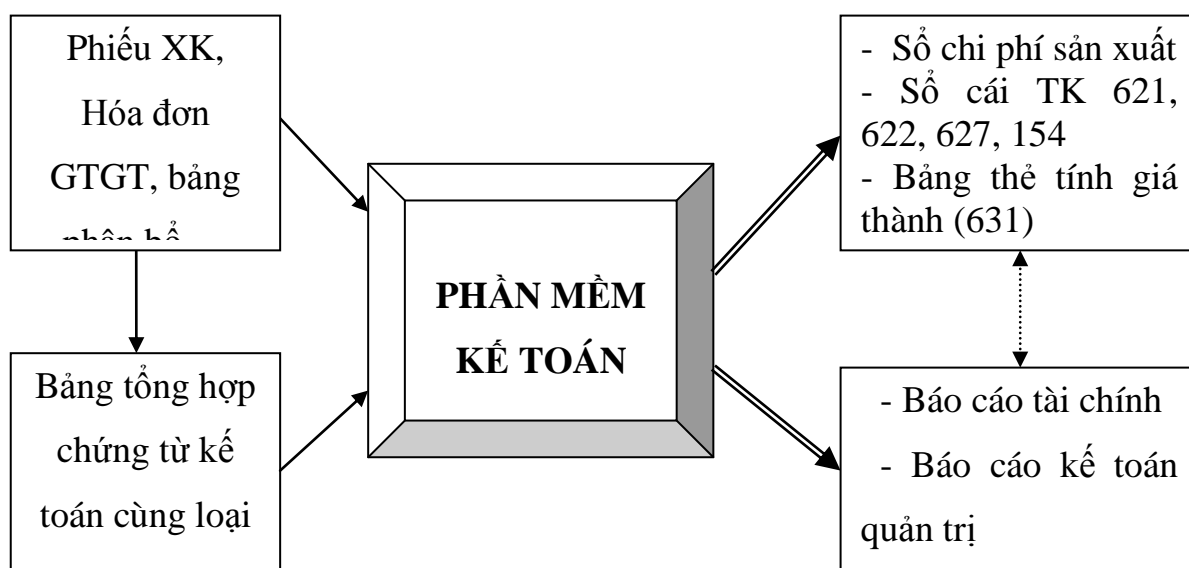
1.3.1. Hình thức kế toán sử dụng phần mềm trên máy tính

➤ Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên. Phần mềm kế toán không thể hiện đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

➤ Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ theo hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

➤ Trình tự ghi sổ:

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ trình tự kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính



Ghi chú

- Nhập số liệu hàng ngày —————→
- In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm ══════════→
- Đối chiếu, kiểm tra ⋯⋯⋯←→

➤ Nhập số liệu trên phần mềm

Để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong một phần mềm kế toán người dùng phải thực hiện 3 bước sau:

Bước 1: Chọn đến phân hệ có liên quan đến kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Bước 2: Chọn loại chứng từ cần nhập số liệu

Bước 3: Nhập số liệu trên màn hình nhập liệu dành cho chứng từ đó

➤ Xem và in báo cáo, sổ kế toán:

Sau khi nhập các số liệu liên quan đến kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, phần mềm sẽ tự động xử lý và đưa ra các báo cáo tổng hợp và các sổ kế toán liên quan. Khi xem các báo cáo, các sổ kế toán người sử dụng cần chọn một số tham số cần thiết như: khoảng thời gian, mức độ tổng hợp, chi tiết,...

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Phần mềm kế toán là một công cụ rất hữu hiệu cho công tác hạch toán kế toán, nó giúp cho các doanh nghiệp giảm bớt được một khối lượng lớn công việc kế toán, đem lại tính chính xác cao. Tuy nhiên, tất cả các quy trình kế toán đều do phần mềm tự xử lý, kế toán chỉ làm khâu nhập liệu và kiểm tra cuối cùng, điều đó đòi hỏi phải chính xác tuyệt đối từ khâu lập chứng từ và nhập liệu.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

2.1. Khái quát chung về công ty TNHH MTV cấp nước Hải Phòng

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty

- Tên đầy đủ: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cấp nước Hải Phòng.
- Tên giao dịch quốc tế: Hai Phong water supply one member limit company
- Địa chỉ: 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng
- SĐT: (84-31)3745.377 Fax: (84-31)3823748
- Số đăng ký kinh doanh: 0204000073
- Mã số thuế: 0200171274
- Công ty 100% vốn đầu tư của Nhà nước
- Website: www.capnuochaiphong.com

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cấp nước Hải Phòng ngày nay được hình thành từ trạm bơm khai thác nước ngầm gồm 2 giếng khoan của người Pháp vào năm 1894, cung cấp nước sinh hoạt cho một bộ phận công chức Hải Phòng thời thuộc địa. Song vì chất lượng nước ngầm quá xấu, bị nhiễm mặn và trữ lượng nước bị hạn chế nên một dự án lớn hơn được hình thành, lấy nước mặt suốt Lán tháp Ưng Bí – Quảng Ninh đưa về Hải Phòng với công suất 5000 m³/ngày đêm, phục vụ cho 25.000 dân nội thành. Số nhân viên vào thời tiếp quản thành phố Hải Phòng là 55 người.

Công ty chính thức được thành lập vào ngày 25/5/1967 với tên gọi ban đầu là nhà máy nước Hải Phòng, sau được UBND thành phố Hải Phòng đổi tên thành công ty cấp nước Hải Phòng theo quyết định 845/QĐ – TCCQ ngày 14/1/1993. Công ty được xác định là một doanh nghiệp nhà nước hoạt động độc

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

lập và theo nghị định 65/CP của chính phủ, công ty cấp nước Hải Phòng thuộc khối doanh nghiệp hoạt động công ích thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và cung cấp các dịch vụ công cộng. Bên cạnh nhiệm vụ chính được thành phố giao là sản xuất và cung ứng nước sạch cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của thành phố, công ty vẫn đảm bảo hiệu quả trong sản xuất kinh doanh phải tự trang trải chi phí sản xuất và làm ăn có lãi.

Ngày 10/8/2006 theo quyết định 1787/QĐ – UBND thành phố về việc phê duyệt chuyển công ty cấp nước Hải Phòng thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cấp nước Hải Phòng do UBND thành phố làm chủ sở hữu, đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0204000073 ngày 3/1/2007 (đăng ký lần đầu) do sở kế hoạch và đầu tư cấp.

- Vốn điều lệ: 240.000.000 đồng
- Hình thức sở hữu: là công ty Nhà nước

Cùng với sự phát triển và quá trình đô thị hóa của thành phố, sau nhiều lần nâng cấp và mở rộng, hiện nay công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cấp nước Hải Phòng đang quản lý 14 xí nghiệp và nhà máy. Trong đó có 7 nhà máy sản xuất nước với tổng công suất lên tới 200.000 m³/ngày đêm. Có thể kể đến những nhà máy chủ yếu sau:

- Nhà máy nước An Dương được khởi công xây dựng năm 1959. Đây là nhà máy sản xuất nước chính, được trang bị hệ thống dây chuyền xử lý nước mặt hoàn chỉnh nhất lấy nước từ nguồn sông Rế qua kênh An Kim Hải, công suất vận hành sau 2 đợt cải tạo lên tới 100.000 m³/ngày đêm. Quy trình sản xuất nước hoàn toàn khép kín và tự động giúp giảm sức lao động, đặc biệt an toàn với môi trường xung quanh.
- Nhà máy nước cầu Nguyệt được xây dựng năm 1987, làm nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt và sản xuất của toàn bộ quận Kiến An và các khu vực lân cận thuộc địa bàn An Lão, nhà máy thu và xử lý nước nguồn lấy từ sông Đa Độ.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- Nhà máy nước Vật Cách đi vào hoạt động năm 1987, ứng dụng công nghệ xử lý nước mặt, lấy nước nguồn từ sông Rế qua kênh Vật Cách. Nhà máy làm nhiệm vụ cấp nước cho khu dân cư và khu công nghiệp Quán Toan, khu Vật Cách Bến Kiền, Tràng Duệ và các khu công nghiệp, dân sinh dọc đường 5 cũ đến ngã ba Sở Dầu và huyện An Dương. Hiện nay, nhà máy nước Vật Cách đã được tách thành công ty cổ phần cấp nước Vật Cách.

- Nhà máy nước Đồ Sơn được xây dựng năm 1959, làm nhiệm vụ cấp nước cho toàn bộ khu dân cư và khu du lịch Đồ Sơn. Nhà máy có công suất 5.000 m³/ngày đêm.

- Nhà máy nước Minh Đức là thành quả của việc thực hiện dự án cấp nước thí điểm thị trấn Minh Đức theo mô hình DBL (thiết kế, xây dựng, cho thuê vận hành) bằng nguồn vốn ODA của chính phủ Phần Lan thông qua Ngân hàng thế giới do công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng làm chủ đầu tư. Hiện nhà máy đang được nhà thầu liên danh công ty TNHH công nghệ môi trường và xây dựng Sài Gòn (SENGO) và công ty TNHH môi trường Việt Nam Xanh thuê vận hành trong thời gian 10 năm.

- Ngoài ra còn có nhà máy Cát Bà, Vĩnh Bảo và một số đơn vị sản xuất phụ trợ như phân xưởng cơ khí vận tải, trạm bơm nước thô:

- Phân xưởng cơ khí vận tải: vận chuyển các vật tư thiết bị cho sửa chữa, lắp đặt công trình cấp nước, sửa chữa máy móc thiết bị.

- Trạm bơm nước thô: khai thác nước nguồn như trạm Quán Vĩnh, trạm Sông He...

Bước ngoặt cơ bản tạo nên những tiền đề cho công ty phát triển là năm 1990 với sự giúp đỡ của chính phủ Phần Lan, sự quan tâm của các cấp các ngành thành phố và sự cố gắng của công ty trong việc nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước của thành phố, trong việc kiện toàn tổ chức và nâng cao năng lực quản lý.

Đặc biệt là năm 1993 với sự đầu tư có hiệu quả của nhà nước và mô hình: “Quản lý cấp nước theo địa bàn phường”, công ty đã có những bước chuyển biến về mặt chất và lượng. Từ một đơn vị trước đó kinh doanh không hiệu quả, nợ thuế nhà nước, đến năm 1995 hoạt động kinh doanh bắt đầu có lãi. Từ đó đến nay, công ty đã chủ động về mặt tài chính, so với năm 1990 doanh thu tăng gấp 6 lần, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước, đời sống của công nhân viên đã được cải thiện đáng kể. Một loạt các công trình cũ đã được loại ra khỏi hệ thống cấp nước, nhiều công trình mới được sử dụng (đặc biệt là dự án 1A bằng nguồn vay ngân hàng thế giới với tổng giá trị 24.6 triệu USD). Nhờ đó mà lượng nước thất thoát giảm từ 70% xuống 15%. Ở các khu vực đã được lắp đặt đồng hồ đo nước, chất lượng nước phục vụ cho người dân cũng ngày càng tốt hơn. Bên cạnh đó, công ty cũng không ngừng củng cố bộ máy quản lý, nâng cao năng lực của các cán bộ công nhân viên bằng cách đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới trong công tác quản lý.

2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng

2.1.2.1 Sản phẩm và dịch vụ:

- Nước sạch dùng cho sinh hoạt và sản xuất
- Kinh doanh các thiết bị, vật tư dùng cho ngành nước
- Lập dự án, tư vấn về đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước
- Khảo sát, thiết kế, thi công các công trình cấp thoát nước
- Dịch vụ, tư vấn lập kế hoạch và thẩm định các công trình thuộc hệ thống cấp nước

Trong đó mặt hàng chủ yếu của công ty vẫn là nước sạch, nguồn thu chính và ổn định đến từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.

2.1.2.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh:

Hoạt động sản xuất nước sạch ở công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng diễn ra liên tục, quy trình công nghệ giản đơn, khép kín, chu kỳ sản

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

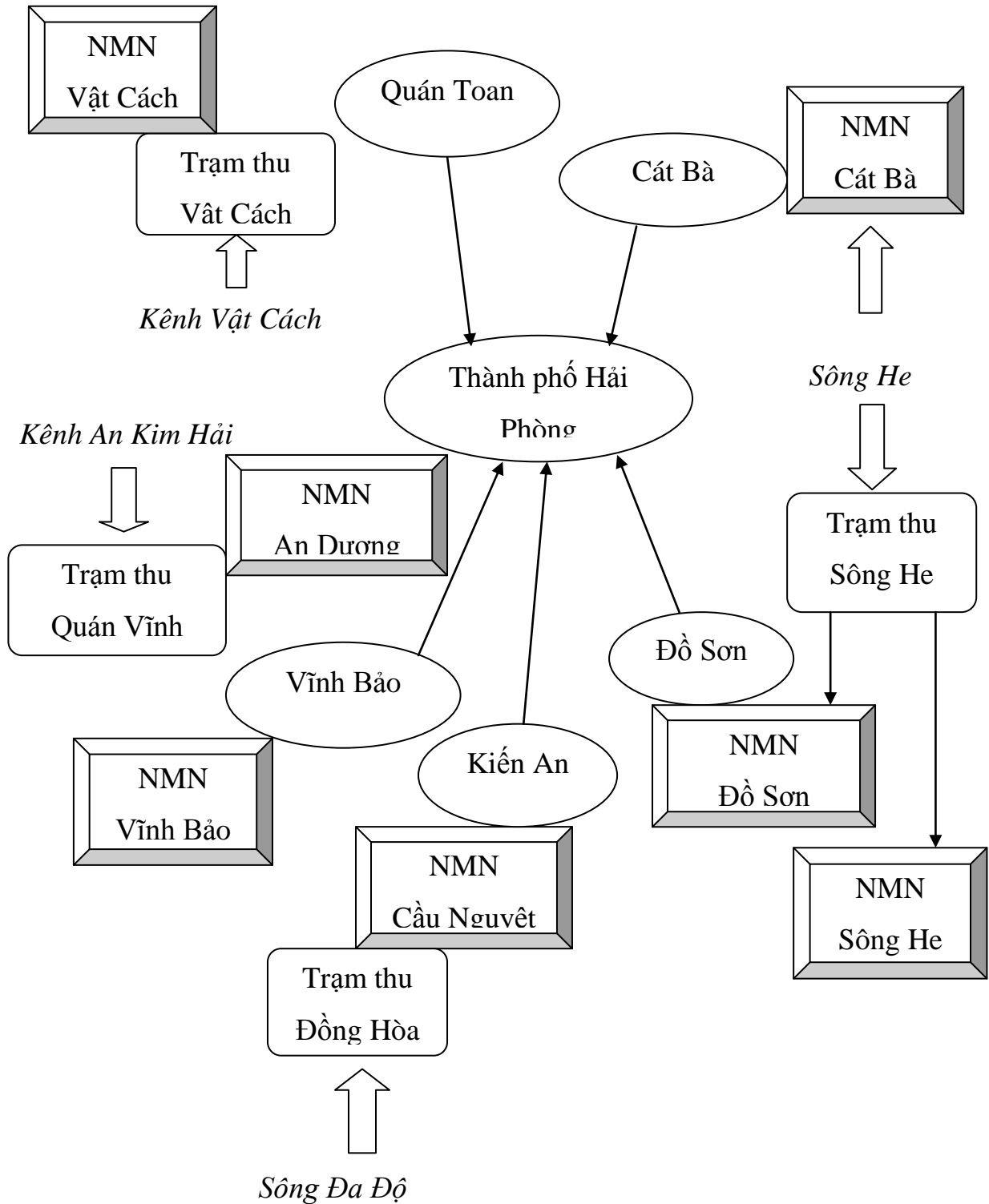
xuất ngăn, sản xuất tới đâu tiêu thụ tới đó. Vì vậy, sản xuất nước sạch không có sản phẩm dở dang, toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ, giá thành sản xuất là giá thành giản đơn.

Đối với hoạt động xây lắp, sửa chữa hệ thống cấp nước thì chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định dựa trên cơ sở chi phí phát sinh liên quan đến việc cung cấp dịch vụ chi khách hàng nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm báo cáo. Mảng hoạt động này chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với hoạt động sản xuất nước sạch.

Về tổ chức hoạt động phân phối, mạng lưới đường ống cấp nước từ nhiều năm trước do đầu nôi cũ, thiếu quy hoạch, không đồng bộ, phương thức dùng nước là dùng khoán không có đồng hồ nên mạng lưới bị xuống cấp, rò rỉ nhiều, nước thất thoát tới 70%. Hiện nay, công ty từng bước đầu tư cải tạo thay thế mạng lưới cũ, mạng lưới đường ống được chia thành các cấp 1, 2, 3 và đường ống nhánh vào từng nhà; xóa khoán, lắp đặt đồng hồ nước cho khách hàng. Nhờ vậy, nước thất thoát giảm xuống còn 15%. Hơn 500km đường ống truyền dẫn chính và hàng nghìn km đường ống phân phối cấp nước ổn định đến tận nhà, bảo đảm chất lượng.

Việc quản lý cấp nước được tiến hành theo mô hình phường, mạng lưới cấp nước được phân chia theo các đồng hồ khối, mỗi đồng hồ khối quản lý một lượng khách hàng nhất định, việc kiểm soát đều thông qua các đồng hồ khối này.

Sơ đồ 2.1: Tổ chức hệ thống sản xuất nước sạch



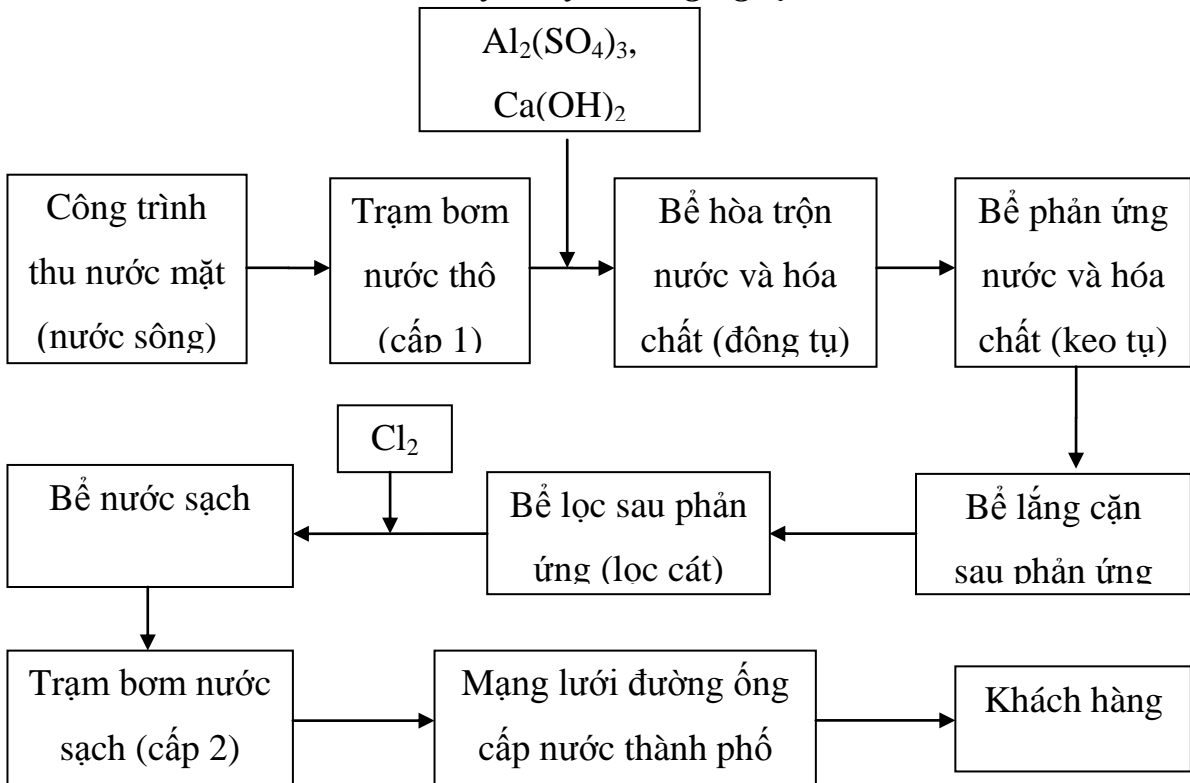
2.1.2.3. Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm

Các nhà máy nước của công ty được xây dựng theo công nghệ phổ thông truyền thống của ngành nước, nguồn nước thô cấp cho các nhà máy là nguồn nước mặt. Sản xuất được thực hiện theo dây chuyền với công nghệ hoàn chỉnh từ khâu nguyên liệu thô cho tới khi hoàn thành sản phẩm và đưa tới người tiêu dùng. Sơ đồ dưới đây minh họa dây chuyền công nghệ xử lý nước tại nhà máy.

Nước mặt thu từ các sông qua bơm vào trạm Clo theo hệ thống dẫn nước thô về các nhà máy xử lý nước. Trạm Clo được trang bị hệ thống tự động trung hòa khí clo rò rỉ bằng dung dịch xô đa nhờ một tháp nước trung hòa. Tại hồ lắng của các nhà máy, công nhân vận hành sẽ bổ sung chất đông tụ nước và keo tụ nước để gạn lọc chất bẩn trong nước. Sau đó, nước tại hồ lắng sẽ được bơm vào các bể lọc nước. Lọc xong, nước sạch sẽ được dẫn sang bể chứa nước sạch và bơm vào hệ thống cấp nước của thành phố.

Các chất thải cuối quá trình sản xuất đều được xử lý sạch sẽ. Bùn tại hồ lắng được bơm lên sân phơi bùn làm khô trước khi vận chuyển đi nơi khác. Nước rửa lọc từ công đoạn xả rửa bể sau khi loại bỏ cặn bùn được thu và tận dụng tại hồ tận dụng.

Sơ đồ 2.2: Dây chuyền công nghệ sản xuất nước



2.1.3. Đặc điểm bộ máy quản lý của công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng

Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến:

- *Tổng Giám đốc*: Điều hành chung các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và trực tiếp phụ trách các công tác: tổ chức cán bộ đào tạo và phát triển nhân lực.

- *Phó tổng giám đốc sản xuất*: Chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch tháng, quý, cả về số lượng, chất lượng, tiêu thụ. Chỉ đạo công tác xây dựng định mức lao động. Điều hòa lao động ở các phân xưởng để thực hiện các mục tiêu kế hoạch.

- *Phó tổng giám đốc kỹ thuật*: Tham mưu giúp tổng giám đốc và chịu trách nhiệm trước tổng giám đốc công ty về toàn bộ công tác quản lý kỹ thuật, công nghệ sản xuất sản phẩm.

- *Phó tổng giám đốc đầu tư*: Tham mưu chỉ đạo tiến hành công tác đầu tư mua sắm trang thiết bị cũng như cơ sở hạ tầng để tổ chức đầu tư trong sản xuất.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- *Phó tổng giám đốc kinh doanh, tiêu thụ*: Tham mưu, chỉ đạo, quản lý và chịu trách nhiệm trước tổng giám đốc về hoạt động kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm của công ty.

Chức năng – nhiệm vụ của các phòng ban:

- *Phòng tổ chức hành chính*: Có chức năng tham mưu cho lãnh đạo về định hướng phát triển và quản lý cán bộ công nhân viên, ban hành các thủ tục và áp dụng chế độ trả lương, thưởng và các khoản thu nhập khác cho người lao động, có kế hoạch đào tạo để nâng cao chất lượng đội ngũ lao động...đáp ứng nhu cầu sản xuất.

- *Phòng tài chính kế toán*: Quản lý tình hình tài chính của công ty, tổ chức ghi chép chứng từ ban đầu, phân loại chứng từ, hạch toán kinh tế các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo quy định của Nhà nước, lập báo cáo tài chính theo quý, năm để thường xuyên cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời cho ban lãnh đạo công ty nhằm phục vụ cho việc ra quyết định kinh doanh.

- *Phòng kế hoạch*: Giúp ban lãnh đạo công ty trong việc lập kế hoạch đầu tư, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, cân đối kế hoạch sản xuất, kỹ thuật, tài chính hàng năm; giao kế hoạch sản xuất và kế hoạch vật tư theo định mức hàng tháng cho các đơn vị trong công ty. Tổng hợp dự toán sửa chữa lớn các thiết bị máy móc, đề xuất các biện pháp quản lý để nâng cao chất lượng công tác và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- *Phòng vật tư*: Căn cứ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty lập kế hoạch và tổ chức thực hiện cung ứng vật tư, nhiên liệu,...đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất và các hoạt động khác của công ty.

- *Phòng kiểm tra chất lượng*: có nhiệm vụ kiểm tra chất lượng sản phẩm, công trình thi công...

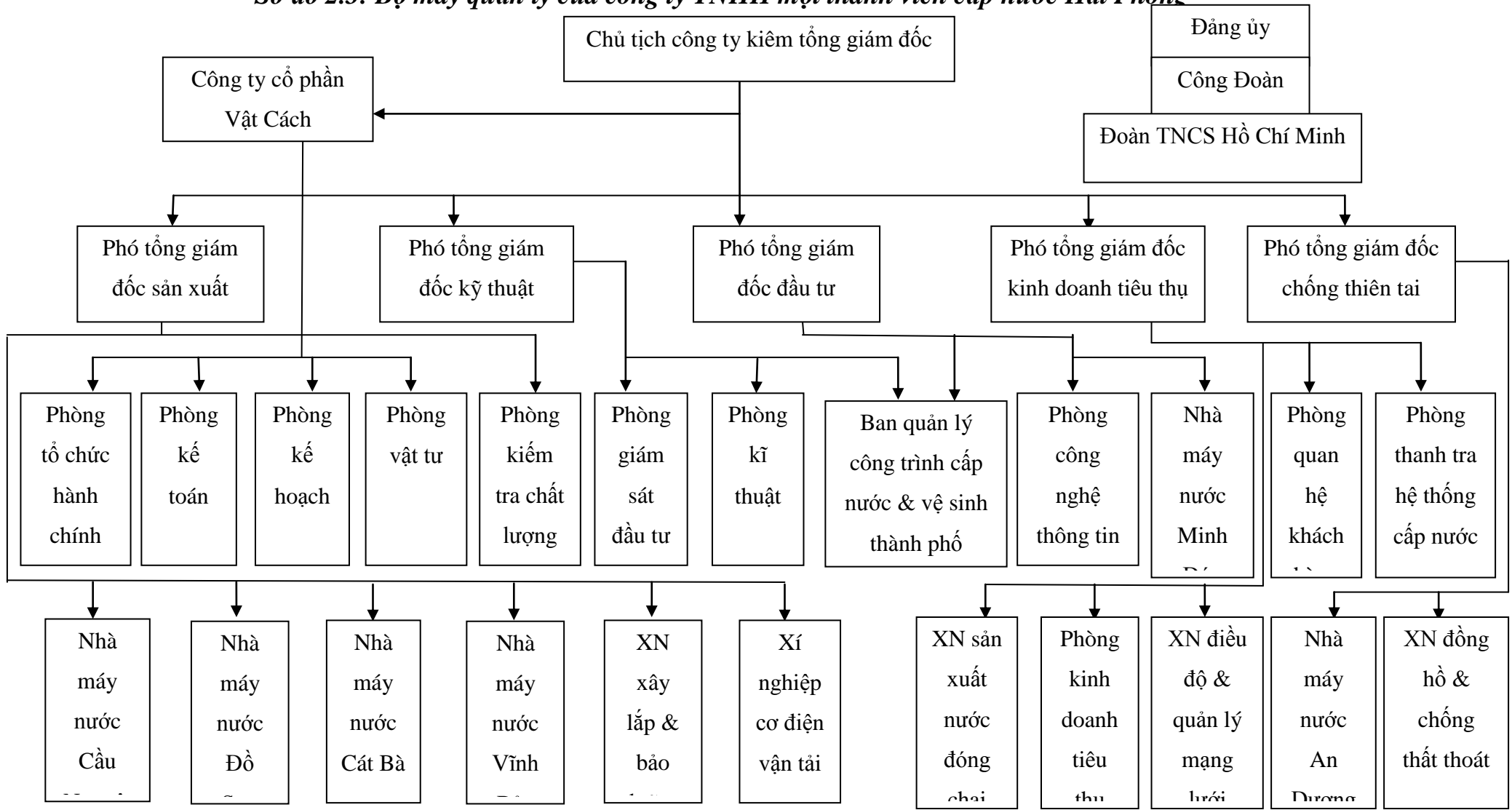
- *Phòng kỹ thuật*: Tham mưu cho ban lãnh đạo công ty về phương hướng sản xuất, hướng dẫn kiểm tra quản lý kỹ thuật sản xuất, lắp đặt,...trên cơ sở điều lệ quy định quy trình kỹ thuật.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- *Ban quản lý công trình cấp nước & vệ sinh thành phố:* Trợ giúp ban lãnh đạo công ty quản lý, kiểm tra, giám sát mọi hệ thống cấp, thoát nước trong thành phố.
- *Phòng công nghệ thông tin:* Là đơn vị trực thuộc công ty có chức năng quản lý, giám sát, sửa chữa hệ thống máy tính, phần mềm....cho các phòng ban trong công ty.
- *Phòng quan hệ khách hàng:* chăm sóc, tư vấn, tiếp nhận và giải đáp các ý kiến, thắc mắc của khách hàng.
- *Các nhà máy nước:* Có nhiệm vụ chính là sản xuất và phân phối nước trực tiếp tới khách hàng.
- *Xí nghiệp cơ điện vận tải:* Trợ giúp ban lãnh đạo về công tác cơ điện, công tác vận tải của công ty, kiểm tra quá trình thực hiện quy trình kỹ thuật với thiết bị xe, máy móc ở các xí nghiệp, nhà máy, các đơn vị sản xuất trong công ty, xây dựng mức năng suất thiết bị, định mức tiêu hao vật tư cho các xí nghiệp, nhà máy trong công ty.
-

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

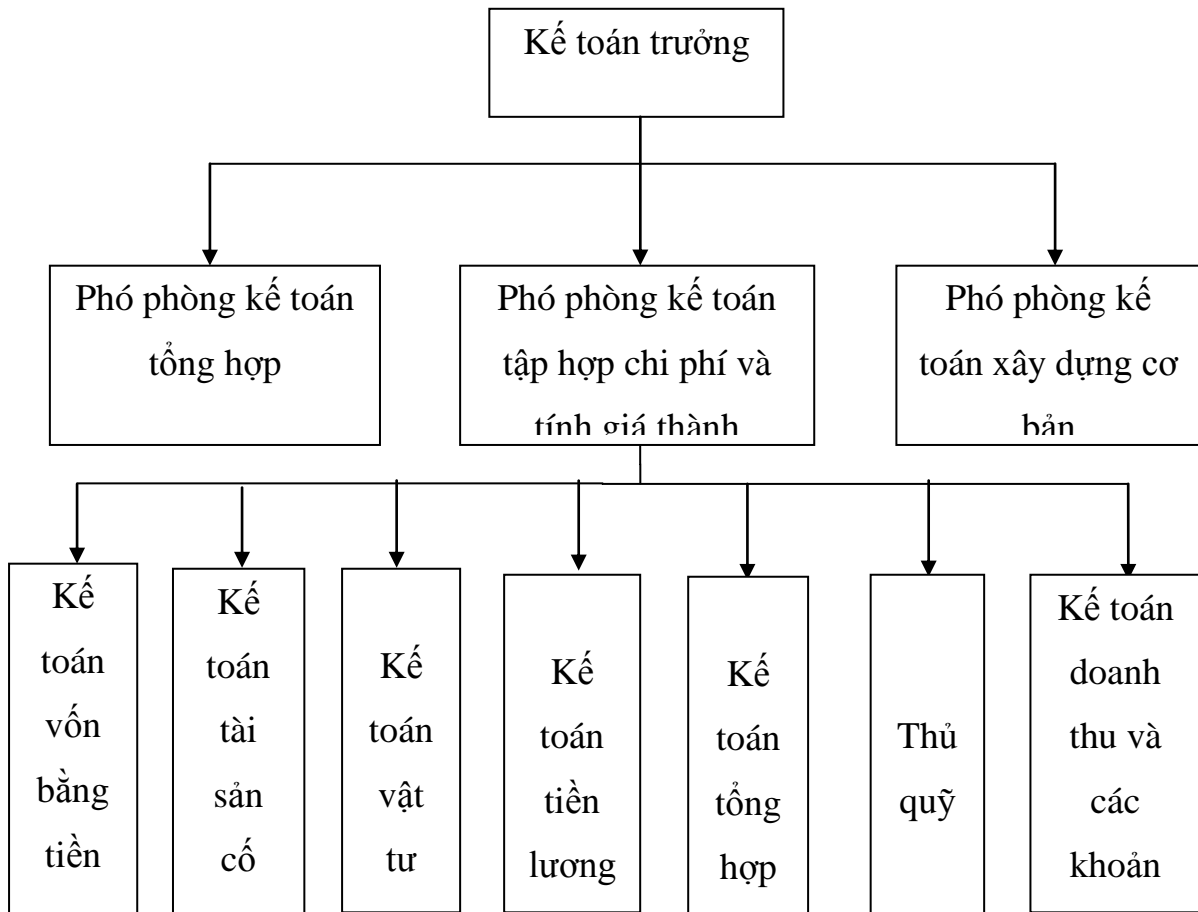
Sơ đồ 2.3: Bộ máy quản lý của công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng



2.1.4. Đặc điểm bộ máy kế toán của công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình kế toán tập trung nghĩa là: công ty chỉ có một phòng kế toán duy nhất. Tại các bộ phận khác của công ty không bố trí nhân viên kế toán mà chỉ có nhân viên thống kê giúp cho kế toán thông qua việc ghi chép ban đầu dưới phân xưởng. Tổ chức bộ máy kế toán được phản ánh qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.4: Bộ máy kế toán của công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng



- *Kế toán trưởng*: Có chức năng giúp tổng giám đốc công ty chỉ đạo thực hiện toàn bộ công tác kế toán, đồng thời làm kiểm soát viên kinh tế của nhà nước, tổ chức ghi chép tính toán, phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh và

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

phân tích kết quả đó. Tổ chức phổ biến thi hành các chuẩn mực, quyết định thông tư mới của nhà nước.

- *Phó phòng kế toán tổng hợp*: Giúp kế toán trưởng quản lý, tổ chức ghi chép các nghiệp vụ kế toán, phản ánh quá trình sản xuất kinh doanh đúng thực tế, cuối kỳ kiểm tra báo cáo tài chính.

- *Phó phòng kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành*: Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh trong tháng và tính giá thành sản phẩm mà công ty sản xuất.

- *Phó phòng kế toán xây dựng cơ bản*: Giúp trưởng phòng kế toán quản lý các dự án, công trình mà công ty đang thi công thực hiện về tiến độ và CP

- *Kế toán tiền lương*: Hàng tháng căn cứ vào các chứng từ ban đầu về tiền lương kế toán tính lương, trích các khoản theo lương và lập bảng thanh toán lương, bảng thuế thu nhập cá nhân.

- *Kế toán vốn bằng tiền*: Theo dõi sự biến động của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng. Cuối ngày đối chiếu với số liệu trên sổ kế toán tiền mặt với thủ quỹ. Cuối tháng đối chiếu số liệu với số liệu của ngân hàng.

- *Kế toán tài sản cố định*: Hạch toán và giám sát chặt chẽ tình hình tăng, giảm tài sản cố định, lập bảng tính khấu hao. Cung cấp số liệu kịp thời, chuẩn xác cho kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành.

- *Kế toán vật tư*: Hạch toán tổng hợp, chi tiết và giám sát tình hình nhập, xuất nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ. Cung cấp số liệu kịp thời, chuẩn xác cho kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành.

- *Kế toán tổng hợp*: Có nhiệm vụ quản lý việc lập sổ cái và tổng hợp. Cuối kỳ lập báo cáo tài chính.

- *Thủ quỹ*: Gìn giữ tiền mặt, kiểm tra lại các chứng từ trước khi nhập xuất quỹ, ghi chép sổ quỹ, cuối ngày đối chiếu số liệu với kế toán tiền mặt và kiểm tra lượng tiền tồn quỹ.

- *Kế toán doanh thu*: Hạch toán và theo dõi tình hình tiêu thụ sản phẩm hàng tháng, theo dõi chi tiết đến từng khách hàng. Cuối tháng lập NKCT số 8

2.1.5 Đặc điểm hình thức kế toán của công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng

2.1.5.1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán: theo tháng
- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1 đến 31/12
- Kỳ lập báo cáo: quý, năm

2.1.5.2. Chính sách kế toán:

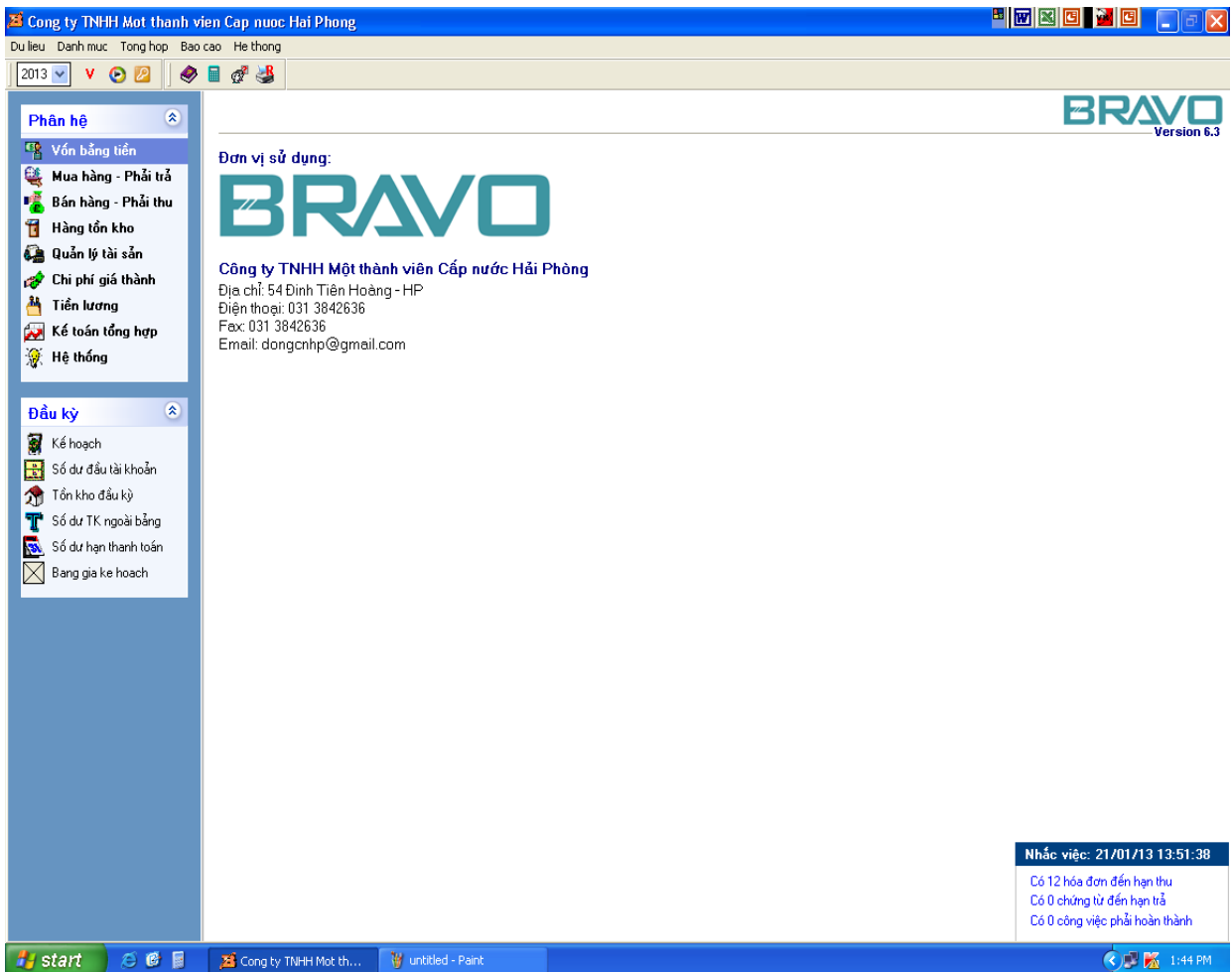
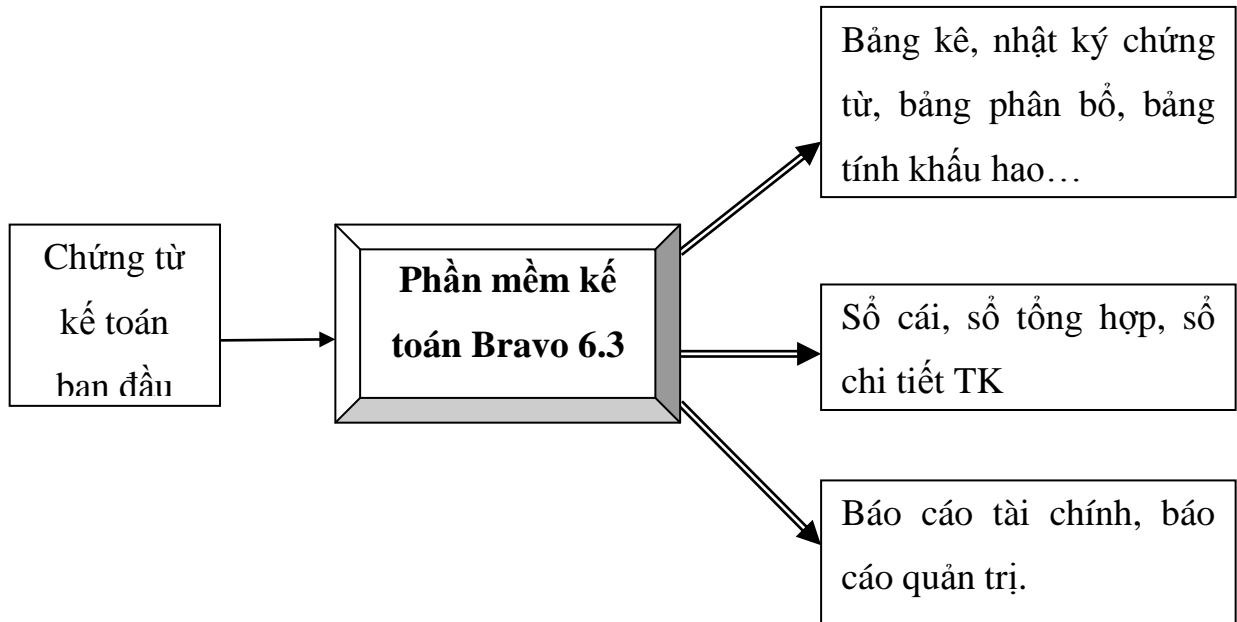
- Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là VNĐ. Các loại ngoại tệ, vàng bạc đều được quy đổi ra đồng Việt Nam và đánh giá lại vào cuối năm.
- Phương pháp nộp thuế GTGT: phương pháp khấu trừ.
- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc: Trị giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Cuối niên độ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của nó, kế toán tiến hành việc trích lập dự phòng giảm giá HTK.
- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư: được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp tính giá thành: phương pháp trực tiếp (giản đơn)
- Doanh thu và thu nhập khác: được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện nhận theo chuẩn mực kế toán

2.1.5.3. Chế độ kế toán:

- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Hình thức kế toán: nhật ký chứng từ. Hiện tại công ty đang sử dụng phần mềm kế toán Bravo 6.3.
- Do thực hiện kế toán trên phần mềm, số liệu tự động cập nhật nên công ty có đầy đủ các sổ: sổ cái, sổ tổng hợp, sổ chi tiết các tài khoản.

Quy trình hạch toán trên phần mềm kế toán Bravo 6.3 như sau:

Sơ đồ 2.5: Quy trình hạch toán trên phần mềm kế toán Bravo 6.3



2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV cấp nước Hải Phòng

2.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty

2.2.1.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí khác mà công ty bỏ ra liên quan đến việc chế tạo sản phẩm, lao vụ dịch vụ trong một thời kỳ nhất định. Chi phí sản xuất được công ty tập hợp thành các khoản mục như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, phụ, nhiên liệu... tham gia trực tiếp vào sản xuất sản phẩm.
- Chi phí nhân công trực tiếp: gồm tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản trích theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công Đoàn.
- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí phát sinh trong phạm vi xí nghiệp, nhà máy trừ chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp.

Do đặc điểm tổ chức sản xuất nước với quy mô lớn, nhiều xí nghiệp; quy trình công nghệ giản đơn, khép kín; chu kỳ sản xuất kinh doanh ngắn: sản xuất đến đâu tiêu thụ đến đấy nên đối tượng tập hợp chi phí của công ty là từng xí nghiệp.

2.2.1.2. Đối tượng và kỳ tính giá thành

Ở công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, quy trình sản xuất nước sạch là giản đơn, chỉ có một sản phẩm duy nhất là nước sạch nên đối tượng tính giá thành của công ty là nước sạch. Đơn vị tính giá thành là $\text{đồng}/\text{m}^3$.

Kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ tập hợp chi phí, tức công ty tính giá thành theo tháng.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

2.2.2. Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng

Do hoạt động chủ yếu của công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch nên sau đây em xin trình bày về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đối với sản phẩm nước sạch của công ty

2.2.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

➤ **Chứng từ và sổ sách sử dụng:** Giấy xin lĩnh vật tư; lệnh xuất vật tư; hóa đơn GTGT; phiếu xuất kho; Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ; Bảng kê số 4; Nhật ký chứng từ số 7; Sổ chi tiết TK621; Sổ tổng hợp TK621, Sổ cái TK621...

➤ **Tài khoản sử dụng:**

Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng *TK621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*. Tài khoản này được chi tiết như sau:

6211	Chi phí NVL - Nước
62111	Chi phí NVL - Nước
62112	Chi phí NVL - Lưu thông
62117	Chi phí NVL - Nước Vật Cách
62118	Chi phí NVL - Nước Vĩnh Bảo
62119	Chi phí NVL - Cát Bà
6212	Chi phí NVL - Phụ
62122	Chi phí NVL – Dịch vụ ống
62123	Chi phí NVL – Ôtô
62124	Chi phí NVL SXKD Cơ khí
62125	Chi phí NVL - DV máy nước nhanh
62126	Chi phí NVL – Ôtô Nước
62127	Chi phí NVL - XN Vật Cách
62128	Chi phí NVL - XN Vĩnh Bảo
62129	Chi phí NVL phụ - Lắp đặt XN Cát Bà

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phản ánh toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu chính, phụ, nửa thành phẩm... sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất sản phẩm.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Nguyên vật liệu của công ty bao gồm nhiều loại khác nhau, căn cứ vào vai trò và tác dụng của từng loại, NVL của công ty được chia thành các loại như sau:

- Nguyên vật liệu chính (dùng cho sản xuất nước): phèn, vôi, clo, giaven.
- Nguyên vật liệu phụ (đối với lắp đặt hệ thống cấp nước): ống, van, vòi, măng sông.
- Nhiên liệu: xăng, dầu
- Phụ tùng thay thế
- Vật liệu, thiết bị xây dựng cơ bản
- Phế liệu
- Nguyên vật liệu khác

Tình hình nhập, xuất, tồn của NVL được theo dõi trên tài khoản 152 - *Nguyên vật liệu*, với các tài khoản chi tiết:

152	Nguyên liệu, vật liệu
1521	Nguyên liệu chính
1522	Vật liệu phụ
1523	Nhiên liệu
1524	Phụ tùng thay thế
1525	Vật liệu, thiết bị XD CB
1526	Phế liệu
153	Công cụ, dụng cụ
1531	Công cụ, dụng cụ

Nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm của Công ty được mua hoàn toàn trong nước. Căn cứ theo số lượng nguyên vật liệu hiện còn trong kho, phòng vật tư lên kế hoạch mua nguyên vật liệu trình tổng giám đốc ký duyệt, sau đó lên đơn đặt hàng và ký kết hợp đồng kinh tế.

Sau khi số NVL mua về được kiểm nghiệm, căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn mua hàng và biên bản kiểm nghiệm, kế toán viết phiếu nhập kho trên phần mềm kế toán. Phiếu nhập kho được lập thành hai liên. Một liên do phòng vật tư

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

giữ, một liên chuyên cho thủ kho để thủ kho nhập NVL và ký xác nhận vào phiếu nhập kho. Căn cứ vào phiếu nhập kho, thủ kho ghi thẻ kho và chuyển về cho phòng kế toán.

Khi các bộ phận có nhu cầu sử dụng NVL sẽ làm giấy xin lĩnh vật tư, gửi lên phòng kế hoạch. Phòng kế hoạch kiểm tra tính hợp lý của mục đích xuất dùng sau đó gửi lên tổng giám đốc ký duyệt. Kế toán viết phiếu xuất kho trên phần mềm kế toán. Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên. Tại kho, khi nhận được phiếu xuất kho kèm theo lệnh xuất kho, thủ kho sẽ xuất NVL và ký xác nhận vào phiếu xuất kho. Thủ kho giữ 1 liên để ghi vào thẻ kho, sau đó trả lại phòng vật tư. Hai liên còn lại gửi trả lại phòng kế toán, 1 liên lưu, 1 liên đính vào hồ sơ công trình. Phiếu xuất kho NVL thì chỉ cần chỉ tiêu số lượng, còn đơn giá và giá trị sẽ được tự động điền khi chạy lại giá vốn trên phần mềm kế toán vào cuối tháng.

Kế toán hàng tồn kho của công ty thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng xuất kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Như vậy, trị giá nguyên vật liệu xuất kho được xác định như sau

$$\text{Đơn giá BQ NVL xuất kho} = \frac{\text{Giá trị NVL tồn đầu tháng} + \text{Giá trị NVL nhập trong tháng}}{\text{Số lượng NVL tồn đầu tháng} + \text{Số lượng NVL nhập trong tháng}}$$

$$\text{Giá trị NVL xuất kho} = \text{Đơn giá NVL xuất kho} \times \text{Số lượng NVL xuất kho}$$

➤ Phương pháp kế toán:

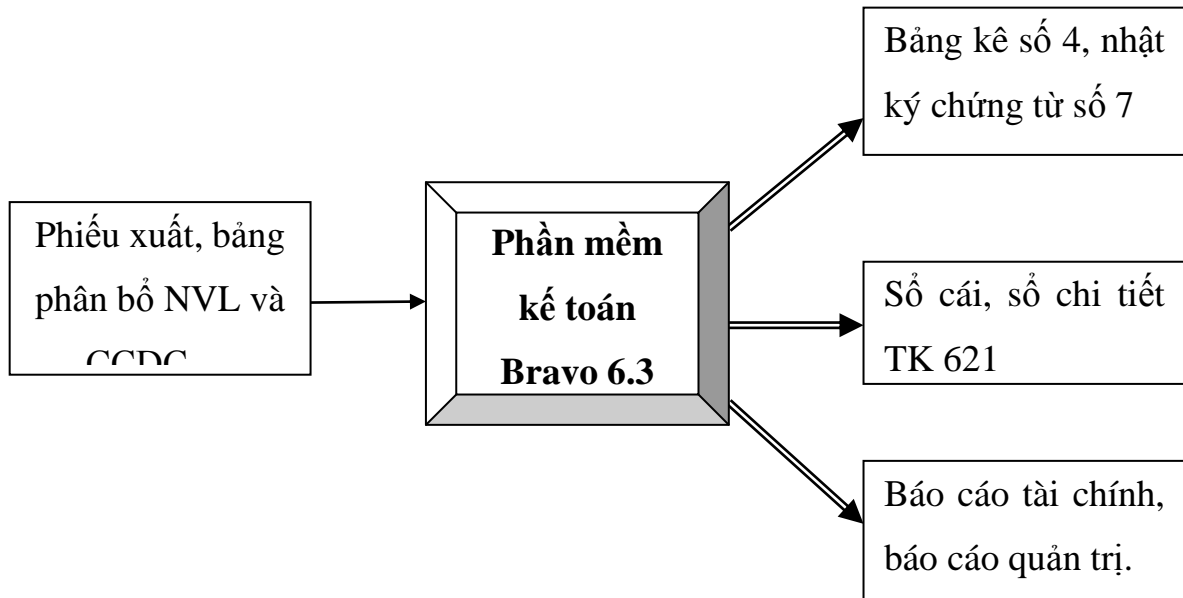
NVL phục vụ cho sản xuất nước sạch đều được mua về nhập kho. Sau đó căn cứ vào nhu cầu sử dụng, công ty xuất kho NVL phục vụ cho sản xuất. Căn cứ vào phiếu xuất kho, kế toán ghi sổ theo định khoản:

Nợ TK 621

Có TK 152

➤ Quy trình hạch toán trên phần mềm

Sơ đồ 2.6: Quy trình hạch toán chi phí NVLTT trên phần mềm kế toán Bravo 6.3



➤ Ví dụ:

- Ngày 31/12/2012, công ty xuất kho NVL để sản xuất nước cho xí nghiệp sản xuất An Dương

Khi nhận được phiếu xin lĩnh vật tư đã được tổng giám đốc ký duyệt kèm lệnh xuất vật tư, kế toán viết phiếu xuất kho trên phần mềm.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.1:

Mẫu số: 02 – VT

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng
54 Đinh Tiên Hoàng – HP

Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng

Bộ Tài Chính

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Số: 1346

Nợ: 62111

Có: 1521

Họ và tên người giao lĩnh: XNSX Nước An Dương

Theo số 1346 ngày 31 tháng 12 năm 2012

Xuất kho tại: Đinh Tiên Hoàng.

Lý do xuất: An Dương – Vật tư phục vụ SX nước 12/2012

STT	Tên VT, hàng hóa, quy cách, chất lượng	Mã vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	PSCN - HAPI	640020	Kg	22.544,00	8.560,00	192.967.640
2	Phèn nhôm sun phát	640030	Kg	20.991,00	3.230,00	67.800.930
3	Vôi củ	640070	Kg	3.000,00	1.750,00	5.250.000
4	Clo	640010	Kg	4.219,00	7.500,00	31.642.500
5	Clo	640010	Kg	1.200,00	7.500,00	9.000.000
Cộng						306.670.070

Người lập
(Ký tên)

Người nhập
(Ký tên)

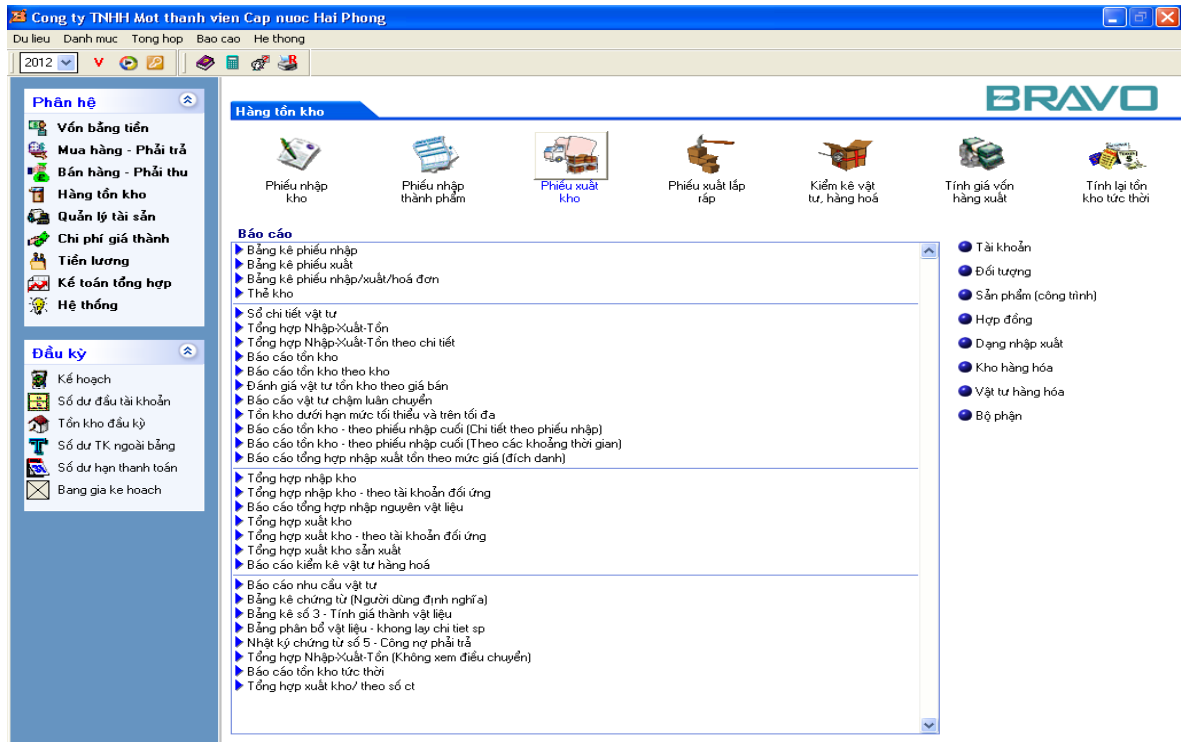
Thủ kho
(Ký tên)

Kế toán trưởng
(Ký tên)

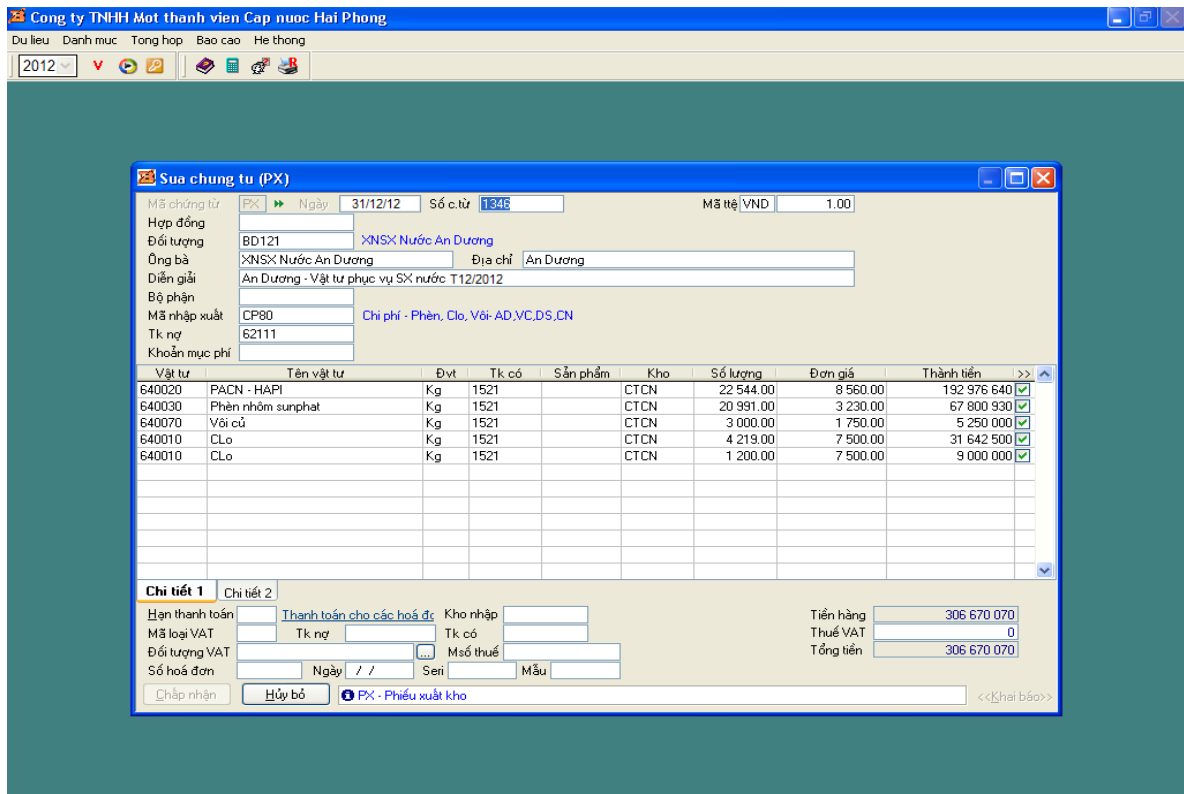
T/L Tổng giám đốc
(Ký tên)

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Để viết phiếu xuất kho, kế toán vào: “Hàng tồn kho” => chọn “Phiếu xuất kho”.



Sau đó điền các thông tin trên màn hình phiếu xuất kho:



NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

“Mã chứng từ”: máy tự điền.

“Ngày”: kế toán nhập “31/12/2012”

“Số chứng từ”: máy tự điền

“Đối tượng”: kế toán nhập “BD121” => máy tự động điền lên trường: “Ông bà” và “Địa chỉ”

“Diễn giải”: kế toán nhập “An Dương – Vật tư phục vụ SX nước T12/2012”

“Mã nhập xuất”: kế toán nhập “CP80” => máy tự động điền lên trường “Tk nợ”

“Vật tư”: kế toán nhập mã Vật tư “640020; 640030; 640070...” => máy tự động điền vào trường “Tên vật tư”, “đvt”, “tk có”

“Kho”: kế toán tự điền “CTCN” (Công ty cấp nước)

“Số lượng”: kế toán tự điền trên căn cứ vào phiếu xin lĩnh vật tư và lệnh cấp vật tư.

“Đơn giá”, “Thành tiền”, “Tiền hàng”, “Tổng tiền”: cuối tháng khi thực hiện việc tính giá xuất kho trên phần mềm, máy sẽ tự động điền số liệu vào các trường này.

Sau khi điền đầy đủ các thông tin trên màn hình phiếu xuất kho, kế toán ấn “chấp nhận”. Số liệu trên phiếu xuất kho sẽ được tự động cập nhập lên các Bảng biểu, Bảng kê, Nhật ký chứng từ, Sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ.

Việc tính giá NVL xuất kho trên phần mềm kế toán được thực hiện như sau: cuối tháng, kế toán vào “Hàng tồn kho” => chọn “Tính giá vốn hàng xuất” => điền các thông tin vào màn hình tính giá

Ví dụ: Trong tháng 12/2012:

- Lượng Phèn nhôm sun phát tồn đầu tháng là: 24.339 kg, giá trị: 77.032.935 đ

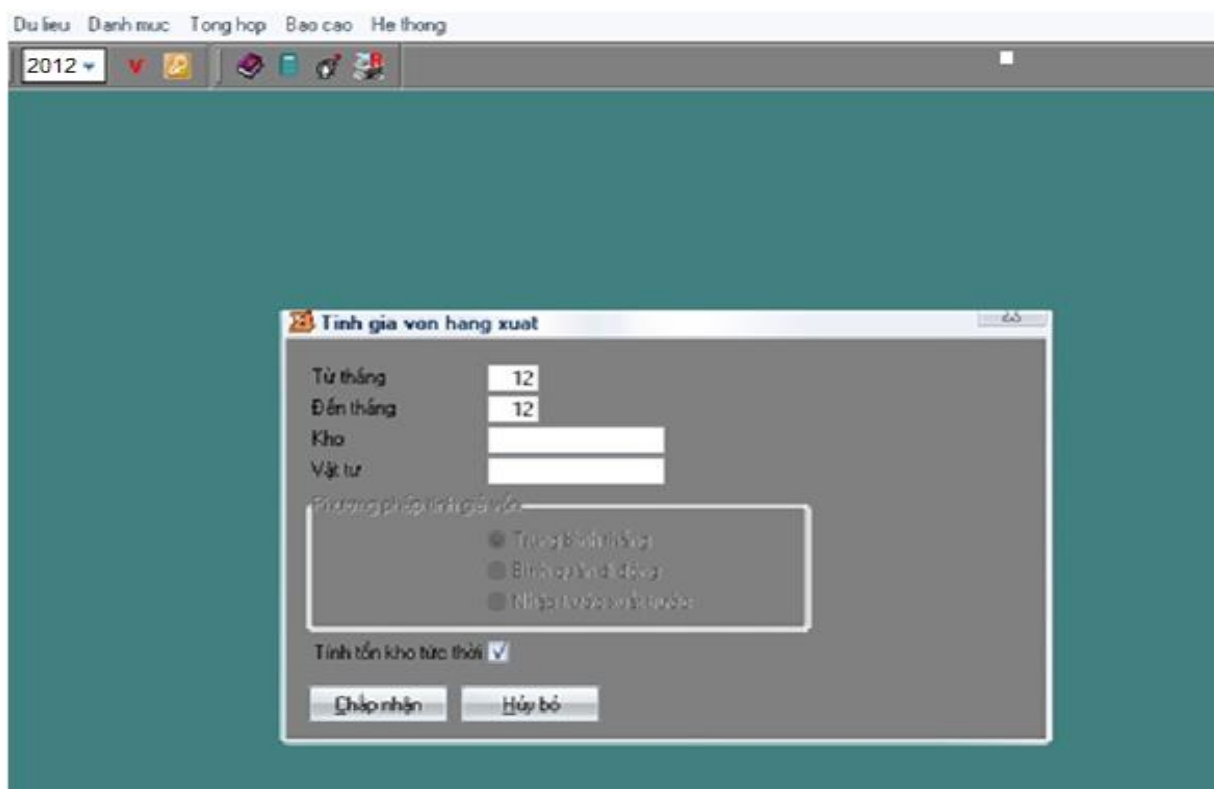
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- Lượng Phèn nhôm sun phát nhập trong kỳ là: 18.500 kg, giá trị: 61.335.035 đ

- Đơn giá Phèn nhôm sun phát xuất kho là:

$$(77.032.935 + 61.335.035)/(24.339 + 18.500) = 3.230 \text{ (đ)}$$

- Trị giá Phèn nhôm sun phát xuất kho trong phiếu xuất kho số 1346 ngày 30/12/2012 là: $3.230 \times 20.991 = 67.800.930\text{đ}$



“*Từ tháng*” : Tháng bắt đầu tính giá. Lúc này chương trình coi như trước tháng này là đã được tính giá.

“*Đến tháng*”: Tính giá đến tháng.

“*Kho*”: Chỉ định kho tính giá. Nếu tính cho tất cả các kho thì ta bỏ qua trường này.

“*Vật tư*”: Chỉ định các vật tư cần tính giá. Nếu tính cho tất cả các vật tư thì ta bỏ qua trường này.

“*Phương pháp tính giá vốn*”: chọn “*Trung bình tháng*”. Sau đó ấn “*chấp nhận*” thì phần mềm sẽ tự động tính giá

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.2:

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Hải Phòng

54 Đinh Tiên Hoàng – HP

BẢNG PHÂN BỐ VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Tháng 12 năm 2012

TK	Ghi nợ các TK	1521	1522	1523	1524	152	153	Tổng cộng
...								...
621	Chi phí NVL trực tiếp	357.600.680	1.810.751.458	82.985.242		2.251.337.380	1.205.208	2.252.542.588
6211	Chi phí NVL (SX Chính)	357.600.680				357.600.680		357.600.680
62111	Chi phí NVL - Nước	355.977.300				355.977.300		355.977.300
62112	Chi phí NVL - Lưu thông	1.623.380				1.623.380		1.623.380
6212	Chi phí NVL (SX Phụ)		1.810.751.458	82.985.242		1.893.736.700	1.205.208	1.894.941.908
62122	Chi phí NVL - Dvu ống		1.721.706.777	412.500		1.722.119.277	1.138.463	1.723.257.740
...								...
627	Chi phí SX chung		45.109.142	6.589.519	93.977.067	145.675.728	5.229.987	150.905.715
6271	Chi phí SXC - nước							
62711	Chi phí SXC - Đồ Sơn		6.279.740		8.801.500	15.081.240		15.081.240
62714	Chi phí SXC - An Dương		37.606.312	2.765.582	83.259.965	123.631.859	3.516.443	127.148.302
62715	Chi phí SXC - Cầu nguyệt		1.223.090	838.937	1.428.185	3.490.212		3.490.212
6273	Chi phí SXC - Điều độ			2.985.000	487.417	3.472.417	1.713.544	5.185.961
...								...
	Tổng cộng	379.225.680	3.336.230.163	119.707.390	330.842.972	4.166.006.205	36.474.227	4.202.480.432

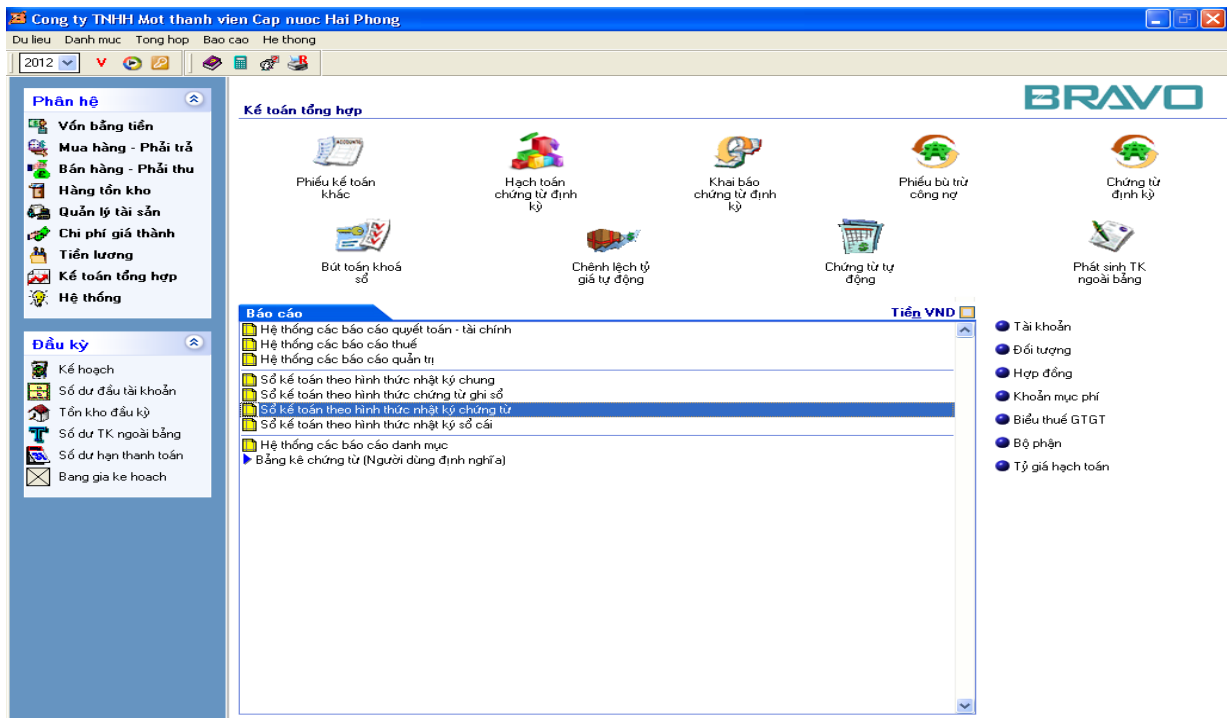
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

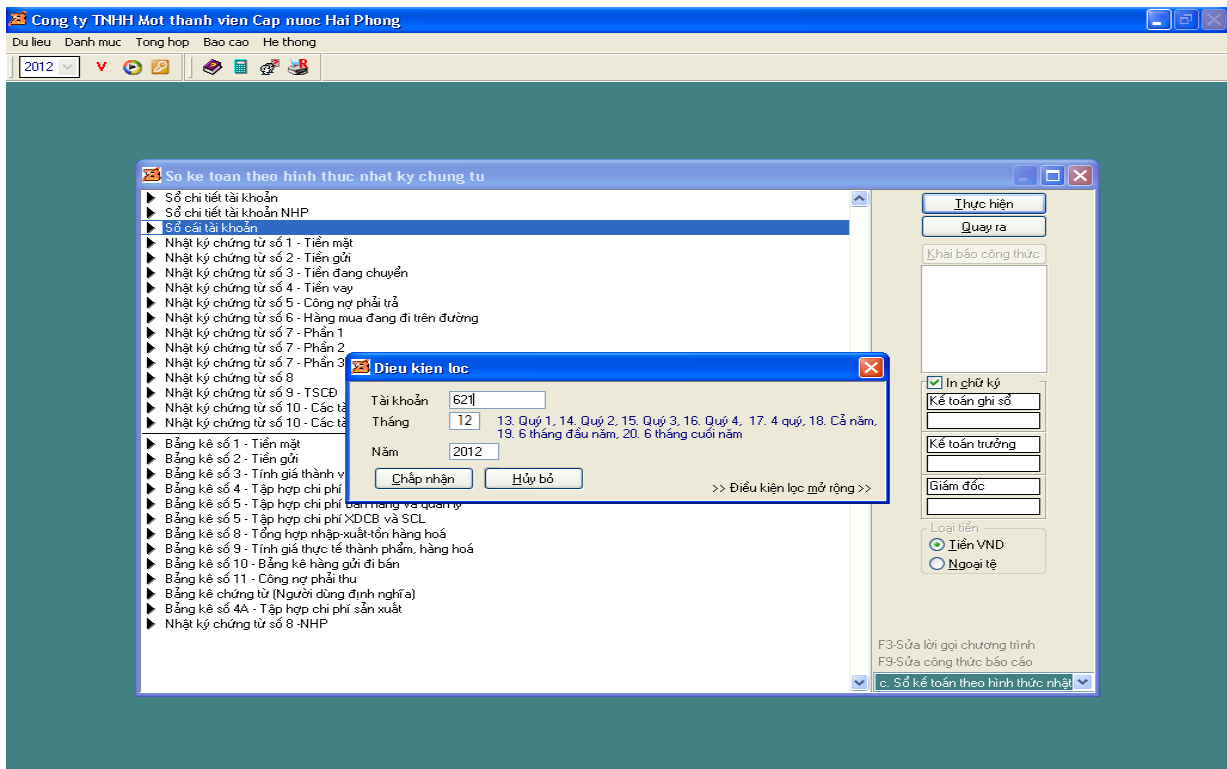
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Khi có nhu cầu xem các Bảng kê, nhật ký chứng từ, sổ cái, sổ chi tiết tài khoản, kế toán vào “kế toán tổng hợp” => chọn “Sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ”



Chọn Bảng kê, Nhật ký chứng từ, sổ kế toán cần xem => điền đầy đủ thông tin về ngày tháng vào Bảng “điều kiện lọc” => ấn “chấp nhận”



NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.3:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải phòng

54 Đinh Tiên Hoàng - HP

BẢNG KÊ SỔ 4A
(Trích ghi Nợ của TK 621)
Tháng 12 năm 2012

TT	TK	Ghi Có TK		...	152	153	...	3388	Tổng cộng
		Ghi Nợ TK							
1	621	Chi phí NVL trực tiếp			2.251.337.380	1.205.208		11.885.705	2.264.428.293
	6211	Chi phí NVL – Nước			357.600.680			5.693.513	363.294.193
	62111	Chi phí NVL – Nước			355.977.300				355.977.300
	62112	Chi phí NVL – Lưu thông			1.623.380				1.623.380
	62118	Chi phí NVL – Nước Vĩnh Bảo						5.693.513	5.693.513
	6212	Chi phí NVL – Phụ			1.893.736.700	1.205.208			1.901.134.100
	62122	Chi phí NVL – DV ống			1 722.119.277	1.138.463			1.723.257.740

		Tổng cộng	...		4.166.006.108	36.474.227	...	11.885.705	17.091.437.855

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.4:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng

54 Đinh Tiên Hoàng - HP

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7

Phần I – Tập hợp chi phí SXKD toàn doanh nghiệp

Tháng 12 năm 2012

Có TK	...	152	...	3388	...	621	6221	6222	...	Tổng cộng
Nợ TK										
1541						363.294.193	1.446.044.862			15.084.625.219
1542		11.692.395				1.901.134.100		107.975.600		3.284.651.592
621		2.251.337.380		11.885.705						2.264.428.293
...										...
Cộng	...	4.166.006.205	...	11.885.705	...	2.264.428.293	1.446.044.862	107.975.600	...	103.826.320.364

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.5:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng

54 Đinh Tiên Hoàng - HP

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản 62111: Chi phí NVL – Nước

Tháng 12 năm 2012

Chứng từ		Diễn giải	TK DU	PS Nợ	PS Có
Ngày	Số				
		Dư đầu kỳ			
31/12/12	1346	An Dương - Vật tư phục vụ SX nước T12/2012	1521	306.670.070	
31/12/12	1347	Đồ Sơn - Vật tư phục vụ SX nước T12/2012	1521	5.374.730	
31/12/12	1348	Sông He - Vật tư phục vụ SX nước T12/2012	1521	21.514.900	
31/12/12	1349	Cầu Nguyệt - Vật tư phục vụ SX nước T12/2012	1521	22.417.600	
31/12/12	35	Kết chuyển NVL 62111 --> 15411	15411		355.977.300
		Tổng phát sinh		355.977.300	355.977.300
		Dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.6:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng

54 Đinh Tiên Hoàng - HP

SỔ CÁI

Tài khoản: 621 – Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp

Năm 2012

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Đơn vị tính: đồng

Ghi có các TK, đối ứng Nợ TK này		Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 12	Tổng cộng
A		1	2		12	
TK 152					2.251.337.380	
TK 153					1.205.208	
TK 338					11.885.705	
Cộng phát sinh	Nợ				2.264.428.293	
	Có				2.264.428.293	
Số dư cuối năm	Nợ					
	Có					

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

2.2.3.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

➤ **Chứng từ, sổ sách sử dụng:**

Bảng chấm công, Bảng thanh toán lương, Bảng phân bổ tiền lương và BHXH; Giấy đề nghị tạm ứng; Bảng kê số 4 – TK 622, Nhật ký chứng từ số 7, Sổ chi tiết TK 622; Sổ tổng hợp TK622; Sổ cái TK 622,...

➤ **Tài khoản sử dụng:**

Đề tập hợp chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng TK622 - *Chi phí nhân công trực tiếp*. TK622 được chi tiết như sau:

622	Chi phí nhân công trực tiếp
6221	Chi phí nhân công sản xuất chính
62211	Chi phí nhân công sản xuất chính
622111	NC SX chính PX Đồ sơn
622112	NC SX chính Sông He
622113	NC SX chính Vật Cách
622114	NC SX chính An dương
622115	NC SX chính Cầu nguyệt
622116	NC SX chính Vĩnh Bảo
622119	NC SX chính Cát Bà
62212	Chi phí nhân công Lưu thông
6222	Chi phí nhân công sản xuất phụ
62221	Chi phí nhân công: Kinh doanh Điện Cát Bà
62222	Chi phí nhân công PX ống
62223	Chi phí nhân công PX ÔTô
62224	Chi phí nhân công PX cơ khí
62225	Chi phí nhân công máy nước nhanh
62226	Chi phí nhân công nước tinh khiết
62227	Chi phí nhân công phụ - Vật Cách
62228	Chi phí nhân công lắp đặt máy nước Vĩnh Bảo
62229	Chi phí nhân công lắp đặt - Cát Bà

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

➤ **Phương pháp kế toán:**

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ. Chi phí NCTT ở công ty gồm các khoản sau: tiền lương, phụ cấp và các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.

Hàng tháng, căn cứ vào doanh thu tiêu thụ nước, kế toán xác định chi phí tiền lương của công ty theo công thức:

$$\text{Chi phí tiền lương của công ty} = \frac{167,87đ \times \text{doanh thu tiền nước trong tháng}}{1000đ}$$

Công thức trên có nghĩa là: cứ 1000đ doanh thu tiền nước thì chi phí tiền lương là: 167,87đ. Định mức này là do Sở Lao Động Thương Binh và Xã Hội xét duyệt hàng năm cho công ty.

Sau đó kế toán tiến hành phân bổ chi phí tiền lương này cho các xí nghiệp, phòng ban theo tổng hệ lương của các xí nghiệp, phòng ban. Cụ thể:

$$\text{Chi phí tiền lương của các xí nghiệp, phòng ban} = \frac{\text{Chi phí tiền lương của công ty}}{\text{Tổng hệ số lương của toàn công ty}} \times \text{Tổng hệ số lương của các xí nghiệp, phòng ban}$$

➤ **Ví dụ:** Trong tháng 12/2012:

- Doanh thu tiền nước là: 22.468.085.519 đ

- Chi phí tiền lương của công ty là:

$$22.468.085.519 \times 167,87/1000 = 3.771.717.516 (\text{đ})$$

- Chi phí tiền lương của công nhân sản xuất nước trực tiếp của xí nghiệp An Dương là: $3.771.717.516 \times 314,68/2.402,18 = 494.086.223 (\text{đ})$

Công ty áp dụng chế độ khoán quỹ lương cho từng xí nghiệp sản xuất nước theo sản lượng nước sạch sản xuất được mỗi tháng. Sau đó, tại từng xí nghiệp sản xuất nước sạch, lương được tiến hành chia theo số ngày công của

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

người lao động. Bên cạnh đó, công ty cũng áp dụng các hình thức thưởng cho công nhân sản xuất cho chất lượng sản phẩm tốt, năng suất lao động cao... Điều này sẽ khuyến khích, động viên người lao động tích cực làm việc với hiệu quả cao. Cụ thể như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Lương} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lương thời} \\ \text{gian} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lương lễ,} \\ \text{phép} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Phụ cấp (ca 3, trách} \\ \text{nhiệm, độc hại)} \end{array}$$

Trong đó:

$$\text{Lương thời gian} = \frac{947.000 \times \text{hệ số lương}}{22} \times \text{Số ngày công thực tế}$$

$$\text{Lương lễ, phép} = \frac{730.000 \times \text{hệ số lương}}{22} \times \text{Số ngày nghỉ lễ, phép}$$

Phụ cấp ca 3 (ca đêm) được tính dựa vào lương năng suất và hệ số lương như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Phụ} \\ \text{cấp ca} \\ 3 \end{array} = \frac{730.000 \times \text{hệ số lương} + \text{lương năng suất}}{22} \times 30\% \times \begin{array}{l} \text{Số ngày} \\ \text{công thực} \\ \text{tế} \end{array}$$

Thưởng năng suất được tính dựa vào: xếp loại lao động (loại A, B hay C. Phân loại lao động căn cứ vào số ngày lao động thực tế) và hệ số năng suất.

$$\text{Lương năng suất} = \text{Hệ số năng suất} \times \text{Loại lao động}$$

Trong đó: Loại lao động:

- Loại A: 947.000 đồng
- Loại B: 662.900 (70% loại A)
- Loại C: 464.000 (70% loại B)

Hệ số năng suất là một tỷ lệ được quy định trước cho các cấp bậc, chức vụ khác nhau.

- Giám đốc: 4

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- Phó giám đốc: 3
- Trưởng phòng: 2,5
- Phó phòng: 2
- Tổ trưởng: 1,2
- Tổ phó, nhân viên: 1

Hàng tháng, căn cứ bảng chấm công, kế toán tính lương thời gian, lương lễ phép,...cho từng công nhân.

Lương được công ty trả thành 2 lần trong tháng. Lần 1 là lương tạm ứng được trả vào ngày 15 hàng tháng. Lần 2 là phần lương còn lại sau khi trừ đi lương đã tạm ứng và nhận vào cuối tháng.

Ví dụ: Trong tháng 12/2012, Căn cứ vào Bảng chấm công: Ông Nguyễn Thanh Bình ở tổ bơm 1, xí nghiệp sản xuất nước An Dương có 23 ngày công thực tế (trong đó có 7 công làm ca đêm), 1 ngày nghỉ Phép, loại lao động trong tháng là loại B, hệ số năng suất là 1. Trong tháng, ông Bình được nhận các khoản sau:

- Lương thời gian: $947.000/22 \times 3.01 \times 23 = 2.980.037$ (đ)
- Lương lễ, Phép: $730.000/22 \times 3.01 \times 1 = 99.877$ (đ)
- Lương năng suất: $662.900 \times 1 = 662.900$ (đ)
- Phụ cấp ca 3: $(730.000 \times 3.01 + 662.900)/22 \times 30\% \times 7 = 273.019$ (đ)
- Tổng cộng: $2.980.037 + 99.877 + 662.900 + 273.019 = 4.015.833$ (đ)
- Lương kỳ 1 đã lĩnh: 3.000.000 đ
- Các khoản BH phải đóng: $730.000 \times 3.01 \times 9.5\% = 208.744$ (đ)
- Thực lĩnh kỳ 2: $4.015.833 - 3.000.000 - 208.744 = 807.089$ (đ)

Các khoản trích theo lương được công ty thực hiện như sau:

Trích BHXH 17%, BHYT 3%, BHTN 1% trên tiền lương cơ bản và các khoản phụ cấp theo quy định (phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề), KPCĐ 2% trên tiền lương thực tế tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Ví dụ : Trong tháng 12/2012, Tại xí nghiệp sản xuất nước An Dương các khoản Bảo hiểm và KPCĐ tính vào chi phí nhân công trực tiếp là:

- BHXH: $730.000 \times 314,68 \times 17\% = 39.051.788$ (đ)

- BHYT: $730.000 \times 314,68 \times 3\% = 6.891.492$ (đ)

- BHTN: $730.000 \times 314,68 \times 1\% = 2.297.164$ (đ)

- KPCĐ: $494.086.233 \times 2\% = 9.881.725$ (đ)

Trích BHXH 7%, BHYT 1,5%, BHTN 1% trên tiền lương cơ bản và các khoản phụ cấp theo quy định (phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề) trừ vào lương của người lao động.

Căn cứ Bảng tính lương – BHXH – BHYT – BHTN – KPCĐ, kế toán phản ánh số tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản khác có tính chất lương phải trả cho công nhân sản xuất trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 622

Có TK 334

Đối với các khoản trích theo lương tính vào chi phí sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 622

Có TK 338(2,3,4,9)

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.7:

Đơn vị: Xí nghiệp sản xuất nước An Dương

Bộ phận: Tổ bơm 1

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng 12 năm 2012

STT	Họ và tên	Ngày trong tháng													Quy ra công		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	...	30	31	Thời gian	Nghỉ lễ, phép	Ca 3
1	Nguyễn Thanh Bình	X	X	X	P	Đ	Đ	NC	NC	X	X		Đ	NC	23	1	7
2	Hoàng Thành Hiền	X	X	X	X	Đ	Đ	NC	NC	X	X		Đ	NC	24		7
3	Lê Văn Tân	X	X	X	X	Đ	Đ	NC	NC	X	X		Đ	NC	24		7
4	Đỗ Thị Minh	X	X	X	X	Đ	Đ	NC	NC	X	X		Đ	NC	24		7
5	Bùi Minh Phúc	X	X	P	X	Đ	Đ	NC	NC	X	X		Đ	NC	22	2	7
6	Nguyễn Thị Tuyết	X	X	X	X	Đ	Đ	NC	NC	X	X		Đ	NC	24		7
7	Trần Đức Anh	X	X	X	X	Đ	Đ	NC	NC	X	X		Đ	NC	24		7
8	Nguyễn Anh Tuấn	X	X	X	X	Đ	Đ	NC	NC	X	X		Đ	NC	24		7

X: ngày

Đ: đêm

NC: nghỉ ca

P: phép

Người chấm công

(Ký, họ tên)

Người phụ trách bộ phận

(Ký, họ tên)

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.8:

Đơn vị: Xí nghiệp sản xuất nước An Dương

Bộ phận: Tổ bơm 1

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG KỲ 1

Tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Thành tiền	Ký nhận
1	Nguyễn Thanh Bình	3.000.000	
2	Hoàng Thanh Hiền	3.000.000	
3	Lê Văn Tân	3.000.000	
4	Đỗ Thị Minh	2.500.000	
5	Bùi Minh Phúc	2.000.000	
6	Nguyễn Thị Tuyết	2.500.000	
7	Trần Đức Anh	2.500.000	
8	Nguyễn Anh Tuấn	2.000.000	

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu	Giám đốc xí nghiệp	Phòng TCKT	Tổng Giám đốc
<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.9:

Đơn vị: Xí nghiệp sản xuất nước An Dương

Bộ phận: Tổ bơm 1

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG KỲ 2

Tháng 12 năm 2012

TT	Họ và tên	Hệ số	Lương thời gian		Lương lễ, phép		Lương năng suất	Bồi dưỡng trách nhiệm	Ca 3		Độc hại	Tổng cộng	Lương kỳ 1	BHXH, BHYT, BHTN (9.5%)	Thực lĩnh kỳ 2	Ký nhận
			Công	Tiền	Công	Tiền			Công	Tiền						
1	Nguyễn Thanh Bình	3,01	23	2.980.037	1	99.877	662.900		7	273.019		4.015.833	3.000.000	208.744	807.089	
2	Hoàng Thanh Hiền	2,65	24	2.737.691			947.000		7	275.052		3.959.743	3.000.000	183.778	775.965	
3	Lê Văn Tân	2,65	24	2.737.691			947.000		7	275.052		3.959.743	3.000.000	183.778	775.965	
4	Đỗ Thị Minh	2,34	24	2.417.433			947.000		7	253.451		3.617.884	2.500.000	162.279	955.605	
5	Bùi Minh Phúc	2,34	22	2.215.980	2	155.291	662.900		7	226.332		3.260.503	2.000.000	162.279	1.098.224	
6	Nguyễn Thị Tuyết	1,83	24	1.890.556			947.000		7	217.913		3.055.469	2.500.000	126.911	428.558	
7	Trần Đức Anh	1,83	24	1.890.556			947.000		7	217.913		3.055.469	2.500.000	126.911	428.558	
8	Nguyễn Anh Tuấn	1,55	24	1.601.291			947.000		7	198.402		2.746.693	2.000.000	107.493	639.200	

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, tên)

Giám đốc xí nghiệp
(Ký, họ tên)

Phòng TCKT
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.10:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng
54 Đinh Tiên Hoàng – HP

BẢNG TÍNH LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Tháng 12 năm 2012

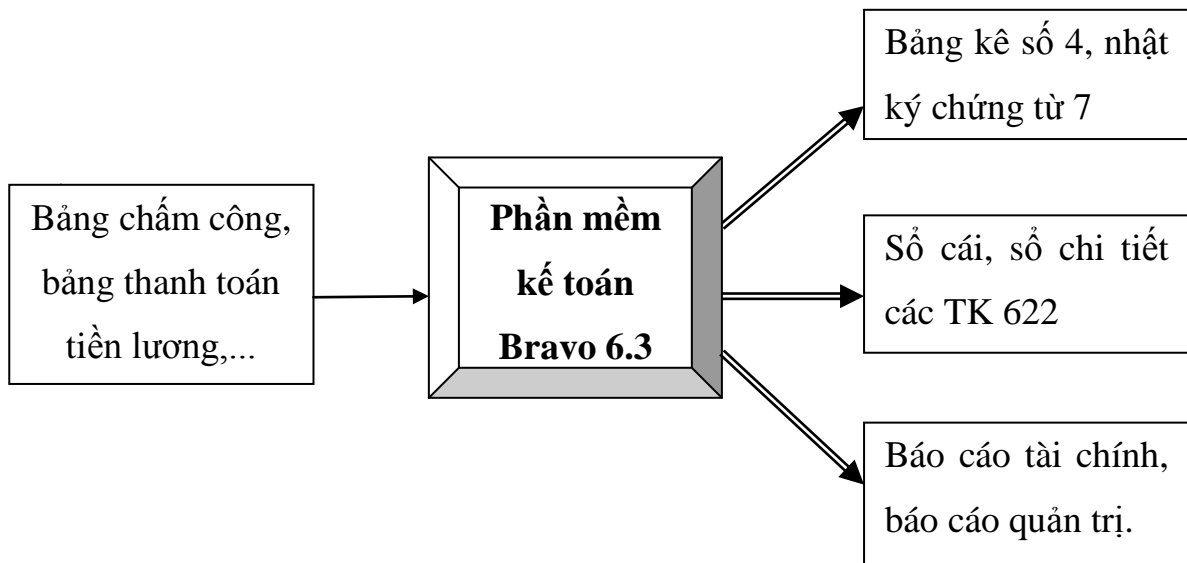
STT	Đơn vị	Lương tối thiểu	Số người	Hệ số bình quân	Tổng hệ số	Lương phân bổ	BHXH 17%	BHYT 3%	BHTN 1%	KPCĐ 2%
I	Trích vào giá thành		866		2.402,18	3.771.717.516	292.220.752	54.791.391	18.263.797	76.890.116
1	NMN An Dương	730.000	104	3,03	314,68	494.086.233	39.051.788	6.891.492	2.297.164	9.881.725
2	NMN Cầu Nguyệt	730.000	48	2,82	135,57	212.861.544	15.834.576	2.968.983	989.661	4.257.231
3	NMN Đồ Sơn	730.000	53	2,62	139,07	218.356.974	16.243.376	3.045.633	1.015.211	4.367.139
4	XN Điều Độ	730.000	55	3,14	172,65	271.081.696	20.165.520	3.781.035	1.260.345	5.421.634
5	TK627 - An Dương	730.000	7	3,16	22,67	35.594.683	2.647.856	496.473	165.491	711.894
6	TK627 - Cầu Nguyệt	730.000	5	3,12	17,62	27.665.563	2.058.016	385.878	128.626	553.311
7	TK627 - Đồ Sơn	730.000	7	2,75	21,32	33.475.017	2.490.176	466.908	155.636	669.500
8	TK627 - Chất lượng	730.000	12	2,88	34,59	54.310.547	4.040.112	757.521	252.507	1.086.211
...	...									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

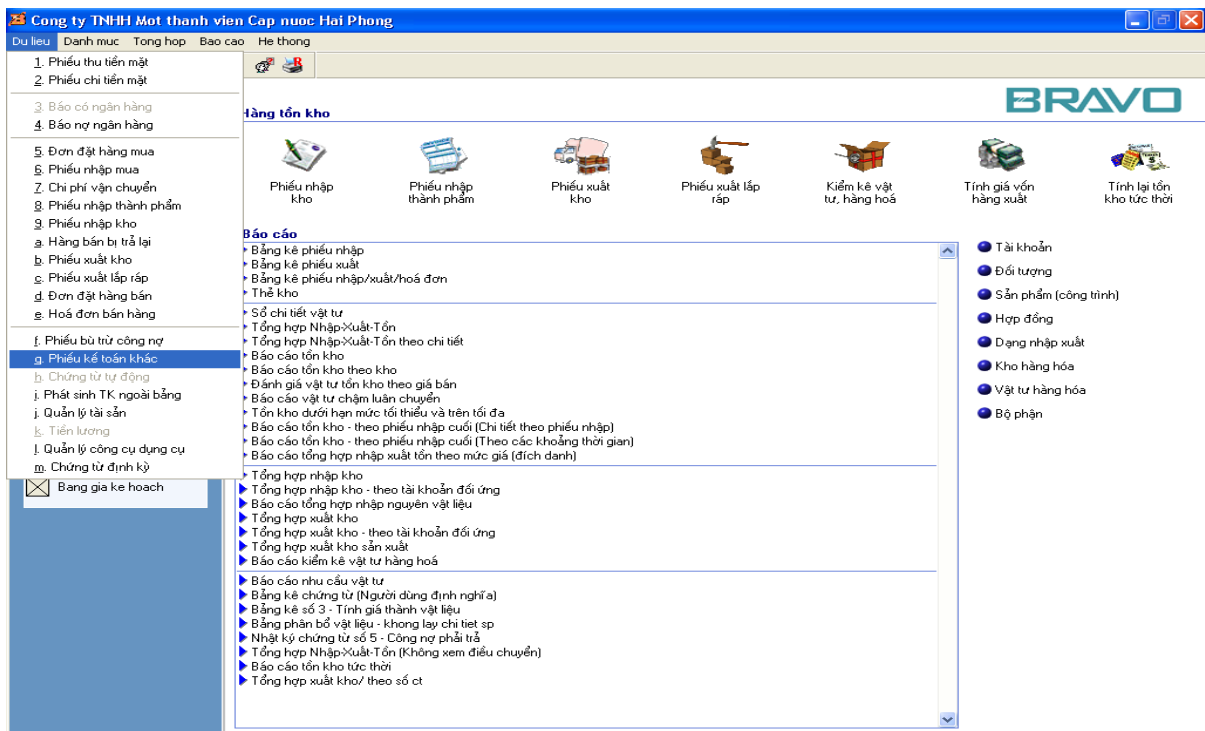
Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2012
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

➤ Quy trình hạch toán trên phần mềm

Sơ đồ 2.7: Quy trình hạch toán trên phần mềm kế toán Bravo 6.3

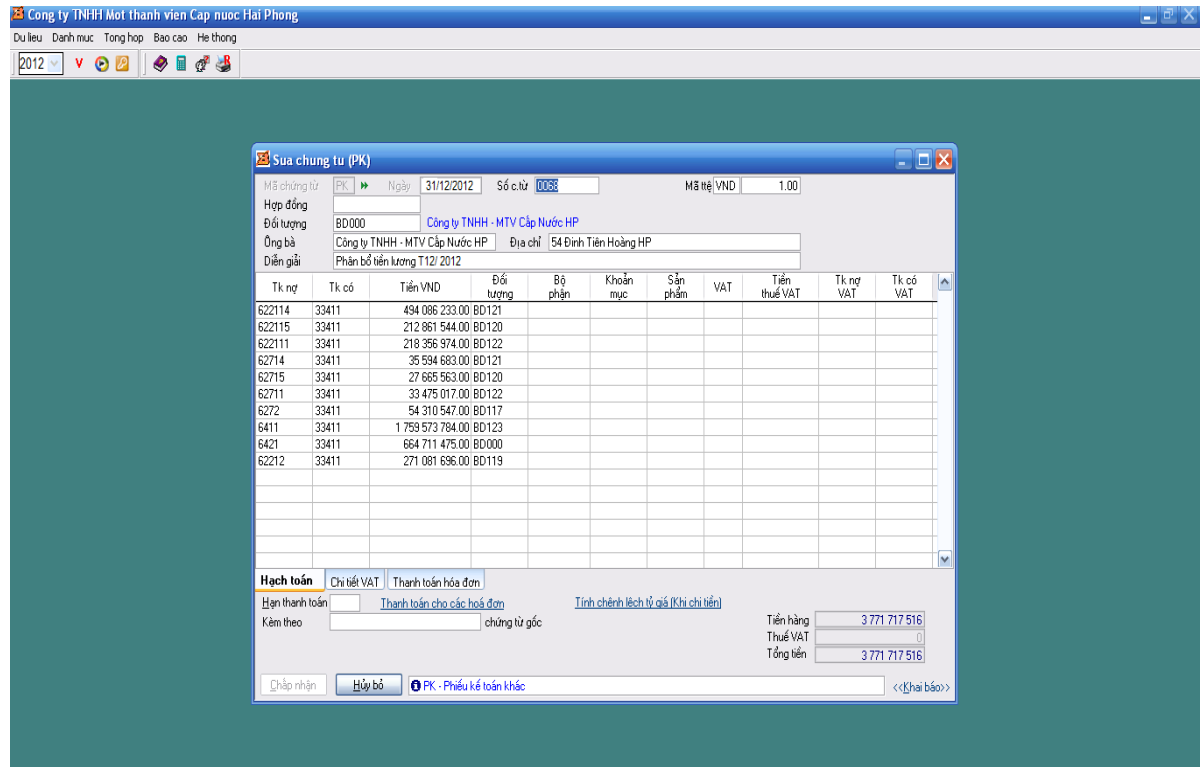


Cuối tháng, kế toán lập bảng tính lương – BHXH – BHYT – BHTN – KPCĐ trên excel. Đây là căn cứ để kế toán nhập số liệu vào phần mềm. Để nhập số liệu vào phần mềm, kế toán vào: “Dữ liệu” => chọn “Phiếu kế toán khác”



Sau đó ấn “F2” để nhập phiếu mới và điền các thông tin vào phiếu này

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC



“Mã chứng từ”: máy tự điền

“Ngày”: kế toán nhập “31/12/2012”

“Số chứng từ”: máy tự điền

“Đối tượng”: kế toán nhập BD000 => máy tự động điền vào trường “Ông bà”, “Địa chỉ”.

“Diễn giải”: kế toán nhập “Phân bổ tiền lương tháng 12/2012”

“Tk nợ”, “Tk có”, “Tiền VND”, “Đối tượng” (BD119: XN quản lý mạng lưới; BD120: XNSX nước Cầu Nguyệt; BD121: XNSX nước An Dương;...): kế toán nhập dựa vào Bảng tính lương – BHXH – BHYT – BHTN – KPCĐ

“Tiền hàng”, “Tổng tiền”: máy tự điền

Sau khi điền đầy đủ thông tin: ấn “chấp nhận”. Số liệu trên phiếu này sẽ được tự động cập nhập lên các Bảng biểu, Bảng kê, Nhật ký chứng từ và Sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ.

Cuối tháng, công ty tiến hành lập biên bản xác định các đồng hồ đo điện – lưu lượng - chất lượng để lập bảng thanh toán lương theo hiệu quả sản xuất cho từng xí nghiệp sản xuất nước (xác định quỹ lương khoán cho từng xí nghiệp). Sau đó, căn cứ vào các Bảng chấm công và các chứng từ liên quan kế toán lập bảng thanh toán lương cho người lao động.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.11:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng
54 Đinh Tiên Hoàng – HP

BẢNG KÊ 4A
(Trích phân ghi Nợ TK 622)
Tháng 12 năm 2012

TT	TK	Ghi Có TK		...	334	3382	3383	3384	3389	Tổng cộng
		Ghi Nợ TK								
	
2	622	Chi phí nhân công trực tiếp			1.389.491.678	25.493.860	111.238.860	20.847.048	6.949.016	1.554.020.462
	6221	CPNC sản xuất chính			1.281.516.078	25.493.860	111.238.860	20.847.048	6.949.016	1.446.044.862
	622111	NC SX chính PX Đồ sơn			218.356.974	4.367.139	16.243.376	3.045.633	1.015.211	243.028.333
	622114	NC SX chính : An dương			494.086.233	9.881.725	39.051.788	6.891.492	2.297.164	552.208.402
	622115	NC SX chính Cầu nguyệt			212.861.544	4.257.231	15.834.576	2.968.983	989.661	236.911.995
	622116	NC SX chính Vĩnh Bảo			44.016.565	743.870	5 950.960	1.115.805	371.935	52.199.135
	622119	NC SX chính Cát Bà			41.113.066	822.261	13.992.640	3.044.100	1.014.700	59.986.767
	62212	CP NC Lưu thông			271.081.696	5.421.634	20.165.520	3.781.035	1.260.345	301.710.230
	6222	CP NC sản xuất phụ			107.975.600					107.975.600
	
		Tổng cộng			5.188.267.407	28.514.776	120.177.856	22.953.828	7.651.276	17.091.437.855

Đã ghi Sổ Cái ngày...tháng...năm...

Kế toán ghi sổ

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán trưởng

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.12:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng

54 Đinh Tiên Hoàng – HP

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7

Phần I – Tập hợp chi phí SXKD toàn doanh nghiệp

Tháng 12 năm 2012

Có TK	...	334	3382	3383	3384	3389	...	6221	6222	...	Tổng cộng
Nợ TK											
1541								1.446.044.862			15.084.625.219
1542		586.832.660							107.975.600		3.284.651.592
...											...
6221		1.281.516.078	25.493.860	111.238.860	20.847.048	6.949.016					1.446.044.862
6222		107.975.600									107.975.600
...											...
Cộng	...	5.188.267.407	28.514.776	120.177.856	22.953.828	7.651.276	...	1.446.044.862	107.975.600	...	103.826.320.364

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.13:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng

54 Đinh Tiên Hoàng – HP

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản 622114: Chi phí nhân công sản xuất chính – An Dương

Tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK DU	PS Nợ	PS Có
Ngày	Số				
		Dư đầu kỳ			
31/12/12	0068	Phân bổ tiền lương T12/2012	33411	494.086.233	
31/12/12	0068	Trích 17% BHXH vào chi phí T12/2012	3383	39.051.788	
31/12/12	0068	Trích 3% BHYT vào chi phí T12/2012	3384	6.891.492	
31/12/12	0068	Trích 1% BHTN vào chi phí T12/2012	3389	2.297.164	
31/12/12	0068	Trích 2% KPCĐ vào chi phí T12/2012	3382	9.881.725	
31/12/12	54	Kc CP nhân công sản xuất An Dương	15411		552.208.402
		Tổng phát sinh		552.208.402	552.208.402
		Dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.14:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng

54 Đinh Tiên Hoàng - HP

SỔ CÁI

Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Năm 2012

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Đơn vị tính: đồng

Ghi có các TK, đối ứng Nợ TK này		Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 12	Tổng cộng
A		1	2		12	
TK 334					1.389.491.678	
TK 338					164.528.784	
Cộng phát sinh	Nợ				1.544.020.462	
	Có				1.544.020.462	
Số dư cuối năm	Nợ					
	Có					

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

2.2.2.3. *Kế toán chi phí sản xuất chung*

➤ **Chứng từ, sổ sách sử dụng:**

Phiếu xuất kho; Bảng thanh toán lương; Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ; Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ; Hóa đơn tiền điện; Phiếu chi; Sổ chi tiết TK 627, Sổ tổng hợp TK 627; Bảng kê số 4 – TK 627; Nhật ký chứng từ số 7; Sổ cái TK 627;...

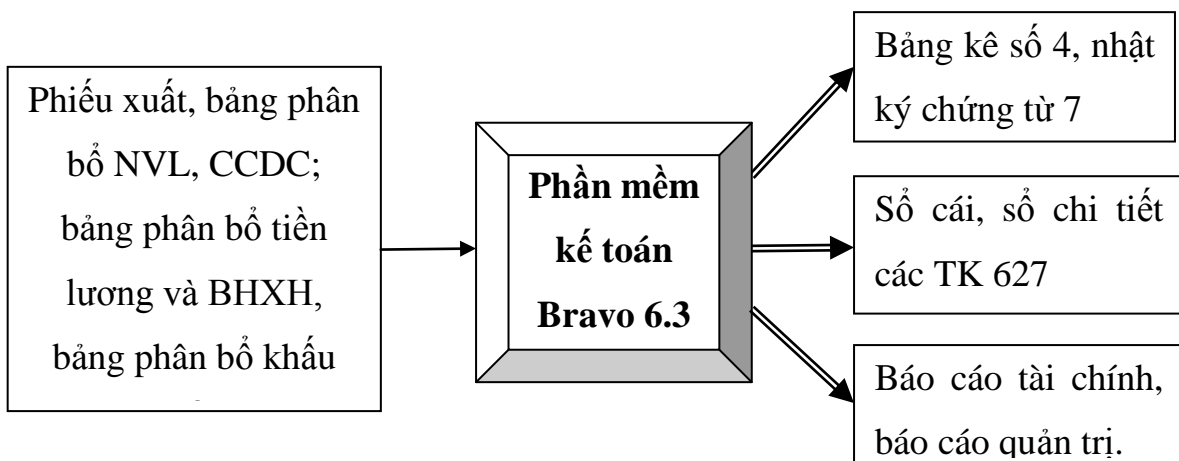
➤ **Tài khoản sử dụng**

Để hạch toán chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng tài khoản 627 – *Chi phí sản xuất chung*. Tài khoản này được chi tiết như sau:

627	Chi phí SX chung
6271	Chi phí SX chung – Nước
62711	Chi phí SX chung - Đồ Sơn
62712	Chi phí SX chung - Sông He
62713	Chi phí SX chung - Vật Cách
62714	Chi phí SX chung - An Dương
62715	Chi phí SX chung - Cầu Nguyệt
62718	Chi phí SX chung - Vĩnh Bảo
62719	Chi phí SX chung - Cát Bà
6272	Chi phí SX chung - Chất lượng
6273	Chi phí SX chung - Điều độ

➤ **Quy trình hạch toán trên phần mềm kế toán**

Sơ đồ 2.8: Quy trình hạch toán trên phần mềm kế toán Bravo 6.3



➤ **Phương pháp kế toán:**

• ***Kế toán chi phí nhân viên xí nghiệp:***

Chi phí nhân viên xí nghiệp bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo lương của nhân viên xí nghiệp. Các khoản này được tính và hạch toán trên phần mềm tương tự như Chi phí Nhân công trực tiếp. Căn cứ vào Bảng tính lương – BHXH – BHYT – BHTN – KPCĐ, kế toán nhập số liệu trên phần mềm theo định khoản:

Nợ TK 627

Có TK 334

Có TK 338(2,3,4,9)

• ***Kế toán chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ:***

Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chung tại xí nghiệp bao gồm: bàn, ghế, văn phòng phẩm, dụng cụ sửa chữa,... được phân bổ dần và chi phí.

Đối với các vật liệu, công cụ dụng cụ khi phát sinh kế toán lập phiếu xuất kho và nhập số liệu trên phần mềm theo định khoản:

Nợ TK 627

Có TK 152, 153

Việc tính toán và hạch toán trên phần mềm tương tự như phần Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Ví dụ 1:

Chiếm một tỷ trọng lớn trong khoản mục chi phí này là chi phí nước thô. Nước thô được cung cấp bởi công ty thủy lợi Đa Độ và công ty khai thác công trình thủy lợi An Hải thông qua hợp đồng mua bán giữa hai bên. Nước thô mua về không nhập kho mà được đưa vào sử dụng ngay cho sản xuất nước sạch.

Biểu 2.15:

BẢNG PHÂN BỔ NƯỚC THÔ

Tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

	<i>Các trung tâm chi phí</i>	<i>m3</i>	<i>Thành tiền</i>
<u>KD091</u>	<u>XN khai thác thủy lợi An Hải</u>	3.475.000	2.606.250.000
62714	An Dương	3.475.000	2.606.250.000
<u>KD090</u>	<u>XN khai thác thủy lợi Đa Độ</u>	755.333	566.499.750
62715	Cầu Nguyệt	597.177	447.882.750
62711	Đồ Sơn	158.156	118.617.000
	Tổng cộng	4.230.333	3.172.749.750

Căn cứ vào hợp đồng mua nước thô, kế toán phân bổ CP nước thô cho các xí nghiệp dựa trên sản lượng nước sạch mà mỗi xí nghiệp sản xuất ra. Bảng phân bổ nước thô là căn cứ để kế toán nhập số liệu vào phần mềm theo định khoản:

Nợ TK 627

Có TK 331

Để nhập số liệu này, kế toán vào: “Dữ liệu” => chọn “Phiếu kế toán khác” => ấn “F2” để tạo phiếu mới => điền thông tin vào phiếu này

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Sua chung tu (PK)

Mã chứng từ: PK Ngày: 31/12/2012 Số c.từ: 002 Mã hệ: VND 1.00

Hợp đồng:

Đối tượng: KD091 Cty TNHH - MTV Khai Thác CT Thủy lợi An Hải

Ông bà: Cty TNHH - MTV KTCT Thủy lợi Địa chỉ: 781 Tôn Đức Thắng

Diễn giải: Phân bổ nước thô T12/2012

Tk nợ	Tk có	Tiền VND	Đối tượng	Bộ phận	Khoản mục	Sản phẩm	VAT	Tiền thuế VAT	Tk nợ VAT	Tk có VAT
62714	3312	2 606 250 000.00	KD091							
62715	3312	447 882 750.00	KD090							
62711	3312	118 617 000.00	KD090							

Hạch toán Chi tiết VAT Thanh toán hóa đơn

Hạn thanh toán: Thanh toán cho các hoá đơn Tính chênh lệch tỷ giá (Khi chi tiền)

Kèm theo: chứng từ gốc

Tiền hàng: 3 172 749 750
Thuế VAT: 0
Tổng tiền: 3 172 749 750

Chấp nhận Hủy bỏ PK - Phiếu kế toán khác <<hai báo>>

“Mã chứng từ”: máy tự điền

“Ngày”: kế toán nhập “31/12/2012”

“Số chứng từ”: máy tự điền

“Đối tượng”: kế toán nhập KD091 => máy tự động điền vào trường “Ông bà”, “Địa chỉ”

“Diễn giải”: kế toán nhập “Phân bổ nước thô 12/2012”

“Tk nợ”, “Tk có”, “Tiền VND”, “Đối tượng” (KD090: XN khai thác thủy lợi Đa Độ; KD091: XN khai thác thủy lợi An Hải): kế toán nhập dựa vào Bảng phân bổ nước thô.

“Tiền hàng”, “Tổng tiền”: máy tự điền

Sau khi điền đầy đủ thông tin: ấn “chấp nhận”. Số liệu trên phiếu kế toán này sẽ tự động cập nhật lên các Bảng biểu, Bảng kê, Nhật ký chứng và các sổ kế toán liên quan theo hình thức Nhật ký chứng từ.

Ví dụ 2:

Ngày 31/12/2012, công ty xuất 2 cái thước cuộn 5m phục vụ sản xuất

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.16:

Mẫu số: 02 – VT

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng
54 Đinh Tiên Hoàng – HP

Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng

Bộ Tài Chính

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Số: 1297

Nợ: 62714

Có: 1531

Họ và tên người giao lĩnh: XNSX Nước An Dương

Theo số 733 ngày 31 tháng 12 năm 2012

Xuất kho tại: Đinh Tiên Hoàng.

Lý do xuất: Theo GĐCVT 5/11/12 – Phục vụ SX

STT	Tên VT, hàng hóa, quy cách, chất lượng	Mã vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thuốc cuộn 5m	890199	Cái	2,00	22.000,00	44.000,00
Cộng						44.000,00

Người lập **Người nhập** **Thủ kho** **Kế toán trưởng** **T/L Tổng giám đốc**

(Ký tên)

(Ký tên)

(Ký tên)

(Ký tên)

(Ký tên)

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.17:

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Hải Phòng
54 Đinh Tiên Hoàng – HP

BẢNG PHÂN BỐ VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Tháng 12 năm 2012

TK	Ghi nợ các TK	1521	1522	1523	1524	152	153	Tổng cộng
...								...
621	Chi phí NVL trực tiếp	357.600.680	1.810.751.458	82.985.242		2.251.337.380	1.205.208	2 252.542.588
6211	Chi phí NVL (SX Chính)	357.600.680				357.600.680		357.600.680
...								...
627	Chi phí SX chung		45.109.142	6.589.519	93.977.067	145.675.728	5.229.987	150.905.715
6271	Chi phí SXC - nước							
62711	Chi phí SXC - Đồ Sơn		6.279.740		8.801.500	15.081.240		15.081.240
62714	Chi phí SXC - An Dương		37.606.312	2.765.582	83.259.965	123.631.859	3.516.443	127.148.302
62715	Chi phí SXC - Cầu nguyễn		1.223.090	838.937	1.428 185	3.490.212		3.490.212
6273	Chi phí SXC - Điều độ			2.985.000	487.417	3.472.417	1.713.544	5.185.961
...								...
	Tổng cộng	379.225.680	3.336.230.163	119.707.390	330.842.972	4.166.006.205	36.474.227	4.202.480.432

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Kế toán nhập phiếu xuất vào phần mềm như sau:

The screenshot shows a software window titled 'Cong ty TNHH Mot thanh vien Cap nroc Hai Phong'. The main form is 'Sua chung tu (PX)'. It contains the following fields:

- Mã chứng từ: PX, Ngày: 31/12/12, Số c.từ: 1297, Mã hệ VND: 1.00
- Hợp đồng: [Empty]
- Đối tượng: BD121, XNSX Nước An Dương
- Ông bà: Ông Thường, Địa chỉ: An Dương
- Diễn giải: Theo GĐCVT 5/11/12 - Phục vụ SX
- Bộ phận: [Empty]
- Mã nhập xuất: CP001, CP chung - An Dương
- Tk nợ: 62714
- Khoản mục phí: [Empty]

Vật tư	Tên vật tư	Đvt	Tk có	Sản phẩm	Kho	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
890199	Thuốc cuộn 5m	Cái	1531	.	CTY	2.00	22 000.00	44 000.00

Summary fields at the bottom right:

- Tiền hàng: 44 000
- Thuế VAT: 0
- Tổng tiền: 44 000

“Mã chứng từ”: máy tự điền

“Ngày”: kế toán nhập “31/12/2012”

“Số chứng từ”: máy tự điền

“Đối tượng”: kế toán nhập BD121 => máy tự động điền vào trường “Ông bà”, “Địa chỉ”

“Diễn giải”: kế toán nhập “Theo GĐCVT 5/11/12 – Phục vụ SX”

“Tk nợ”, “Tk có”, “Tiền VND”, “Đối tượng” (CP001: CP sản xuất chung – An Dương)

“Tiền hàng”, “Tổng tiền”: máy tự điền

Sau khi điền đầy đủ thông tin: ấn “chấp nhận”. Số liệu trên phiếu kế toán này sẽ tự động cập nhật lên các Bảng biểu, Bảng kê, Nhật ký chứng và các sổ kế toán liên quan theo hình thức Nhật ký chứng từ.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- ***Kế toán chi phí khấu hao tài sản cố định:***

Toàn bộ tài sản cố định của công ty được theo dõi trên bảng danh sách TSCĐ. Tại Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, TSCĐ bao gồm:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: các trạm bơm, hệ thống bể (bể chứa, bể lọc, bể lắng), trạm bơm tăng áp, nhà căn phòng, đài chứa nước,...
- Máy móc thiết bị: máy bơm, máy bơm tăng áp, thiết bị kiểm định đồng hồ nước,...
- Phương tiện vận tải truyền dẫn: bảng điện khởi động, hệ thống đường ống, tuyến ống,...

Công ty gồm nhiều xí nghiệp với các dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất nước sạch nên giá trị TSCĐ lớn, theo đó chi phí khấu hao TSCĐ hàng năm cũng lớn. Công ty tiến hành trích khấu hao TSCĐ hàng tháng theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể:

$$\frac{\text{Mức khấu hao TSCĐ theo năm}}{\text{theo năm}} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

$$\frac{\text{Mức khấu hao TSCĐ theo tháng}}{\text{theo tháng}} = \frac{\text{Mức khấu hao TSCĐ theo năm}}{12}$$

Cuối tháng, kế toán thực hiện việc tính khấu hao và nhập số liệu trên phần mềm theo định khoản:

Nợ TK 627

Có TK 214

Để tính khấu hao trên phần mềm, kế toán vào: “Quản lý tài sản” => chọn “Tính khấu hao TSCĐ”

Khi chạy bút toán này thì toàn bộ tài sản trong doanh nghiệp sẽ được tính khấu hao theo các tiêu thức đã ấn định sẵn khi hình thành tài sản cố định như: số kỳ trích khấu hao (theo tháng), tài khoản nợ, có... khi chạy bút toán.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Sau đó, hiện lên màn hình làm việc:

Mã số	Tên tài sản	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị trích khấu hao	Tháng	Hệ số	Số KH năm	Mức khấu hao năm	Số	Mức khấu hao tháng	Tk nợ	Tk có	Khấu hao còn lại
HTAD100B	Cấp tạo xoá khoản P.L.K.Thiện (Bổ xung)	829 696 000	293 818 861	498 339 341	180	1.0		33 222 556		2 768 546	62714	2141	30 454 010
HTAD265	Lắp đặt HTCN vùng 7 phía nam Đông Hải - Quận H	16 229 400	8 230 935	15 868 748	180	1.0		1 057 917		88 160	62714	2141	969 757
HTAD265	Lắp đặt HTCN vùng 7 phía nam Đông Hải - Quận H	338 681 000	171 765 631	331 154 756	180	1.0		22 076 384		1 839 749	62714	2141	20 237 235
HTAD266	Lắp đặt HTCN D250 vào Chy Hàng mới (Ngã 4 NVL)	269 271 600	131 449 901	257 775 647	180	1.0		17 185 043		1 432 087	62714	2141	15 752 956
HTDBS124	Lắp đặt ống D400 Quận Ngọc-NHM Đồ sơn (2.400)	3 246 450 000	1 237 295 422	2 126 781 660	180	1.0		141 785 444		11 815 454	62712	2141	129 969 990
HTDBS125	Lắp đặt đường ống D250 Đồ sơn	1 902 500 000	718 113 994	1 232 943 289	180	1.0		82 196 219		6 849 685	62711	2141	75 346 534
HTDBS160	Lắp ống cấp nước D100=206.2m.D90=326m-khu	63 638 066	17 842 206	63 638 066	180	1.0		4 242 538		259 266	62711	2141	3 983 272
HTDAD100	Cấp tạo xoá khoản Phương Lương Khánh Thiện	1 852 193 590	661 592 817	1 153 385 408	180	1.0		76 892 361		6 407 697	62714	2141	70 484 664
HTDAD101	Cấp tạo xoá khoản P. An đã	127 055 000	3 875 059	68 503 834	180	1.0		4 843 824		968 765	62714	2141	3 875 059
HTDAD100	Ông cấp nước về Đẳng Lân (Đường Ngõ gia Tự)	65 512 520		36 613 701	180	1.0					62714	2141	
HTDAD104	Ông cấp nước Đình Đòe BS (D100+150)	341 132 910		171 887 280	180	1.0					62711	2141	
HTDAD100	Ông cấp nước D150 DHKênh+Thông và nửa ống	315 603 386		157 526 886	180	1.0					62714	2141	
HTDAD100	Lắp đặt và xây 17 hố vãn cho các hạng chờ D.Har	22 428 400		12 616 000	180	1.0					62714	2141	
HTDAD100	Lắp van xả cận ngã 4 An đường	25 106 700	523 066	7 532 010	72	1.0		627 679		104 613	62714	2141	523 066
HTDAD110	Lắp van xả cận D150 tuyến D400 Tô Hiệu	25 288 800	526 860	7 586 640	72	1.0		632 220		105 370	62714	2141	526 860
HTDAD111	Lắp van xả cận Phương Niệm nghĩa-Dư hàng	82 494 200	1 718 623	24 748 260	72	1.0		2 062 348		343 725	62714	2141	1 718 623
HTDAD112	Nâng cấp đường thôn Văn Cũ đoạn từ 208 xuống	82 021 224	1 708 779	24 606 367	72	1.0		2 050 535		341 756	62714	2141	1 708 779
HTDAD110	Ông cấp nước D100 cym dân cư số 3,4,5 P.B.Khê	100 196 988	13 276 119	30 059 096	120	1.0		3 005 910		250 493	62714	2141	2 755 417
HTDAD116	Lắp tế lọc cận các đ hồ Phương Lạch Trạ	24 680 237	513 574	7 398 071	72	1.0		616 505		102 751	62714	2141	513 574
HTDAD117	Lắp tế lọc cận các đ hồ Phương Gia viên-Mây tư	16 375 124	341 137	4 912 537	72	1.0		409 365		68 228	62714	2141	341 137
HTDAD116	Lắp tế lọc cận các đ hồ ống Phương Lê Lợi	23 114 035	481 559	6 934 211	72	1.0		577 871		96 312	62714	2141	481 559
HTDAD119	Lắp tế lọc cận đ hồ D300 chuyên tả 1	40 637 507	846 613	12 191 252	72	1.0		1 015 336		169 323	62714	2141	846 613
HTDAD120	Cấp tạo xoá khoản Phương Máy tư	1 395 848 000	321 495 488	579 037 996	180	1.0		38 602 533		3 216 878	62714	2141	35 385 655
HTDAD121	Lắp đặt đường ống D600 từ AO đến S.V.D Máy tư	8 341 897 000	3 701 795 512	5 503 622 754	180	1.0		366 908 184		30 575 682	62714	2141	336 332 502
HTDAD122	Lắp đặt đường ống D400 Máy chai-Bình hải	4 338 212 000	737 325 946	2 723 189 994	120	1.0	C	804 355 578	C	134 059 263	62714	2141	737 325 946
HTDAD120	Lắp đặt ống D200, D300, D400 L.Tray-Cầu rào	1 573 974 000	614 297 533	1 072 349 792	180	1.0		71 489 986		5 957 499	62714	2141	65 532 487
HTDAD125	Lắp đặt ống D300, D400 Ngõ gia tự - Hào Khê	2 246 022 000	1 137 823 008	1 961 942 400	360	1.0		65 398 080		4 256 215	62714	2141	61 141 865
HTDAD120	Cấp tạo xoá khoản Phương Máy chai	5 369 996 000	823 054 180	2 040 678 957	360	1.0		68 022 632		5 668 953	62714	2141	62 354 079
HTDAD127	Cấp tạo xoá khoản Phương Đàng giang-Cát bi	4 714 691 000	804 408 204	1 961 384 456	360	1.0		65 379 482		5 448 290	62714	2141	59 931 192
HTDAD137	Lắp đặt hệ thống cấp nước tàu biển Cảng Cửa cảng	350 881 201	56 016 373	118 768 951	180	1.0		7 917 797		659 816	62714	2141	7 257 981
HTDAD143	Cấp tạo xoá khoản về Đư hàng kênh	223 315 542	82 856 033	156 812 805	180	1.0		10 454 187		871 182	62714	2141	9 583 005
HTDAD144	Tuyến ống cấp nước đường Văn Cao	738 209 000	278 729 895	498 372 405	180	1.0		33 224 827		2 768 736	62714	2141	30 456 091
HTDAD147	Lắp đường ống D65-D200 khu A Cát bi	204 309 669	25 295 245	126 172 409	180	1.0		8 411 494		700 958	62714	2141	7 710 536

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Kế toán chọn: “Tính kế hoạch khấu hao” => chọn “Lưu kế hoạch khấu hao” => “Tính khấu hao tháng” => “lưu khấu hao tháng”. Khi đó số liệu sẽ được tự động cập nhật lên Bảng biểu, Bảng kê, Nhật ký chứng từ và sổ kế toán liên quan theo hình thức Nhật ký chứng từ.

Ví dụ: Hệ thống xóa khoản phườn Lương Khánh Thiện có giá trị tính khấu hao là 498.338.341 đ được khấu hao trong 15 năm.

$$\text{Mức khấu hao năm} = \frac{498.338.341}{15} = 33.222.556 \text{ đ}$$

$$\begin{array}{l} \text{Mức khấu hao} \\ \text{tháng} \end{array} = \frac{33.222.556}{12} = 2.768.546 \text{ đ}$$

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.18:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng

54 Đinh Tiên Hoàng – HP

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN

Tháng 12 năm 2012

Tài khoản	Mã tập hợp	Tên tập hợp	Tk2141	Tk2147	Tổng cộng
...					...
62711	62711	Chi phí SXC - Đồ Sơn	50.600.526		50.600.526
62711	BD1221	NMN Đồ sơn	45.334.996		45.334.996
62711	BD122A	NMN Đồ Sơn	5.265.530		5.265.530
62712	62712	Chi phí SXC - Sông He	56.288.595		56.288.595
62712	BD1271	Trạm Sông he - Đồ sơn	56.187.503		56.187.503
62712	BD1272	Trạm Sông he - Cát Bi	101.092		101.092
62714	62714	Chi phí SXC - An dương	2.719.863.559		2.719.863.559
62714	BD1211	NMN An dương	1.277.308.327		1.277.308.327
62714	BD12111A	PX An dương	1.315.753.259		1.315.753.259
62714	BD131	Trạm Quán Vĩnh	8.910.344		8.910.344
62714	BD1311A	Trạm Quán Vĩnh	117.891.629		117.891.629
62715	62715	Chi phí SXC - Cầu nguyệt	1.118.300.167		1.118.300.167
62715	BD120.	NMN nước Cầu Nguyệt	173.299.970		173.299.970
62715	BD1202A	Dự án 2A - XN SXN Cầu Nguyệt	944.193.755		944.193.755
62715	BD126	Trạm Đồng Hòa	806.442		806.442
62718	62718	Chi phí SXC - Vĩnh Bảo	91.472.326		91.472.326
62718	BD104	XN Cấp nước Vĩnh Bảo	91.472.326		91.472.326
62719	62719	Chi phí SXC - Cát Bà	266.822.774		266.822.774
62719	BD103	XN Cấp nước Cát Hải	266.822.774		266.822.774
6273	6273	Chi phí SXC - Điều độ	63.928.683		63.928.683
...					...
		Tổng cộng	4.570.609.440	59.920.008	4.630.529.448

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- **Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:**

Công ty tiến hành sửa chữa lớn TSCĐ hàng năm để đảm bảo quá trình sản xuất có thể diễn ra liên tục, không bị gián đoạn. Công ty trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí sản xuất theo kế hoạch công tác đã được lập từ đầu năm. Như vậy, công ty có vốn để tiến hành sửa chữa lớn đồng thời không làm cho chi phí giữa các tháng bị chênh lệch quá nhiều khiến giá thành đột biến. Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được trích trước hàng tháng theo định khoản:

Nợ TK 6271

Có TK 3351

Căn cứ vào kế hoạch, kế toán xác định Cp sửa chữa lớn được trích trước vào CPSX hàng tháng, sau đó nhập số liệu vào phần mềm. Để nhập số liệu, kế toán vào: “Dữ liệu” => “Phiếu kế toán khác” => điền thông tin vào màn hình.

The screenshot shows a software window titled "Sua chung tu (PK)" with the following details:

- Mã chứng từ: PK
- Ngày: 31/12/2012
- Số c.từ: 059
- Mã tệ: VND
- Đơn vị: 1.00
- Hợp đồng: BD000
- Đối tượng: Công ty TNHH - MTV Cấp Nước HP
- Ông bà: Công ty TNHH - MTV Cấp Nước HP
- Địa chỉ: 54 Đinh Tiên Hoàng HP
- Diễn giải: Trích trước chi phí SCL tháng 12/2012

Tk nợ	Tk có	Tiền VND	Đối tượng	Bộ phận	Khoản mục	Sản phẩm	VAT	Tiền thuế VAT	Tk nợ VAT	Tk có VAT
62714	3351	1 139 380 000.00	BD121							
62715	3351	91 750 000.00	BD120							
62711	3351	141 670 000.00	BD122							
62714	3351	1 000 000 000.00	BD121							

At the bottom, there are calculation fields:

- Hạch toán: Chi tiết VAT, Thanh toán hóa đơn
- Hạn thanh toán: Thanh toán cho các hoá đơn
- Kèm theo: chứng từ gốc
- Tính chênh lệch từ giá (khi chi tiền)
- Tiền hàng: 2 372 800 000
- Thuế VAT: 0
- Tổng tiền: 2 372 800 000

“Mã chứng từ”: máy tự điền

“Ngày”: kế toán nhập “31/12/2012”

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

“Số chứng từ”: máy tự điền

“Đối tượng”: kế toán nhập BD000 => máy tự động điền vào trường “Ông bà”, “Địa chỉ”.

“Diễn giải”: kế toán nhập “Trích trước chi phí SCL tháng 12/2012”

“Tk nợ”, “Tk có”, “Tiền VND”, “Đối tượng” (BD120: XNSX nước Cầu Nguyệt; BD121: XNSX nước An Dương;...): kế toán nhập

“Tiền hàng”, “Tổng tiền”: máy tự điền

Sau khi điền đầy đủ thông tin: ấn “*chấp nhận*”. Số liệu trên phiếu kế toán này sẽ được tự động cập nhật lên các Bảng biểu, Bảng kê, Nhật ký chứng từ và các Sổ kế toán liên quan theo hình thức Nhật ký chứng từ.

- **Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác:**

Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác gồm: chi phí tiền điện, chi phí tiền điện thoại, chi tiếp khách... Những chi phí này khi phát sinh, căn cứ vào hóa đơn, phiếu chi cho mỗi xí nghiệp kế toán nhập số liệu vào phần mềm theo định khoản:

Nợ TK 627

Nợ TK133

Có TK 111, 112, 331

- **Ví dụ:**

Ngày 27/12/2012, Xí nghiệp sản xuất nước An Dương chi tiền tiếp khách

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.19:

Mẫu số: 02 – TT

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng
54 Đinh Tiên Hoàng – HP

Ban hành theo quyết định số: 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng
Bộ Tài Chính

PHIẾU CHI

Ngày 27 tháng 12 năm 2012

Quyển số:

Số: 0281

Nợ: 62714

Có: 1111

Họ và tên người nhận tiền: Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng.

Địa chỉ: 54 Đinh Tiên Hoàng HP

Lý do chi: Hợp – Chi phí tiếp khách

Số tiền: **1.444.000,00 VND** (viết bằng chữ) **Một triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn đồng chẵn.**

Kèm theo:.....Chứng từ gốc

Ngày 27 tháng 12 năm 2012

Tổng Giám đốc	Kế toán	Thủ quỹ	Người lập	Người nhận
(Ký, họ tên, đóng dấu)	trưởng (Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	phiếu (Ký, họ tên)	tiền (Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): Một triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn đồng chẵn

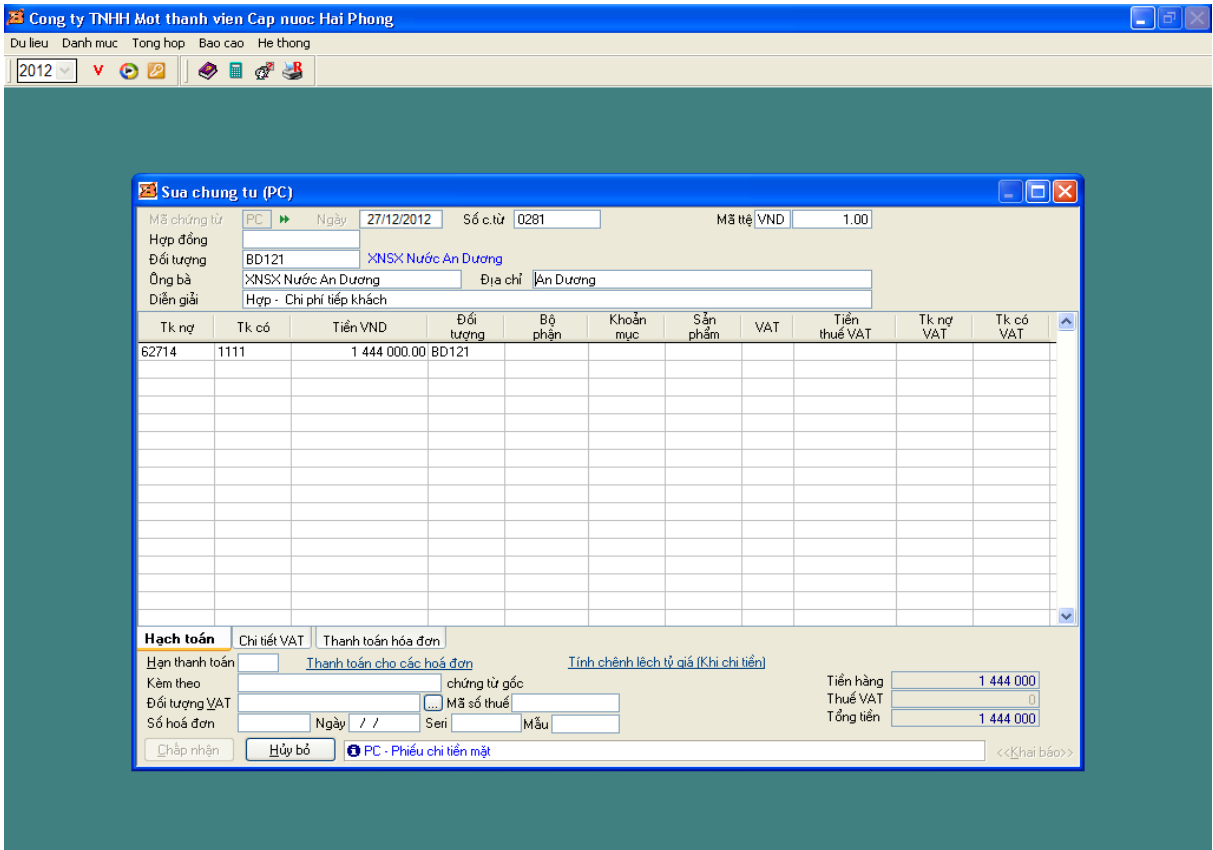
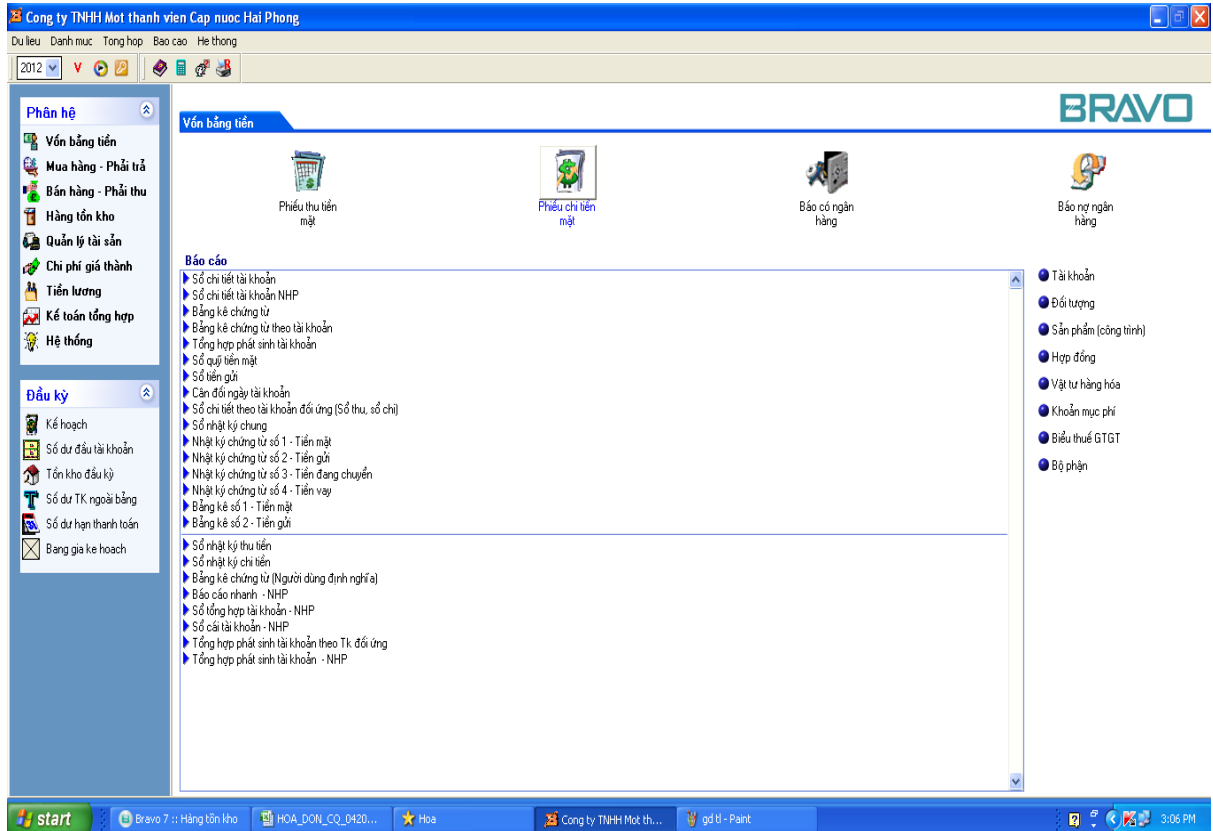
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):

+ Số tiền quy đổi:

(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Để viết phiếu chi tiền mặt kế toán vào: “Vốn bằng tiền” => chọn “Phiếu chi tiền mặt” => điền thông tin vào màn hình



“Mã chứng từ”: máy tự điền

“Ngày”: kế toán nhập “27/12/2012”

“Số chứng từ”: máy tự điền

“Đối tượng”: kế toán nhập BD121 => máy tự động điền vào trường “Ông bà”, “Địa chỉ”.

“Diễn giải”: kế toán nhập “Hợp – Chi phí tiếp khách”

“Tk có”: máy tự điền

“Tk nợ”, “Tiền VNĐ”, “Đối tượng”: kế toán nhập

“Tiền hàng”, “Tổng tiền”: máy tự điền

Sau khi điền đầy đủ thông tin: ấn “*chấp nhận*”. Số liệu trên phiếu chi này sẽ được tự động cập nhật lên các Bảng biểu, Bảng kê, Nhật ký chứng và các Sổ kế toán liên quan theo hình thức Nhật ký chứng từ.

Việc nhập số liệu được thực hiện tương tự đối với những hóa đơn của những dịch vụ mua ngoài như: Hóa đơn tiền điện, Hóa đơn tiền điện thoại,...

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.20:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng
54 Đinh Tiên Hoàng – HP

SỐ CHI TIẾT

Tài khoản 627114 : Chi phí sản xuất chung – An Dương

Tháng 12 năm 2012

Chứng từ		Diễn giải	TKDU	PS Nợ	PS Có
Ngày	Số				
		Dư đầu kỳ			
...	...				
27/12/2012	0281	Hợp - Chi phí tiếp khách	1111	1.444.000	
27/12/2012	1266	Theo PĐNCVT - Phục vụ SX	1522	2.052.000	
...	...				
31/12/2012	1297	Theo GĐCVT 5/11/12-Phục vụ SX	1531	44.000	
...	...				
31/12/2012	002	Phân bổ nước thô 12-2012	3312	3.172.749.750	
31/12/2012	059	Trích trước chi phí SCL tháng 12/2012	3351	2.372.800.000	
31/12/2012	0068	Phân bổ tiền lương T12/2012	33411	35.594.683	
31/12/2012	0068	Trích 17% BHXH vào chi phí T12/2012	3383	2.647.856	
31/12/2012	0068	Trích 3% BHYT vào chi phí T12/2012	3384	496.473	
31/12/2012	0068	Trích 1% BHTN vào chi phí T12/2012	3389	165.491	
31/12/2012	0068	Trích 2% KPCĐ vào chi phí T12/2012	3382	711.894	
...	...				
31/12/2012	KH01	Khấu hao tài sản tháng 12/2012 (Tk 2112)	2141	261.065.941	
31/12/2012	KH01	Khấu hao tài sản tháng 12/2012 (Tk 2113)	2141	199.323.375	
31/12/2012	KH01	Khấu hao tài sản tháng 12/2012 (Tk 2114)	2141	2.248.176.662	
31/12/2012	KH01	Khấu hao tài sản tháng 12/2012 (Tk 2115)	2141	3.466.459	
31/12/2012	KH01	Khấu hao tài sản tháng 12/2012 (Tk 2118)	2141	7.831.122	
31/12/2012	70	Chi phí SX chung Nước - An Dương 62714 --> 15411	15411		9.528.155.081
		Tổng phát sinh		9.528.155.081	9.528.155.081
		Dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.21:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng
54 Đinh Tiên Hoàng – HP

BẢNG KÊ SỐ 4A
Trích phần ghi Nợ Tk 627
Tháng 12 năm 2012

TT	TK	Ghi Có TK Ghi Nợ TK	...	111	153	214	3312	334	3351	3382	3383	3384	3389	Cộng Ps Nợ
...														
3	627	Chi phí SXC		90.075.591	5.229.987	4.367.276.630	3.194.199.750	229.345.810	2.429.550.000	3.020.916	11.236.160	2.106.780	702.260	13.275.286.264
	6271	Chi phí SXC - Nước		68.713.500	3.516.443	4.303.347.947	3.194.199.750	169.860.263	2.429.550.000	1.934.705	7.196.048	1.349.259	449.753	12.940.258.213
	62711	Chi phí SXC - Đồ Sơn		3.190.000		50.600.526	118.617.000	33.475.017	141.670.000	669.500	2.490.176	466.908	155.636	562.057.848
	62712	Chi phí SXC - Sông he				56.288.595								78.194.775
	62714	Chi phí SXC - An dương		44.092.000	3.516.443	2.719.863.559	2.606.250.000	87.994.683	2.139.380.000	711.894	2.647.856	496.473	165.491	9.528.155.081
	62715	Chi phí SXC - Cầu nguyệt		16.111.500		1.118.300.167	447.882.750	27.665.563	91.750.000	553.311	2.058.016	385.878	128.626	2.042.231.596
	62718	Chi phí SXC - Vĩnh Bảo		3.160.000		91.472.326	21.450.000		30.000.000					235.093.480
	62719	Chi phí SXC - Cát Bà		2.160.000		266.822.774		20.725.000	26.750.000					494.525.433
	6272	Chi phí SXC - Chất lượng		21.362.091				59.485.547		1.086.211	4.040.112	757.521	252.507	240.056.452
	6273	Chi phí SXC - Điều độ			1.713.544	63.928.683								94.971.599
		Tổng cộng	...	90.075.591	36.474.227	4.630.529.448	3.194.199.750	5.188.267.407	2.429.550.000	28.514.776	120.177.856	22.953.828	7.651.276	17.091.437.855

Đã ghi Sổ Cái ngày...tháng...năm....
Kế toán ghi sổ

Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Kế toán trưởng

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.22:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng

54 Đinh Tiên Hoàng - HP

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7

Phần I – Tập hợp chi phí SXKD toàn doanh nghiệp

Tháng 12 năm 2012

Có	...	111	153	214	334	3382	3383	3384	3389	...	6 271	6 272	6 273	...	Tổng cộng
1541											12.940.258.213	240.056.452	94.971.599		15.084.625.219
1542					586.832.660										3.284.651.592
...															...
6271		68.713.500	3.516.443	4.303.347.947	169.860.263	1.934.705	7.196.048	1.349.259	449.753						12.940.258.213
6272		21.362.091			59.485.547	1.086.211	4.040.112	757.521	252.507						240.056.452
6273			1.713.544	63.928.683											94.971.599
...															...
Cộng	...	90.075.591	36.474.227	4.630.529.448	5.188.267.407	28.514.776	120.177.856	22.953.828	7.651.276	...	12.940.258.213	240.056.452	94.971.599	...	103.826.320.364

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.23:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng
54 Đinh Tiên Hoàng - HP

SỔ CÁI

Tài khoản 627: Chi phí sản xuất chung

Tháng 12 năm 2012

Dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi có các TK, đối ứng Nợ TK này	Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 12	Tổng cộng
TK 111				90.075.591	
...				...	
TK 152				145.675.728	
TK 153				5.229.987	
TK 214				4.367.276.630	
Tk 3312				3.194.199.750	
TK 334				229.345.810	
TK 3351				2.429.550.000	
TK 3382				3.020.916	
TK 3383				11.236.160	
TK 3384				2.106.780	
TK 3389				702.260	
...				...	
Cộng phát sinh	Nợ			13.275.286.264	
	Có			13.275.286.264	
Số dư cuối năm	Nợ				
	Có				

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

2.2.2.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

➤ **Tài khoản sử dụng**

Để tập hợp các chi phí sản xuất sản phẩm, kế toán sử dụng TK154 – *Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*. Tài khoản 154 được chi tiết như sau:

154	Chi phí SXKD dở dang
1541	Chi phí SXKD (Chính)
15411	Chi phí SXKD nước
15412	Chi phí lưu thông
15413	Chi phí SX kinh doanh nước - Cát Bà
15414	Chi phí SX kinh doanh nước - Vĩnh Bảo
15415	Chi phí SX kinh doanh nước - Vật Cách
1542	Chi phí SXKD DD (Phụ)
15421	CP SXKD DD(Phụ) - lắp đặt - Cát Bà
15422	CP SXKD DV- ống
15423	CP SXKD Ôtô
15424	CP SXKD Cơ khí
15425	CP - DV máy nước nhanh
15426	CP SXKD nước tinh khiết
15427	CP SXKD DD(Phụ) - Vật Cách
15428	CP SXKD DD(Phụ) - Vĩnh Bảo
15429	CP SXKD DD(Phụ) - Điện Cát Bà

➤ **Phương pháp kế toán:**

Cuối tháng, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí SXC theo định khoản:

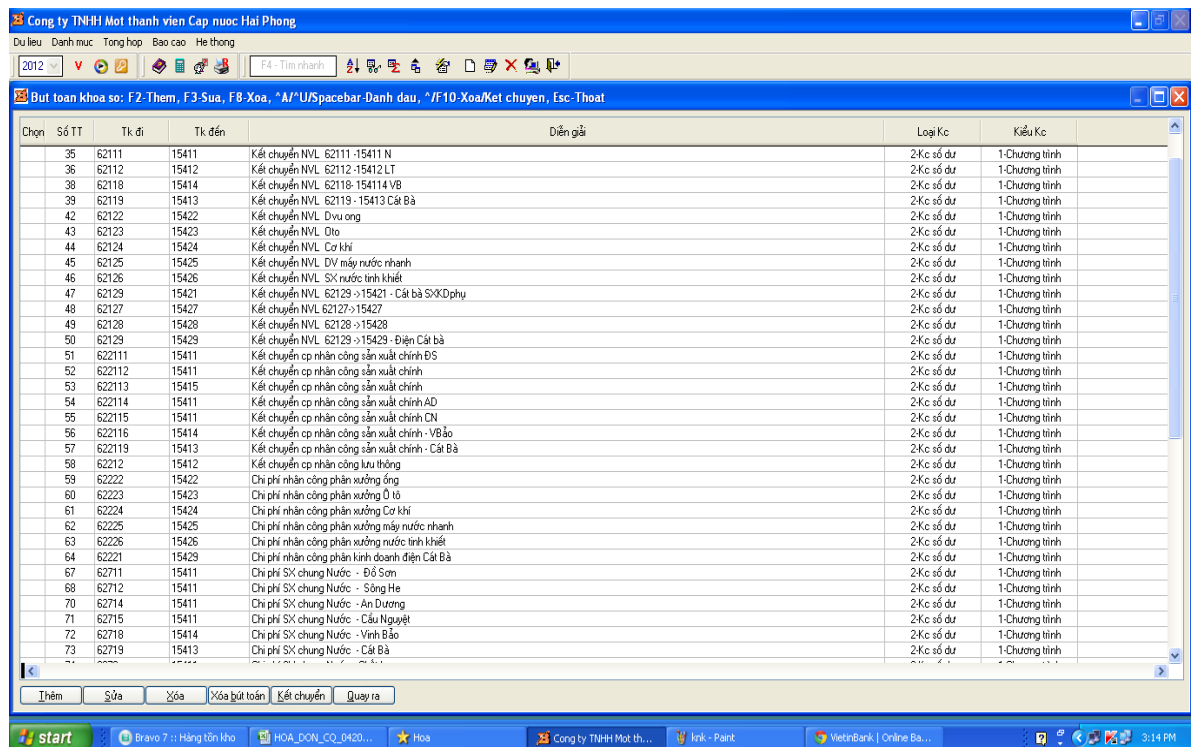
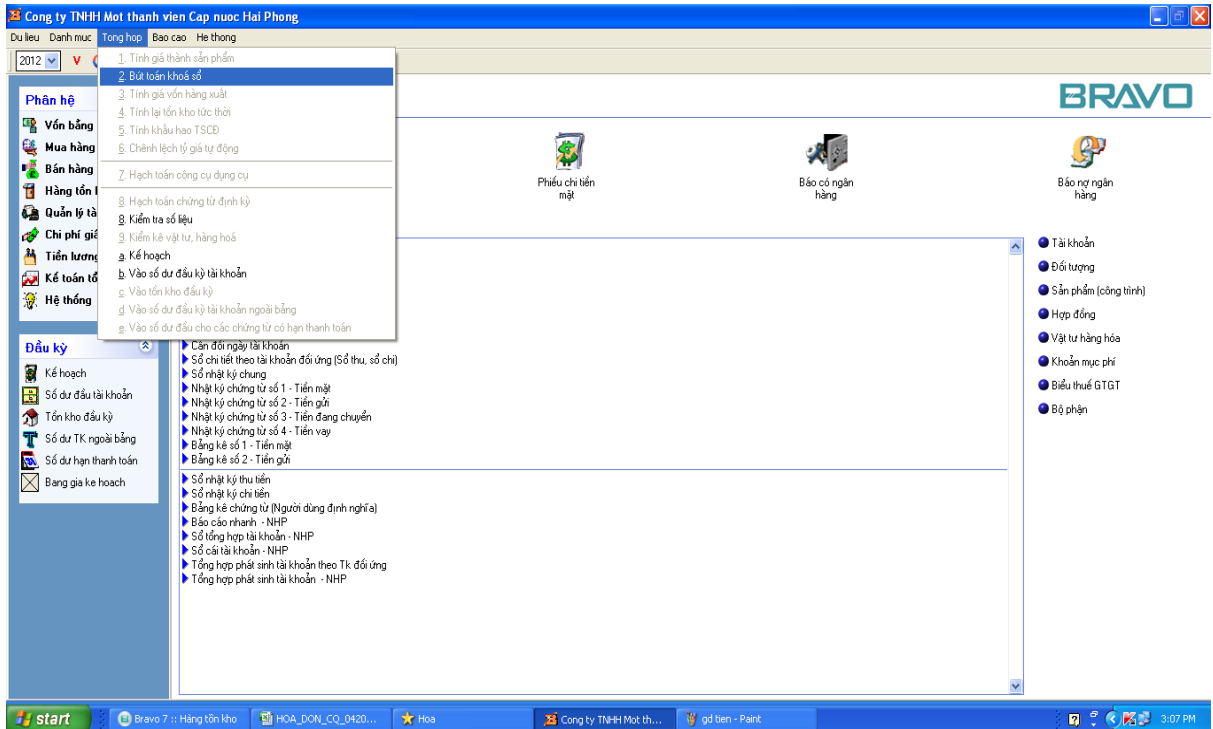
Nợ TK 154

Có TK 621, 622, 627

➤ **Quy trình hạch toán trên phần mềm:**

Để thực hiện bút toán kết chuyển chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí SXC, kế toán vào: “Tổng hợp” => chọn “Bút toán khóa sổ”

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC



Chọn các bút toán cần kết chuyển bằng cách tích vào trường “chọn” => ấn “kết chuyển” => Sau khi ấn kết chuyển số liệu sẽ được tự động cập nhật lên các Bảng biểu, Bảng kê, Nhật ký chứng từ và sổ kế toán liên quan theo hình thức Nhật ký chứng từ.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.24:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng
54 Đinh Tiên Hoàng – HP

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản 15411 – Chi phí SXKD nước
Tháng 12 năm 2012

Chứng từ		Diễn giải	TK DU	Phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ			
31/12/12	35	K/c chi phí NVLTT 62111→15411	62111	355.977.300	
31/12/12	51	K/c chi phí NCTT – Đồ Sơn	622111	243.028.333	
31/12/12	54	K/c chi phí NCTT – An Dương	622114	552.208.402	
31/12/12	55	K/c chi phí NCTT CN	622115	236.911.995	
31/12/12	67	K/c chi phí SXC nước – Đồ Sơn	62711	562.057.848	
31/12/12	68	K/c chi phí SXC nước – Sông He	62712	78.194.775	
31/12/12	70	K/c chi phí SXC nước – An Dương	62714	9.528.155.081	
31/12/12	71	K/c chi phí SXC nước – Cầu Nguyệt	62715	2.042.231.596	
31/12/12	74	K/c chi phí SXC nước – Chất lượng	6272	240.056.452	
31/12/12	76	K/c 15411 → 63211 (Giá vốn nước)	63211		13.838.821.782
		Tổng phát sinh		13.838.821.782	13.838.821.782
		Dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.25:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng
54 Đinh Tiên Hoàng – HP

BẢNG KÊ SỐ 4B

Tháng 12 năm 2012

TT	TK	Ghi Có TK		...	621	6221	6222	6271	6272	6273	Tổng cộng
		Ghi Nợ TK									
1	154	Chi phí SXKD DD			2.264.428.293	1.446.044.862	107.975.600	12.940.258.213	240.056.452	94.971.599	18.369.276.811
	1541	Chi phí SXKD (Chính)			363.294.193	1.446.044.862		12.940.258.213	240.056.452	94.971.599	15.084.625.219
	15411	Chi phí SXKD nước			355.977.300	1.032.148.730		12.210.639.300	240.056.452		13.838.821.782
	15412	Chi phí lưu thông			1.623.380	301.710.230				94.971.599	398.305.209
	15413	Chi phí SXKD nước - Cát Bà				59.986.767		494.525.433			554.512.200
	15414	Chi phí SXKD nước - Vĩnh Bảo			5.693.513	52.199.135		235.093.480			292.986.128
	1542	Chi phí SXKD DD (Phụ)			1.901.134.100		107.975.600				3.284.651.592
	15421	CP SXKD DD (Phụ) - lắp đặt - Cát Bà			6.192.192						9.249.192

		Cộng	...		2.264.428.293	1.446.044.862	107.975.600	12.940.258.213	240.056.452	94.971.599	18.369.276.811

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.26:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng

54 Đinh Tiên Hoàng - HP

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7

Phần I – Tập hợp chi phí SXKD toàn doanh nghiệp

Tháng 12 năm 2012

Có TK Nợ TK	...	621	6221	6222	6271	6272	6273	...	Tổng cộng
1541		363.294.193	1.446.044.862		12.940.258.213	240.056.452	94.971.599		15.084.625.219
1542		1.901.134.100		107.975.600					3.284.651.592
...									...
Cộng	...	2.264.428.293	1.446.044.862	107.975.600	12.940.258.213	240.056.452	94.971.599	...	103.826.320.364

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.27:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng

54 Đinh Tiên Hoàng – HP

SỔ CÁI

Tài khoản: 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Năm 2012

Dư đầu năm	
Nợ	Có
838.189.682	

Ghi có các TK, đối ứng Nợ TK này	Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 12	Tổng cộng
A	1	2		12	
...				...	
TK 621				2.264.428.293	
TK 622				1.554.020.462	
TK 627				13.275.286.264	
...				...	
Cộng phát sinh	Nợ			18.369.276.811	
	Có			19.044.966.947	
Số dư cuối năm	Nợ			162.499.552	
	Có				

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

2.2.2.5. Đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm

Do chu kỳ sản xuất nước sạch của công ty ngắn, sản xuất đến đâu tiêu thụ đến đấy nên công ty không có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Toàn bộ chi phí sản xuất nước sạch phát sinh trong kỳ được kết chuyển hết vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.2.2.6. Kế toán tính giá thành sản phẩm

Công ty áp dụng tính giá thành theo phương pháp giản đơn, dựa trên số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp được trong tháng, giá thành của sản phẩm được tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối} \\ \text{kỳ} \end{array}$$

Đối với sản xuất nước sạch, công ty không có sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ, không có giai đoạn nhập kho sản phẩm hoàn thành. Vì thế:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{thành sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array}$$

Cuối kỳ tổng giá thành sản xuất nước được kết chuyển hết vào giá vốn hàng bán theo định khoản:

$$\begin{array}{l} \text{Nợ TK 632} \\ \text{Có TK 154} \end{array}$$

Căn cứ báo cáo sản lượng trong kỳ, kế toán tính ra giá thành đơn vị SP:

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm}}{\text{Khối lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

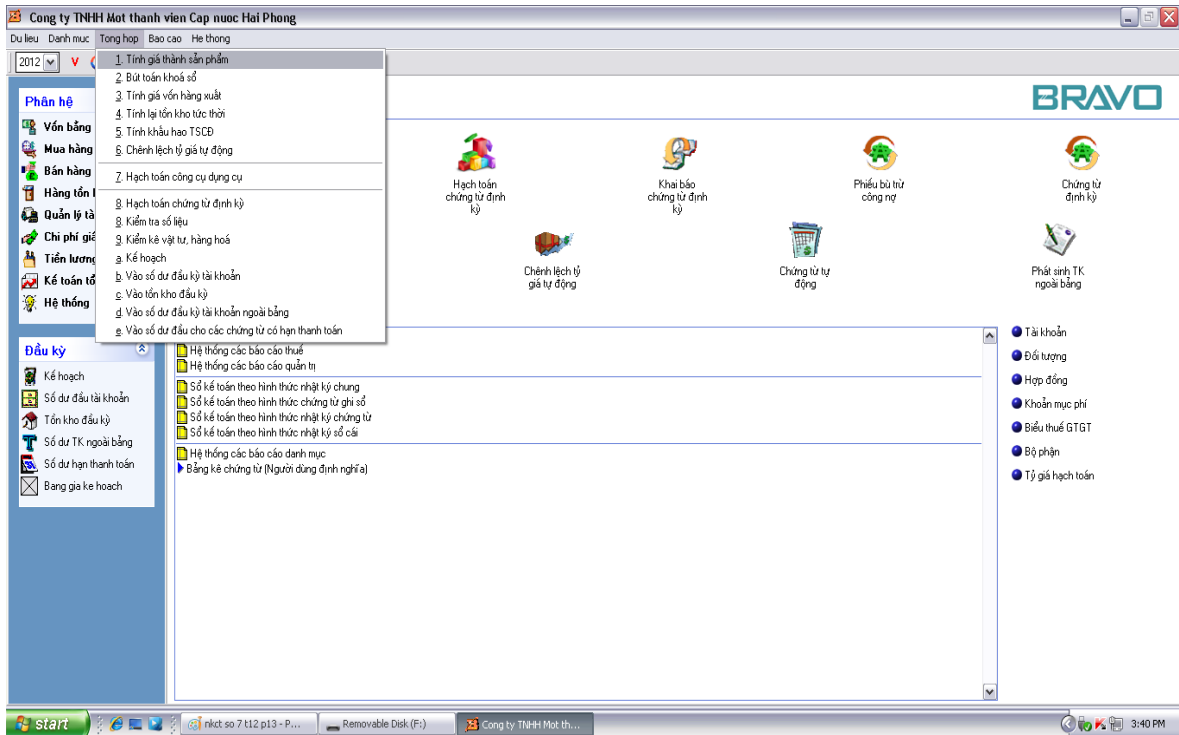
Hay là:

$$\text{Giá thành } 1 \text{ m}^3 \text{ nước sạch} = \frac{\text{Tổng CPSX nước sạch phát sinh trong kỳ}}{\text{Khối lượng nước sạch sản xuất trong kỳ}}$$

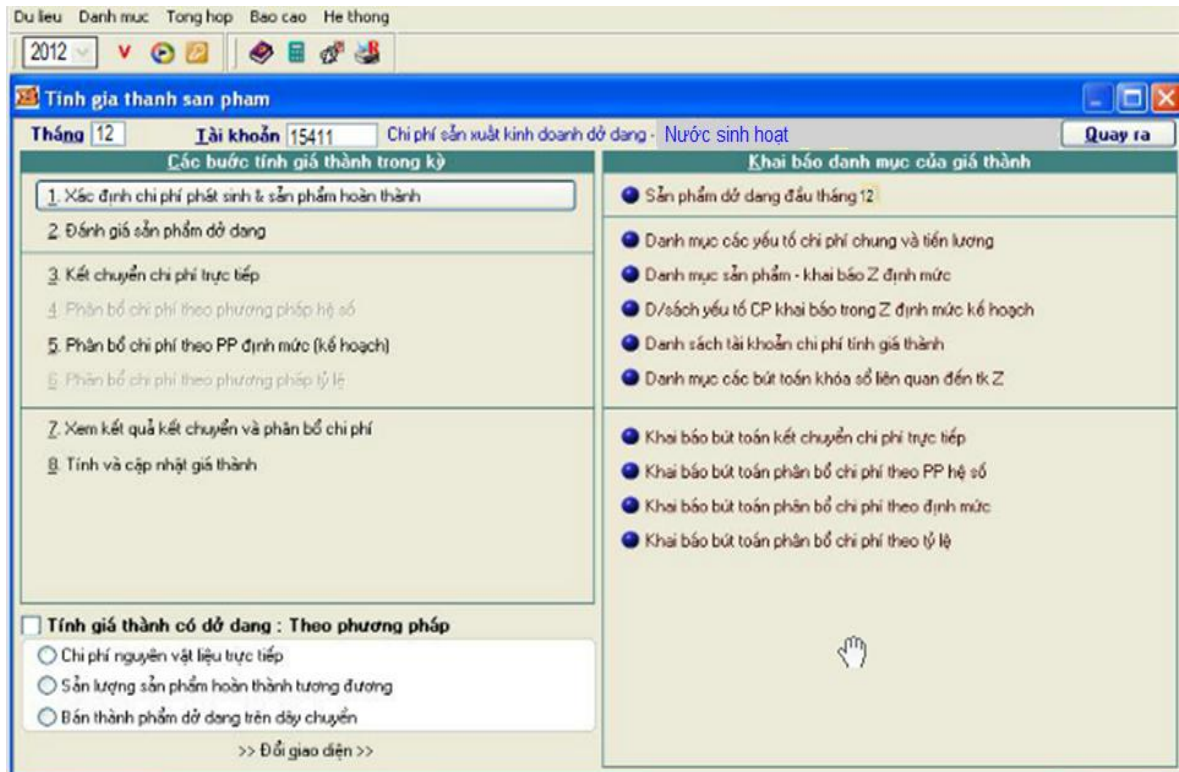
Quá trình tập hợp thường được tiến hành vào cuối tháng. Dựa trên các chi phí đã được cập nhật đầy đủ đến thời điểm muốn tập hợp giá thành, kế toán thực hiện trên phần

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

mềm kế toán như sau: Vào phần “Tổng hợp/ Chi phí giá thành” => ”Tính giá thành sản phẩm”



Hiện ra giao diện tính giá thành sản phẩm, với các giá thành định mức đã được mặc định sẵn, nhưng nếu trong kỳ có thay đổi thì vẫn có thể sửa chữa tham số này.



NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiến hành kết chuyển chi phí và tính giá thành sản phẩm, muốn thực hiện với chức năng nào của phần mềm ta nhân chuột vào danh mục đó rồi điền đầy đủ tham số vào. Khi các số liệu về chi phí được tổng hợp trên phần mềm kế toán. Phần mềm sẽ tự động tính giá thành sản phẩm theo các bước như sau:

- Xác định chi phí phát sinh và số lượng sản phẩm sản xuất được trong tháng
- Kết chuyển chi phí
- Phân bổ chi phí theo phương pháp định mức
- Xem kết quả kết chuyển và phân bổ chi phí
- Tính và cập nhật giá thành

Trong tháng 12 năm 2012 giá thành sản phẩm nước được tính như sau:

Căn cứ vào các đồng hồ đo điện – lưu lượng - chất lượng, xác định được lượng nước sản xuất được trong tháng 12 năm 2012 là 3.645.000 m³.

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH

Tháng 12 năm 2012

Tên sản phẩm: Nước sinh hoạt

Khối lượng sản phẩm hoàn thành trong tháng: 3.645.000 m³

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Chi phí phát sinh trong tháng	Giá thành đơn vị
Chi phí NVL trực tiếp	355.977.300	97,66
Chi phí nhân công trực tiếp	1.032.148.730	283,17
Chi phí sản xuất chung	12.450.695.752	3415,83
Cộng	13.838.821.782	3796,66

CHƯƠNG 3

HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XÁT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

3.1. Định hướng phát triển của Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng

Theo định hướng phát triển đô thị đến năm 2020, thành phố Hải Phòng sẽ bao gồm 8 Quận: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Kiến An, khu bắc sông Cấm, khu Tây Bắc và khu Tây Nam và 6 đô thị vệ tinh: An Lão, Kiến Thụy, Đồ Sơn, Núi Đèo, Minh Đức, Cát Bà với số dân rất đông. Tương ứng với định hướng đó, chỉ tiêu quy hoạch cấp nước đến năm 2015, tiêu chuẩn cấp nước sẽ đạt 150 lít/người/ngày, tỷ lệ cấp nước đạt 85% và nhu cầu cấp nước sẽ vào khoảng 240.000 – 280.000 m³/ngày đêm. Đến năm 2020 tiêu chuẩn phục vụ nước sẽ là 180 lít/người/ngày, tỷ lệ cấp nước đạt 95% và nhu cầu cấp nước sẽ tăng lên 420.000 m³/ngày đêm. Các hệ thống sông An Kim Hải, Đa Độ và sông Giá cũng được xác định là nguồn nước thô hiện tại cũng như lâu dài của hệ thống cấp nước Hải Phòng.

Phạm vi và mục tiêu phục vụ cấp nước trong tương lai của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cấp nước Hải Phòng dự kiến sẽ thỏa mãn nhu cầu cho 8 quận nội thành, 4 đô thị vệ tinh, các vùng ven đô Hải Phòng (không kể Cát Bà và An Lão đã đang xây dựng hệ thống cấp nước riêng) với chất lượng phục vụ tốt và dự kiến gồm 7 vùng.

Sau khi hoàn thành xuất sắc dự án 1A cải tạo cấp nước cho 3 quận nội thành bằng nguồn vốn của ngân hàng thế giới, một số dự án đầu tư quan trọng sử dụng vốn ODA giai đoạn 2005 – 2010. Công ty cũng đang nghiên cứu đầu tư nâng công suất của các xí nghiệp sản xuất nước An Dương, Vật Cách, nâng cấp

hệ thống truyền dẫn nước thô, lập vùng bảo vệ nguồn nước Quán Vĩnh và Cầu Nguyệt, Kiến An.

- Đáp ứng nhu cầu phát triển tới năm 2020, ngoài việc hoàn thiện và nâng cấp các xí nghiệp sản xuất nước hiện có, công ty sẽ đầu tư hàng nghìn tỷ đồng để xây dựng các xí nghiệp sản xuất nước, các trạm bơm tăng áp và hệ thống truyền tải và phân phối nước mới gồm có:

Xây dựng xí nghiệp sản xuất nước An Lão - Thủy Nguyên, cấp nước cho thị trấn Núi Đèo, khu đô thị Bắc sông Cấm và khu công nghiệp cầu Kiền.

- Xây dựng các trạm bơm tăng áp Đông Hải, Trường Sơn, An Dương, Anh Dũng, Tân Dương, Lưu Kiếm, Vũ Yên với hàng trăm km ống truyền tải nước và hàng nghìn km ống phân phối, cấp nước cho khoảng 130.000 – 150.000 khách hàng mới, nâng tổng số khách hàng của công ty lên 300.000 khách hàng.

Để đảm bảo thực hiện thắng lợi định hướng đề ra, công ty không ngừng phấn đấu nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành mọi hoạt động của công ty, tiếp nhận và sử dụng các nguồn vốn một cách có hiệu quả, đồng thời tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế nhằm thúc đẩy các hoạt động dịch vụ, mở rộng thị trường và địa bàn phục vụ để đáp ứng nhu cầu phát triển của thành phố trong tương lai.

3.2. Đánh giá những ưu nhược điểm trong tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng

Công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng từ ngày thành lập đến nay đã lớn mạnh không ngừng về quy mô chất lượng sản phẩm và khẳng định được vị trí vai trò của mình trên thị trường Hải Phòng cũng như trên cả nước. Công ty đã khẳng định được vị trí của mình bằng những sản phẩm có chất lượng tốt, giá thành hợp lý, cách thức phục vụ khách hàng tận tình, chu đáo. Sự nhạy bén trong công tác quản lý kinh tế đã giúp công ty từng bước hòa nhập với nhịp điệu phát triển của đất nước, chủ động trong sản xuất kinh doanh, mở rộng thị

trường, tăng lợi nhuận, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên trong toàn công ty.

Bên cạnh tổ chức một bộ máy quản lý khoa học, hợp lý, sản xuất công ty đặc biệt chú trọng tới công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Hạch toán đúng từ khâu chi phí sản xuất và hạch toán chính xác giá thành sản phẩm tạo điều kiện cung cấp cần thiết cho ban giám đốc công ty ra các quyết định đúng đắn, góp phần mang lại thắng lợi cho đơn vị trong điều kiện cạnh tranh thị trường.

Vấn đề tiết kiệm ngày càng được đề cao, nhất là tiết kiệm chi phí sản xuất, đó là mục tiêu phấn đấu, là một nhiệm vụ chủ yếu trong công ty. Vì vậy để đáp ứng yêu cầu quản lý nói chung và công tác quản lý chi phí nói riêng, nhất là trong điều kiện đổi mới hiện nay, đòi hỏi công ty phải tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, theo đúng nguyên tắc về đánh giá, phản ánh theo đúng giá thực tế tại thời điểm phát sinh, đúng các đối tượng chịu chi phí, đối tượng tính giá thành, vận dụng phương pháp tính giá thành thích hợp vào từng đối tượng tính giá.

3.2.1. Ưu điểm

➤ **Về bộ máy quản lý:** Công ty đã xây dựng một mô hình quản lý khoa học, hợp lý, phù hợp với hình thức sản xuất, kinh doanh và yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Các phòng ban chức năng phục vụ có hiệu quả cho ban lãnh đạo công ty trong việc giám sát, quản lý cũng như tổ chức sản xuất, kinh doanh. Đặc biệt phân công chức năng, nhiệm vụ cho từng người rất rõ ràng, cụ thể giúp cho mỗi nhân viên trong công ty có thể hiểu rõ trách nhiệm, cũng như nhiệm vụ của mình.

➤ **Về bộ máy kế toán:** Bộ máy kế toán ở công ty đã và đang hoạt động có hiệu quả, đảm bảo chức năng cung cấp kịp thời thông tin cần thiết cho Tổng giám đốc và các bộ phận có liên quan. Phòng kế toán được tổ chức tương đối hoàn chỉnh đảm bảo nguyên tắc: phân công phân nhiệm, bất kiêm nhiệm và tạo

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

được sự chuyên môn hóa cao. Giữa kế toán các phần hành có sự phối hợp nhịp nhàng với nhau để hạch toán kịp thời, đáp ứng yêu cầu quản lý. Các kế toán nguyên vật liệu, kế toán tiền lương và kế toán chi phí giá thành kết hợp với nhau để tập hợp chi phí và tính giá thành nhanh chóng, chính xác. Đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ nghiệp vụ, có kinh nghiệm trong công tác nên nhanh chóng thích ứng với chế độ kế toán mà Bộ Tài Chính ban hành.

➤ **Về sổ sách, chứng từ:** Công ty đã tổ chức hệ thống chứng từ, sổ sách theo quy định của chế độ kế toán Việt Nam. Chứng từ được lập, luân chuyển, lưu trữ đúng và hợp lý, góp phần tạo điều kiện cho việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhanh chóng, chính xác.

Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chứng từ, ưu điểm của hình thức này là việc ghi sổ không trùng lặp, chặt chẽ, dễ đối chiếu. Đối chiếu với bảng kê số 4, công ty đã linh hoạt xây dựng thành 2 bảng kê số 4A và 4B vẫn đúng về nội dung theo chế độ kế toán hiện hành đồng thời giúp việc hạch toán chi phí, tính giá thành thuận lợi hơn.

Bên cạnh đó, công ty có áp dụng phần mềm kế toán máy, kế toán chỉ việc nhập số liệu từ chứng từ và các sổ sẽ được tự động cập nhật, các bảng kê, nhật ký, báo cáo có thể được xuất, in ra từ máy..

➤ **Về tài khoản sử dụng:** Do công ty có quy mô sản xuất lớn, nhiều nhà máy, xí nghiệp, nhiều khoản mục nên công ty đã linh hoạt chi tiết các tài khoản 621, 622, 154. Các tài khoản này được chi tiết thành sản xuất chính, phụ và chi tiết đến từng xí nghiệp.

➤ **Về phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho giúp cho việc cập nhật thông tin kế toán được thường xuyên và công tác kiểm tra, đối chiếu sổ sách cũng thuận lợi hơn. Số lượng hàng tồn kho trong kỳ được báo cáo nhanh chóng, chính xác để có biện pháp xử lý, tránh tình trạng ứ đọng hoặc thiếu hụt cho sản

xuất. Phương pháp tính giá thành nguyên vật liệu xuất kho là phương pháp bình quân gia quyền tháng, ưu điểm của phương pháp này là: đơn giản, dễ làm.

➤ **Công tác tập hợp chi phí và giá thành sản phẩm:** Công ty thống nhất trong phương pháp xác định và hạch toán các loại chi phí sản xuất.

Kỳ tính giá thành là một tháng, đảm bảo việc cung cấp số liệu được kịp thời cho yêu cầu quản trị của công ty. Hơn nữa công ty đã lựa chọn tiêu thức phân bổ cho các loại chi phí một cách phù hợp: sản lượng nước sản xuất được.

Trong công tác tiền lương, công ty thực hiện chế độ khoán quỹ lương cho từng nhà máy sản xuất nước. Điều này có tác dụng tạo động lực cho người lao động gắn thu nhập của mình với kết quả và hiệu quả sản xuất. Từ đó, khuyến khích tinh thần lao động, ý thức trách nhiệm trong sản xuất của công nhân.

➤ **Về quản lý chi phí:** Công ty đặt ra các định mức tiêu hao nguyên vật liệu và tiêu hao điện cho 1 m³ nước sạch sản xuất để có thể kiểm soát chi phí chặt chẽ. Từ các định mức chi phí, công ty tiến hành xây dựng dự toán. Số liệu dự toán được tính toán, phân tích bởi các phòng ban chức năng cấp dưới, sau đó trình cho Ban giám đốc xem xét, quyết định khả thi, phê duyệt rồi chuyển tới các bộ phận thực hiện. Cách xây dựng dự toán này có ưu điểm là mọi cấp quản lý đều tham gia vào quá trình xây dựng nên độ tin cậy, chính xác, sát với thực tế của số liệu cao hơn. Hơn nữa, tính khả thi của dự toán và khả năng hoàn thành kế hoạch cũng cao hơn.

3.2.2. Hạn chế

➤ **Về sổ sách chứng từ:** Nhìn chung hệ thống sổ của công ty đúng với chế độ kế toán hiện hành nhưng đối với Nhật ký chứng từ số 7, công ty mới chỉ sử dụng phần 1- chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp, mà chưa sử dụng phần 2 - tập hợp chi phí sản xuất theo yếu tố.

➤ **Về tài khoản sử dụng:** Tài khoản 627 của công ty được chi tiết chưa đúng với chế độ kế toán hiện hành. Hiện tại tài khoản mới chỉ chi tiết theo sản

xuất chính, phụ và theo từng xí nghiệp. Như vậy sẽ gây khó khăn cho công tác hạch toán và phân tích chi phí.

➤ **Về phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền tháng để tính giá nguyên vật liệu xuất kho. Phương pháp này mặc dù dễ tính toán nhưng có nhược điểm là đến cuối tháng mới tính được giá nguyên vật liệu xuất kho trong kỳ. Như vậy, sẽ không xác định được giá trị của vật tư tồn kho trên sổ kế toán chính xác ở thời điểm bất kỳ trong tháng. Hơn nữa, cách này làm cho công việc hạch toán dồn về cuối tháng.

➤ **Về phương pháp hạch toán chi phí sản xuất:** trong sản xuất nước sạch, nước thô là nguyên vật liệu chính dùng cho sản xuất nước sạch nhưng hiện tại khoản chi phí này không được công ty đưa vào tài khoản 621 – chi phí nguyên vật liệu trực tiếp mà lại vào tài khoản 627 – chi phí sản xuất chung. Điều này làm cho chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung chưa được phản ánh đúng và đầy đủ.

3.3. Một số biện pháp hoàn thiện công tác kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí tại công ty TNHH một thành viên cấp nước Hải Phòng

➤ **Về sổ sách, chứng từ:** Công ty nên sử dụng thêm Nhật Ký chứng từ số 7 phần II – Chi phí sản xuất kinh doanh tính theo yếu tố để thấy rõ hơn từng loại chi phí sản xuất, tỷ trọng của từng loại chi phí phát sinh trong kỳ. Việc so sánh, phân tích chi phí sẽ được thực hiện dễ dàng hơn, kịp thời phát hiện những khoản chi phí nào cần xem xét và điều chỉnh.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng
54 Đinh Tiên Hoàng – Hải Phòng

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7 *PHẦN II – Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố* Tháng 12 năm 2012

TT	Tên TK chi phí SXKD	Yếu tố chi phí SXKD						Luân chuyển nội bộ không tính vào chi phí SXKD	Tổng cộng
		Chi phí NVL	Chi phí nhân công	Chi phí KH TSCĐ	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Chi phí bằng tiền khác	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	TK 154								
2	Tk 142								
3	TK 242								
4	TK 338	11.885.705							
5	TK 621	2.252.542.588					...		
6	TK 622		1.554.020.462				...		
8	TK 627		246.411.926	4.367.276.630		
9	TK 641		2.349.499.564	142.606.260					
10	TK 642		1.038.335.455	120.646.558					
11	TK 241								
12	TK 632								
	Cộng trong tháng	2.264.428.293	5.188.267.407	4.630.529.448		
	Lũy kế từ đầu năm								

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

➤ **Về tài khoản sử dụng:** công ty nên chi tiết tài khoản 627 thành các tài khoản cấp 2 theo đúng chế độ kế toán hiện hành:

TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng

TK 6272: Chi phí nguyên vật liệu

TK 6273: Chi phí công cụ, dụng cụ

TK 6274: Chi phí Khấu hao TSCĐ

TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6278: Chi phí bằng tiền khác

Sau đó công ty có thể tiếp tục chi tiết tài khoản này thành tài khoản cấp 3, cấp 4 cho sản xuất chính, phụ và cho từng xí nghiệp, phân xưởng. Ví dụ:

TK 62711: Chi phí nhân viên phân xưởng - Nước

TK 627111: Chi phí nhân viên phân xưởng - Đồ Sơn

TK 627112: Chi phí nhân viên phân xưởng – Sông He

TK 627113: Chi phí nhân viên phân xưởng – An Dương

TK 627114: Chi phí nhân viên phân xưởng - Cầu Nguyệt

TK 627115: Chi phí nhân viên phân xưởng – Vĩnh Bảo

TK 627116: Chi phí nhân viên phân xưởng – Cát Bà

TK 62712: Chi phí nhân viên phân xưởng - Chất lượng

TK 62713: Chi phí nhân viên phân xưởng - Điều Độ

Mã hóa như vậy vừa tuân thủ đúng theo chế độ hiện hành vừa giúp kế toán hạch toán chính xác, cụ thể từng yếu tố chi phí và phân tích, quản lý chi phí tốt hơn.

➤ **Về phương pháp tính trị giá thực tế xuất kho:** Công ty nên thay đổi phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất kho thành phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn. Phương pháp này yêu cầu số lần tính toán nhiều nhưng khi áp dụng phần mềm kế toán máy thì nó trở nên đơn giản, nhanh gọn. Phương pháp này đảm bảo luôn xác định được giá trị vật tư tồn kho trên sổ kế toán tại bất cứ thời điểm nào trong tháng.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

➤ **Về phương pháp hạch toán chi phí sản xuất:** Nước thô là nguyên vật liệu chính trong quá trình sản xuất nước vì thế khi hạch toán nên đưa vào tài khoản 621 – chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thay vì đưa vào tài khoản 627 – chi phí SXC. Như vậy sẽ phản ánh đúng thực chất chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và Chi phí SXC phát sinh trong kỳ. Từ đó phục vụ cho công tác phân tích chi phí, giá thành được chuẩn xác.

➤ **Phân tích chi phí sản xuất giữa các kỳ để đề xuất biện pháp giảm chi phí, hạ thấp giá thành sản phẩm**

✓ **Phân tích chi phí sản xuất giữa các kỳ**

Chi phí sản xuất của công ty là toàn bộ chi phí liên quan đến sản xuất sản phẩm cũng như chi phí liên quan đến hoạt động phục vụ sản xuất trong phạm vi các xí nghiệp, phân xưởng bao gồm:

Biểu 3.1: Các khoản mục theo yếu tố chi phí sản xuất

(Sản xuất nước sinh hoạt)

Chỉ tiêu	2011	2012	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối
Sản lượng (m³)	41.985.265	43.874.386	1.889.121	4,50%
6211	3.816.638.540	4.671.300.040	854.661.500	22,39%
6221	12.660.365.562	13.385.784.765	725.419.203	5,73%
6271	138.531.708.351	145.408.349.752	6.876.641.401	4,96%
Tổng giá thành	155.008.712.453	163.465.434.557	8.456.722.104	5,46%
Giá thành đơn vị (đ/m³)	3.691,98	3.725,76	33,78	0,91%

Từ bảng tổng hợp trên ta thấy:

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- Sản lượng nước sạch sản xuất năm 2012 tăng so với năm 2011 là 1.889.121 m³ tương ứng với 4,50%. Nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân, các công ty, xí nghiệp tăng cao hơn. Có thể thấy rõ điều này qua bảng thống kê số khách hàng sau:

Năm	Số khách hàng
2011	242.480
2012	249.000

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp năm 2012 so với năm 2011 tăng 854.611.500đ tương ứng với 22,39%. Nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng nước sản xuất năm 2012 nhiều hơn năm 2011 nên phải sử dụng nhiều nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm dẫn đến chi phí nguyên vật liệu tăng.

Ngoài ra có thể kể đến một số nguyên nhân khác như:

- Sự biến động của giá mua nguyên vật liệu ảnh hưởng đến tình hình biến động của tổng giá thành. Đơn giá bình quân của nguyên vật liệu trực tiếp tăng chịu ảnh hưởng của các nhân tố: giá mua, chi phí vận chuyển hàng về nhập kho, chi phí bốc dỡ,...

- Nguồn nước thô ngày một ô nhiễm hơn nên trong quá trình sản xuất sẽ tốn nhiều hóa chất để xử lý.

- Một số nguyên vật liệu trực tiếp dùng để sản xuất sản phẩm như clo, giaven, phèn,...trong quá trình nhập kho có thể chưa được bảo quản tốt dẫn đến bị hỏng, bị thất thoát....

- Chi phí nhân công trực tiếp năm 2012 cũng tăng 725.419.203đ so với năm 2011 tương ứng với 5,73%. Do công ty TNHH MTV cấp nước Hải Phòng trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất theo doanh thu tiêu thụ nước hàng tháng. Từ những phân tích ở phần sản lượng nước sản xuất tăng ở trên có thể thấy được doanh thu của nước sinh hoạt tăng. Chính vì vậy dẫn đến chi phí tiền lương cũng tăng. Ngoài ra còn do chính sách của Nhà nước trong việc thay đổi tỷ lệ các khoản trích theo lương như sau:

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Chỉ tiêu Năm	BHXXH	BHYT	KPCĐ	BHTN
2011	16%	3%	2%	1%
2012	17%	3%	2%	1%

Sự thay đổi trên tuy nhỏ nhưng cũng là một trong số nguyên nhân làm cho chi phí nhân công trực tiếp năm 2012 tăng so với năm 2011.

- Chi phí sản xuất chung năm 2012 cũng tăng 6.876.641.401đ so với năm 2011 tương ứng với 4,96%. Có thể đưa ra một số nguyên nhân sau:

- Chi phí nhân viên phân xưởng cũng tương tự như chi phí nhân công trực tiếp.

- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ tương tự như phần phân tích ở phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng nên chi phí khấu hao không có sự biến động nhiều. Nếu chi phí khấu hao TSCĐ năm 2012 tăng so với năm 2011 thì có thể trong kỳ công ty mua thêm máy móc, thiết bị hoặc xây thêm các công trình kiến trúc,... phục vụ cho sản xuất sản phẩm.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác: Chi phí này tăng do giá cả các loại dịch vụ, sản phẩm ngoài thị trường tăng, do tình hình sử dụng từng loại chi phí trong quá trình quản lý sản xuất ở phân xưởng....

Từ những yếu tố trên đã làm cho tổng giá thành và giá thành đơn vị năm 2012 tăng so với năm 2011.

✓ ***Đề xuất một số giải pháp***

Việc phân tích tình hình chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty là cơ sở cho người viết đề ra những biện pháp nhằm giảm chi phí và hạ giá thành sản phẩm.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- *Tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:*
 - + Giảm định mức tiêu hao nguyên vật liệu cho một đơn vị sản phẩm bằng các biện pháp sau:
 - Đào tạo nâng cao trình độ và tay nghề cho công nhân. Công ty nên có chính sách đào tạo, huấn luyện cho công nhân để nâng cao trình độ và tay nghề của công nhân, như thế sẽ góp phần giảm thiểu tình trạng lãng phí nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất, góp phần làm giảm định mức tiêu hao nguyên vật liệu.
 - Cải tiến máy móc thiết bị và áp dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến để giảm mức tiêu hao nguyên vật liệu.
 - Nâng cao ý thức tiết kiệm nguyên vật liệu trong đội ngũ công nhân và nhân viên của công ty bằng cách phát động phong trào thi đua tiết kiệm nguyên vật liệu giữa các xí nghiệp, nhà máy với nhau. Xí nghiệp nào, cá nhân nào tiết kiệm được nhiều nguyên vật liệu hơn thì sẽ được khen thưởng thành tích đạt được.
 - Xây dựng các chế độ khen thưởng do tiết kiệm nguyên vật liệu hợp lý: Song song với việc phát động phong trào thi đua tiết kiệm nguyên vật liệu trong sản xuất thì công ty nên xây dựng các chế độ khen thưởng hợp lý cho thành tích đạt được của các cá nhân, tập thể. Như thế, sẽ kích thích được tinh thần, ý thức tiết kiệm cũng như tìm tòi, phát minh ra những sáng kiến tiết kiệm nguyên vật liệu của mỗi cá nhân, tập thể.
 - + Giảm đơn giá nguyên vật liệu bằng các biện pháp:
 - Chọn những nhà cung cấp nguyên vật liệu uy tín, giá cả hợp lý mà chất lượng lại đảm bảo.
 - Dự trữ, bảo quản nguyên vật liệu thật tốt, hạn chế thất thoát. Việc dự trữ không những đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh được liên tục mà còn không đẩy giá thành sản phẩm của công ty lên cao.
- *Tiết kiệm chi phí nhân công trực tiếp:*

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Nâng cao chất lượng lao động: Để hạ thấp chi phí phải nâng cao chất lượng lao động. Điều này từng chứng mâu thuẫn giữa sử dụng lao động chất lượng cao thì chi phí phải lớn hơn sử dụng lao động chất lượng thấp. Nhưng việc sử dụng lao động có tay nghề cho phép giảm nhiều chi phí quản lý, giám sát. Ngoài ra, sử dụng lao động có tay nghề cho phép áp dụng các công nghệ kỹ thuật mới một cách dễ dàng, làm tăng năng suất lao động, giảm tối đa các hao hụt.

Để triển khai hoạt động nâng cao chất lượng lao động cần phải tiến hành giáo dục tuyên truyền và đề ra các biện pháp, tiêu chuẩn cụ thể, tiến độ thực hiện từng giai đoạn để mọi cán bộ, công nhân đều nắm rõ. Bên cạnh việc bồi dưỡng nghiệp vụ theo kế hoạch của doanh nghiệp các cá nhân cần phải tự bồi dưỡng nghiệp vụ, tự rèn luyện theo hướng tinh thông công việc mà mình đang làm. Việc nâng cao chất lượng của hàng ngũ cán bộ, công nhân viên sẽ có tác dụng lớn, tích cực đến việc giảm chi phí sản xuất.

- *Tiết kiệm chi phí sản xuất chung:*

Ngoài những biện pháp tiết kiệm chi phí nhân công, chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tương tự như đã đưa ra ở trên, có thể đề ra một số biện pháp tiết kiệm các khoản chi phí sản xuất chung khác như sau:

- Công ty nên phân tích quy trình sản xuất, tham khảo công nghệ, hiện đại hóa tối đa các công đoạn có thể.

- Đối với máy móc thiết bị chính: thay thế hệ thống máy móc đã hết thời gian sử dụng bằng hệ thống máy móc công nghệ tiên tiến để nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm chi phí sửa chữa.

- Cần nâng cao ý thức tiết kiệm của toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty thông qua: chương trình tiết kiệm, huấn luyện nhằm nâng cao hiểu biết và ý thức tiết kiệm, các đợt thi đua, các đề tài giải pháp, khen thưởng thành tích đạt được,...

KẾT LUẬN

Công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp nói chung và Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng nói riêng là một vấn đề tương đối phức tạp và có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả công tác quản lý chi phí tại doanh nghiệp.

Trên cơ sở vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu, đề tài đã phân tích làm rõ một số vấn đề lý luận về công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp. Đồng thời cũng đã vận dụng lý luận vào nghiên cứu thực tiễn ở Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, trên cơ sở đó đưa ra những nội dung hoàn thiện phù hợp và có khả năng thực hiện được.

Thông qua quá trình nghiên cứu, đề tài đã đưa ra được các kết luận sau đây:

- Về mặt lý luận: đề tài đã hệ thống lại chế độ kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

- Về mặt thực tế: đã mô tả khá chi tiết về thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng.

- Trên cơ sở đối chiếu những vấn đề lý luận trong nghiên cứu với thực tế công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, đề tài đã đưa ra một số ý kiến hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm nhằm nâng cao công tác quản lý chi phí sản xuất ở công ty, đó là các giải pháp:

+ Công ty nên sử dụng thêm Nhật ký chứng từ số 7 phần II – Chi phí sản xuất kinh doanh tính theo yếu tố để thấy rõ hơn từng loại chi phí sản xuất, tỷ trọng của từng loại chi phí phát sinh trong kỳ.

+ Chi tiết tài khoản 627 thành các tài khoản cấp 2 theo đúng chế độ giúp hạch toán chính xác, cụ thể từng yếu tố chi phí và phân tích, quản lý chi phí tốt hơn.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

+ Thay đổi phương pháp tính giá trị xuất kho thành phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn giúp công ty luôn xác định trị giá xuất kho kịp thời tại bất kỳ thời điểm nào trong tháng.

+ Hạch toán chi phí nước thô từ TK 627 sang TK 621 giúp công ty thấy được đúng bản chất của chi phí NVLTT và chi phí phát sinh trong kỳ. Từ đó phân tích chi phí và giá thành chuẩn xác hơn.

+Phân tích chi phí sản xuất giữa các kỳ để đề xuất những biện pháp giảm chi phí, hạ thấp giá thành sản phẩm.

Các giải pháp đưa ra đều xuất phát từ thực tế công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng. Hy vọng sẽ góp phần giúp công ty tăng cường quản lý chi phí trong việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

..........

1. Bộ tài chính. 2010. *Chế độ kế toán Doanh nghiệp Quyển 1 Hệ thống tài khoản kế toán*. Hà Nội: NXB Lao động.
2. Bộ tài chính. 2010. *Chế độ kế toán Doanh nghiệp Quyển 2 Báo cáo tài chính, Chứng từ và sổ kế toán, Sơ đồ kế toán*. Hà Nội: NXB Lao động.
3. PGS. TS. Nguyễn Đình Đỗ và TS. Trương Thị Thủy. 2006. *Kế toán và phân tích Chi phí – Giá thành trong doanh nghiệp (theo chuẩn mực kế toán Việt Nam)*. Hà Nội: NXB Tài chính.
4. PGS. TS. Võ Văn Nhị. 2009. *Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp*. Hà Nội: NXB Tài chính.
5. Tài liệu sổ sách kế toán công ty THNN 1 thành viên than Nam Mẫu Vinacomin – Phòng Thống kê – Kế toán – Tài chính công ty than Nam Mẫu.
6. Các bài khóa luận ngành Kế toán – Kiểm toán tại thư viện trường ĐH Dân lập Hải Phòng.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
